



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

NĂM 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

NĂM 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

Chi đạo biên soạn

Ông NGUYỄN TRUNG TIẾN

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

Ông Phạm Hoài Nam - Vụ trưởng

Ông Nguyễn Huy Minh - Phó Vụ trưởng

Bà Nguyễn Thu Dung - Thống kê viên chính

Bà Nguyễn Thị Hồng Uyển - Thống kê viên

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Thống kê viên chính

Bà Bùi Thị Thu Phương - Thống kê viên

Bà Ngô Thị Ngọc Dung - Thống kê viên

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 275/QĐ-TCTK về việc ban hành Phương án tiến hành Điều tra lao động việc làm năm 2023. Điều tra lao động việc làm năm 2023 (viết gọn là Điều tra LĐVL) là điều tra chọn mẫu trong chương trình điều tra thống kê quốc gia, được thực hiện nhằm mục đích: thu thập thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên; tình hình tham gia lao động của người từ 5 đến 17 tuổi hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Kết quả điều tra giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cấp, các ngành đánh giá, dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2023, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi - theo Bộ luật Lao động 2019) nên Báo cáo cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Cuộc điều tra Lao động việc làm năm 2023 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 24) 73 046 666 (máy lẻ: 6688/8886/1603)

Fax: +(84 24) 73025656

Email: tkdslđ@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	7
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	19
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	21
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động	21
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	22
3. Đặc trưng của lực lượng lao động	24
4. Lực lượng lao động thanh niên	26
II. VIỆC LÀM	28
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên	29
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	29
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	30
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	31
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	33
6. Việc làm của thanh niên	34
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	36
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	36
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp	37
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	38
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần	41
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương	43

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM	44
1. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thất nghiệp	45
2. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thiếu việc làm	48
3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	49
4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp.....	52
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	53
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ'	57
1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)	57
2. Người di cư tham gia lực lượng lao động	59
PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU.....	63
PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	199
PHẦN 4: PHỤ LỤC.....	211
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết	213
Phụ lục 2: Phiếu điều tra lao động việc làm năm 2023.....	215

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2023 là 52,4 triệu người, tăng so với năm trước 671 nghìn người. Lực lượng lao động bao gồm 51,3 triệu người có việc làm và 1,1 triệu người thất nghiệp. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 62,6%.

2. Năm 2023, có khoảng hơn 2/3 (chiếm 68,9%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (75,1%) và nữ (63,1%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 5,6 điểm phần trăm.

3. Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 10,9% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 5,7 triệu người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên cả nước là 43,8%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 9,3 điểm phần trăm, ở nam giới cao hơn nữ giới là 3,1 điểm phần trăm.

4. Năm 2023 có 51,3 triệu người có việc làm, tăng 682,3 nghìn người, tương ứng tăng 1,35% so với năm 2022. Trong đó, tăng chủ yếu ở khu vực thành thị và ở nam giới. Số lao động ở khu vực thành thị là 19,1 triệu người, tăng 364,4 nghìn người, tương ứng tăng 1,95%; Số lao động nam giới là 27,3 triệu người, tăng 350,2 nghìn người, tương ứng tăng 1,3% so với năm trước.

5. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội thì Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là 3 vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm lớn nhất cả nước, tương ứng lần lượt là 22,6%, 20,4% và 19,8%. Trong đó, hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đóng góp tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước (chiếm 17,0%).

6. Cả nước chỉ có 13,9 triệu người có việc làm, tương ứng với 27,1%, đã được đào tạo, trong đó lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất là 12,6%, nhóm trung cấp và cao đẳng chiếm 8,3%; nhóm sơ cấp chiếm 6,3%.

7. Năm 2023, có 25,5% “Lao động giản đơn” (tương đương gần 13,1 triệu người). Các nhóm nghề khác cũng chiếm tỷ trọng lớn bao gồm “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (10,2 triệu người, tương đương 19,8%); “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (7,3 triệu người, tương đương 14,2%) và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (7,5 triệu người, tương đương 14,7%). Ngược lại, nhóm lao động CMKT bậc cao và CMKT bậc trung, mặc dù ghi nhận có sự tăng lên về số lượng qua

các năm, tuy nhiên hai nhóm này vẫn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ trọng hai nhóm này chỉ chiếm hơn 10,5%).

8. Năm 2023, lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người (chiếm 33,5%), tăng 246,7 nghìn người so với năm trước; khu vực dịch vụ được ghi nhận có sự tăng lên mạnh và đạt 20,3 triệu người (chiếm 39,6%), tăng gần 557,7 nghìn người so với năm trước. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức 13,8 triệu người (chiếm 26,9%), giảm 122,2 nghìn người so với năm trước.

9. Trong tổng số lao động có việc làm, lao động làm công hưởng lương vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu với 53,9%. So với năm 2022, số lao động làm công hưởng lương tăng 421 nghìn người (tương ứng tăng 1,5%). Ngược lại, nhóm lao động gia đình giảm 50 nghìn người, tương ứng giảm 0,9% so với năm trước.

10. Năm 2023, có khoảng gần 5,3 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 10,3% trong tổng số lao động có việc làm. Thanh niên có việc làm tập trung nhiều nhất vùng Đông Nam Bộ (22,9%, tương đương 1,2 triệu người), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,2%, tương ứng gần 959,9 nghìn thanh niên).

11. Thanh niên làm việc tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2023 tỷ trọng lao động thanh niên trong khu vực này chiếm 41,4%, tiếp theo là khu vực dịch vụ (chiếm 34,2%), lao động thanh niên làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất (24,4%).

12. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2023 của lao động làm công ăn lương ở mức gần 8 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với nữ giới (8,4 triệu đồng và 7,3 triệu đồng).

13. Khoảng 46,0% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và có tới 29,4% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (4,3%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2023 là 17,9%. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của khu vực nông thôn (7,6%) cao hơn so với khu vực thành thị (6,1%) và của nữ (5,2%) thấp hơn nam (8,3%).

14. Năm 2023, cả nước có gần 1,1 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên, giảm 11,2 nghìn người so với năm trước; trong đó khu vực thành thị chiếm 46,1% và nam chiếm số đông hơn nữ với 55,1% tổng số người thất nghiệp.

15. Cả nước có khoảng 1 triệu lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, giảm 84,6 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 70,1% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn. Lao động nam thiếu việc làm hiện chiếm tỷ trọng cao hơn nữ (54,6% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước).

16. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi - theo Bộ luật Lao động 2019) của Việt Nam năm 2023 là 2,28%, trong đó ở khu vực thành thị là 2,75%, khu vực nông thôn là 1,99%.

17. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cả nước là 2,01%, trong đó khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (2,27% và 1,59%).

18. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 39,4% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (7,63%) cao gấp 5,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (1,41%).

19. Trong tổng số 774,5 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 73,9% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (82,4%) và nữ (67%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (66,9% và 67,6%).

20. Trong số người di cư, có khoảng 54,5 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,0% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,5%) cao hơn 4,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,1%).

**Biểu A: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
QUA ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM TỪ 2021-2023**

Chỉ tiêu	2021	2022	2023
1. Dân số (Nghìn người)	98.505	99.465	100.309
Nam	49.090	49.605	50.041
Nữ	49.415	49.860	50.268
Thành thị	36.567	37.403	38.250
Nông thôn	61.938	62.063	62.059
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	74.603	75.411	75.912
Nam	36.416	36.717	37.097
Nữ	38.187	38.694	38.815
Thành thị	28.498	29.125	29.854
Nông thôn	46.105	46.286	46.058
3. Lực lượng lao động (Nghìn người)	50.561	51.705	52.376
Nam	27.041	27.527	27.869
Nữ	23.519	24.178	24.507
Thành thị	18.535	32.493	19.572,5
Nông thôn	32.026	19.212	32.803,4
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%)			
<i>Giới tính</i>	100,0	100,0	100,0
Nam	53,5	53,2	53,2
Nữ	46,5	46,8	46,8
<i>Thành thị/nông thôn</i>	100,0	100,0	100,0
Thành thị	36,7	37,2	37,4
Nông thôn	63,3	62,8	62,6
<i>Nhóm tuổi</i>	100,0	100,0	100,0
15-19	2,9	2,9	2,8
20-24	7,2	7,2	8,1
25-29	11,3	10,6	9,5
30-34	13,6	13,5	12,8

Chỉ tiêu	2021	2022	2023
35-39	14,3	14,3	14,0
40-44	12,4	12,9	13,3
45-49	11,4	11,9	12,0
50-54	9,7	10,6	10,8
55-59	7,9	7,8	7,7
60-64	4,9	4,5	4,8
65+	4,3	3,9	4,3
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được</i>	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	73,9	73,6	72,8
Sơ cấp	6,8	7,1	6,2
Trung cấp	4,1	3,7	4,2
Cao đẳng	3,6	3,7	4,0
Đại học trở lên	11,7	11,9	12,7
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	67,7	68,6	68,9
Nam	74,2	75,0	75,1
Nữ	61,5	62,5	63,1
Thành thị	65,0	66,0	65,6
Nông thôn	69,4	70,2	71,2
6. Lao động có việc làm (Nghìn người)	49.072,0	50.604,7	51.287,0
Nam	26.238,9	26.918,8	27.269,0
Nữ	22.833,1	23.686,0	24.018,0
Thành thị	17.766,7	18.706,4	19.070,7
Nông thôn	31.305,3	31.898,4	32.216,3
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%)			
<i>Giới tính</i>	100,0	100,0	100,0
Nam	53,5	53,2	53,2
Nữ	46,5	46,8	46,8
<i>Thành thị/nông thôn</i>	100,0	100,0	100,0
Thành thị	36,2	37,0	37,2
Nông thôn	63,8	63,0	62,8

Chỉ tiêu	2021	2022	2023
<i>Nhóm tuổi</i>	100,0	100,0	100,0
15-19	2,7	2,7	2,6
20-24	6,8	6,8	7,7
25-29	11,2	10,4	9,4
30-34	13,6	13,5	12,8
35-39	14,4	14,4	14,2
40-44	12,5	13,0	13,4
45-49	11,6	12,0	12,1
50-54	9,8	10,7	10,9
55-59	8,0	7,9	7,8
60-64	5,0	4,5	4,8
65+	4,3	4,0	4,4
<i>Vị thế việc làm</i>	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,3	2,0	2,1
Tự làm	34,1	33,3	33,4
Lao động gia đình	11,7	10,8	10,6
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	51,9	53,8	53,9
<i>Khu vực kinh tế</i>	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29,1	27,5	26,9
Công nghiệp và xây dựng	33,1	33,4	33,5
Dịch vụ	37,8	39,0	39,6
<i>Nghề nghiệp</i>	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,0	0,9	0,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,3	7,2	7,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	3,3	3,4
Nhân viên trợ lý văn phòng	2,3	2,4	2,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,0	19,3	19,8
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,2	12,1	11,2

Chỉ tiêu	2021	2022	2023
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	14,5	14,6	14,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	14,1	15,0	14,7
Lao động giản đơn	25,7	24,8	25,5
Khác	0,5	0,5	0,6
8. Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)	65,8	67,1	67,6
Nam	72,1	73,3	73,5
Nữ	59,8	61,2	61,9
Thành thị	61,9	62,3	63,9
Nông thôn	71,5	67,9	69,9
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	6.552	7.521	7.932
Nam	6.953	7.947	8.398
Nữ	6.030	6.977	7.341
Thành thị	7.323	8.402	8.898
Nông thôn	5.948	6.836	7.176
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (Giờ)	40,3	42,2	42,6
Nam	41,4	43,8	43,5
Nữ	39,0	41,3	41,7
Thành thị	40,5	43,2	44,0
Nông thôn	40,2	41,1	41,7
11. Thiếu việc làm (Nghìn người)	1.446,1	1.087,7	1.001,1
Nam	811,7	592,3	302,0
Nữ	634,4	495,4	699,1
Thành thị	578,6	322,7	547,9
Nông thôn	867,5	764,9	453,2
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,10	2,21	2,01
Nam	3,23	2,28	1,61
Nữ	2,94	2,13	2,26
Thành thị	3,33	1,71	2,07
Nông thôn	2,96	2,52	1,93

Chỉ tiêu	2021	2022	2023
13. Thất nghiệp (Nghìn người)	1.488,5	1.100,1	1.083,7
Nam	802,4	608,3	497,6
Nữ	686,1	491,8	586,1
Thành thị	768,2	505,2	600,8
Nông thôn	720,3	594,9	482,9
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	3,20	2,34	2,26
Nam	3,15	2,36	2,72
Nữ	3,26	2,32	1,98
Thành thị	4,33	2,82	2,24
Nông thôn	2,50	2,04	2,29
15. Thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	435,4	406,1	437,3
Nam	234,8	219,8	192,5
Nữ	200,6	186,3	244,8
Thành thị	200,9	175,7	247,2
Nông thôn	234,5	230,4	190,0
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	8,55	7,78	7,63
Nam	8,37	7,67	9,91
Nữ	8,76	7,91	6,46
Thành thị	11,83	9,82	8,03
Nông thôn	6,90	6,71	7,16

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi - theo Bộ luật Lao động 2019 và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

- Số liệu thành phần có thể không bằng tổng do làm tròn.

**Biểu B: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
THEO QUÝ, NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (Nghìn người)	75.766	75.949	76.117	76.273
Nam	36.995	36.908	37.218	37.287
Nữ	38.771	39.041	38.900	38.987
Thành thị	29.784	29.757	29.943	30.117
Nông thôn	45.982	46.193	46.175	46.156
2. Lực lượng lao động (Nghìn người)	52.216	52.323	52.416	52.530
Nam	27.848	27.669	28.015	28.093
Nữ	24.368	24.655	24.401	24.437
Thành thị	19.417	19.505	19.587	19.634
Nông thôn	32.799	32.818	32.829	32.896
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	68,9	68,9	68,9	68,9
Nam	75,3	75,0	75,3	75,3
Nữ	62,9	63,1	62,7	62,7
Thành thị	65,2	65,5	65,4	65,2
Nông thôn	71,3	71,0	71,1	71,3
4. Số người đang làm việc (Nghìn người)	51.148,9	51.232,2	51.319,6	51.450,0
Nam	27.214,0	27.097,5	27.402,1	27.507,7
Nữ	23.934,9	24.134,6	23.917,5	23.942,3
Thành thị	18.935,9	19.001,1	19.078,1	19.137,6
Nông thôn	32.213,1	32.231,1	32.241,5	32.312,4
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	67,5	67,5	67,4	67,5
Nam	73,6	73,4	73,6	73,8
Nữ	61,7	61,8	61,5	61,4
Thành thị	63,6	63,9	63,7	63,5
Nông thôn	70,1	69,8	69,8	70,0

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
6. Tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	7.902	7.812	7.970	8.130
Nam	8.340	8.283	8.456	8.606
Nữ	7.347	7.217	7.354	7.530
Thành thị	8.913	8.755	8.889	9.124
Nông thôn	7.116	7.075	7.244	7.342
7. Số người thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (Nghìn người)	956,0	1.025,3	1.024,1	999,0
Nam	535,3	545,4	550,9	559,9
Nữ	420,7	479,9	473,2	439,1
Thành thị	243,9	312,6	345,0	306,3
Nông thôn	712,1	712,7	679,1	692,7
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (%)	1,87	2,00	2,00	1,94
Nam	1,29	1,65	1,81	1,60
Nữ	2,21	2,21	2,11	2,14
Thành thị	1,97	2,01	2,01	2,04
Nông thôn	1,76	1,99	1,98	1,83
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc độ tuổi lao động (%)	1,94	2,06	2,06	1,98
Nam	1,31	1,66	1,83	1,61
Nữ	2,34	2,31	2,19	2,20
Thành thị	2,05	2,07	2,07	2,10
Nông thôn	1,82	2,05	2,04	1,83
10. Số người thất nghiệp (Nghìn người)	1.067,5	1.091,3	1.096,5	1.079,6
Nam	633,9	571,4	613,0	584,9
Nữ	433,6	519,9	483,5	494,7
Thành thị	481,2	504,1	509,1	495,9
Nông thôn	586,4	587,2	587,4	583,7

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,04	2,09	2,09	2,06
Nam	2,48	2,58	2,60	2,53
Nữ	1,79	1,79	1,79	1,77
Thành thị	2,28	2,07	2,19	2,08
Nông thôn	1,78	2,11	1,98	2,02
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,25	2,30	2,30	2,26
Nam	2,66	2,75	2,78	2,72
Nữ	1,99	2,01	2,01	1,98
Thành thị	2,45	2,22	2,34	2,24
Nông thôn	2,00	2,39	2,26	2,29
13. Số lao động thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	430,3	416,5	456,0	446,3
Nam	245,5	237,2	259,4	246,9
Nữ	184,8	179,3	196,7	199,4
Thành thị	182,2	182,6	202,2	202,7
Nông thôn	248,1	233,9	253,8	243,6
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,61	7,41	7,86	7,62
Nam	9,46	9,60	10,35	10,20
Nữ	6,65	6,29	6,60	6,29
Thành thị	8,00	7,91	8,34	7,87
Nông thôn	7,14	6,83	7,31	7,33

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi - theo Bộ luật Lao động 2019 và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

- Số liệu thành phần có thể không bằng tổng do làm tròn.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2023 là 52,4 triệu người, tăng 671,0 nghìn người so với năm trước (tương đương tăng 1,3% so với năm 2022). Lực lượng lao động bao gồm 51,3 triệu người có việc làm và 1,1 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (46,8%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (53,2%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 62,6% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2023

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
CẢ NƯỚC	52.376,0	100,0	100,0	100,0	46,8
Thành thị	19.572,5	37,4	36,7	38,2	47,8
Nông thôn	32.803,5	62,6	63,3	61,8	46,2
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	6.255,3	11,9	11,7	12,2	47,7
Đồng bằng sông Hồng	11.781,7	22,5	21,7	23,4	48,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4.105,4	7,8	7,6	8,1	48,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10.707,4	20,4	20,3	20,6	47,3
Tây Nguyên	3.625,1	6,9	6,7	7,2	48,4
Đông Nam Bộ	10.458,5	20,0	20,1	19,9	46,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4.843,6	9,2	9,3	9,2	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	9.547,9	18,2	19,5	16,8	43,1

Tỷ lệ nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp nhất (43,1%) và cao nhất là 48,6% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cũng cho thấy, lực lượng lao động cả nước tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (22,5%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,4%).

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2023, có khoảng hơn 2/3 dân số từ 15 tuổi trở lên (chiếm 68,9%) tham gia lực lượng lao động, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (75,1%) và nữ (63,1%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 5,6 điểm phần trăm.

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2023

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
CẢ NƯỚC	68,9	75,1	63,1	12,0
Thành thị	65,6	70,7	60,8	9,9
Nông thôn	71,2	78,0	64,7	13,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	66,4	70,3	62,5	7,8
Đồng bằng sông Hồng	66,6	71,1	62,4	8,6
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	63,7	68,2	59,4	8,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	70,1	76,3	64,2	12,1
Tây Nguyên	81,5	84,0	79,1	4,9
Đông Nam Bộ	68,6	74,9	62,6	12,3
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	62,4	69,5	55,8	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long	69,0	79,5	58,8	20,7

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Tây Nguyên (81,5%) và thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (66,4%). Số liệu cho thấy ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 lần lượt là 63,7% và 62,4%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn dân số trong độ tuổi lao động tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ dân số từ 15 tuổi trở lên đang sinh sống tại hai thành phố này thuộc đối tượng nghỉ hưu hoặc có xu hướng ở nhà làm công việc nội trợ thay vì tham gia làm việc tạo thu nhập.

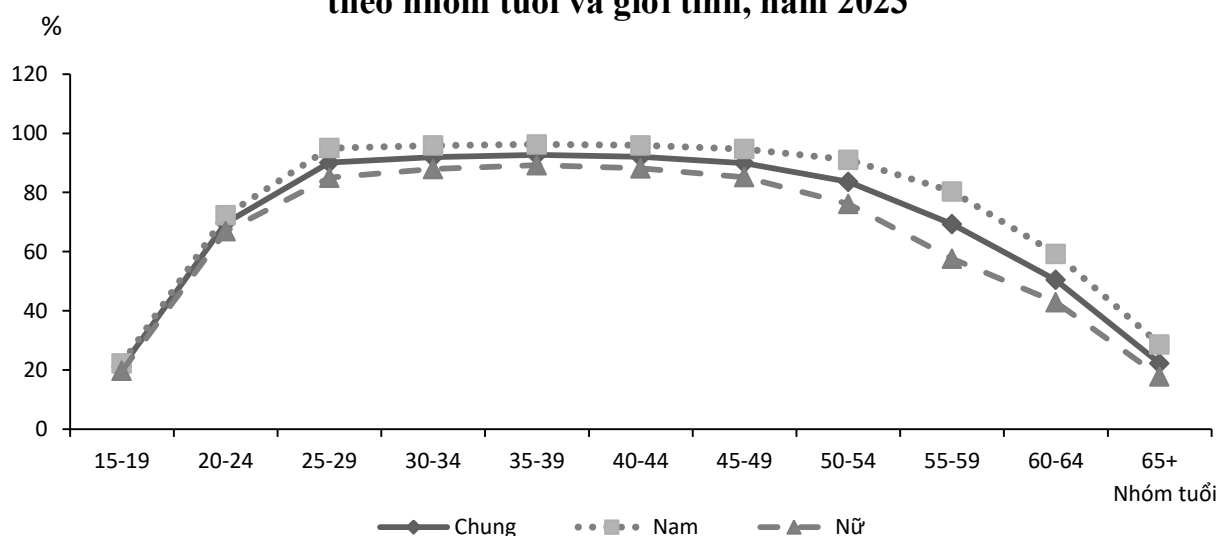
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2023

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
CẢ NƯỚC	68,9	68,9	68,9	68,9
Nam	75,3	75,0	75,3	75,3
Nữ	62,9	63,1	62,7	62,7
Thành thị	65,2	65,5	65,4	65,2
Nông thôn	71,3	71,0	71,1	71,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	66,6	67,1	66,9	66,4
Đồng bằng sông Hồng	66,5	66,3	65,7	65,6
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	63,6	64,0	63,4	62,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	69,1	68,3	68,5	69,4
Tây Nguyên	80,5	79,9	80,9	80,8
Đông Nam Bộ	68,9	70,0	70,7	70,2
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	64,1	65,7	66,0	65,2
Đồng bằng sông Cửu Long	69,8	69,4	68,8	68,7

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2023. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng ổn định trong cả 4 quý ở mức 68,9%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở thành thị thấp hơn nông thôn, của nữ giới thấp hơn của nam giới trong cả 4 quý.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2023



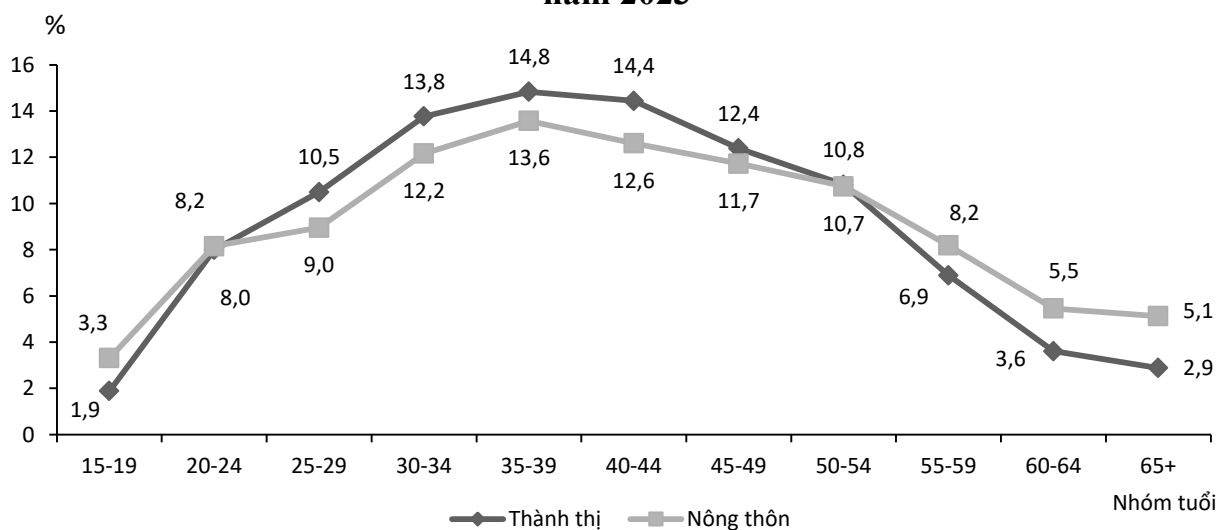
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới cao hơn của nữ giới ở tất cả các nhóm tuổi. Chênh lệch nhiều nhất là tại nhóm 55-59 tuổi, nam giới cao hơn nữ giới là 22,7 điểm phần trăm. Chênh lệch thấp nhất được ghi nhận ở nhóm tuổi 15-19 với mức độ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 22,2%, cao hơn 2,5 điểm phần trăm so với nữ giới (19,7%).

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (50 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-49), tỷ lệ này của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2023



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 52,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 14,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng 27,2% tổng lực lượng lao động. So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (37,8%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (15,3%). Hiện cả nước còn hơn 38,1 triệu lao động (chiếm khoảng 72,8% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)

nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (lần lượt là 7,8% và 7,9%), trong khi đó cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Hồng (18%) và Đông Nam Bộ (14,6%).

Ở hai trung tâm kinh tế xã hội lớn nhất cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo lần lượt là 50,8% và 36%. Tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên ở hai thành phố này lần lượt là 30,5% ở Hà Nội và 21,9% ở Thành phố Hồ Chí Minh.

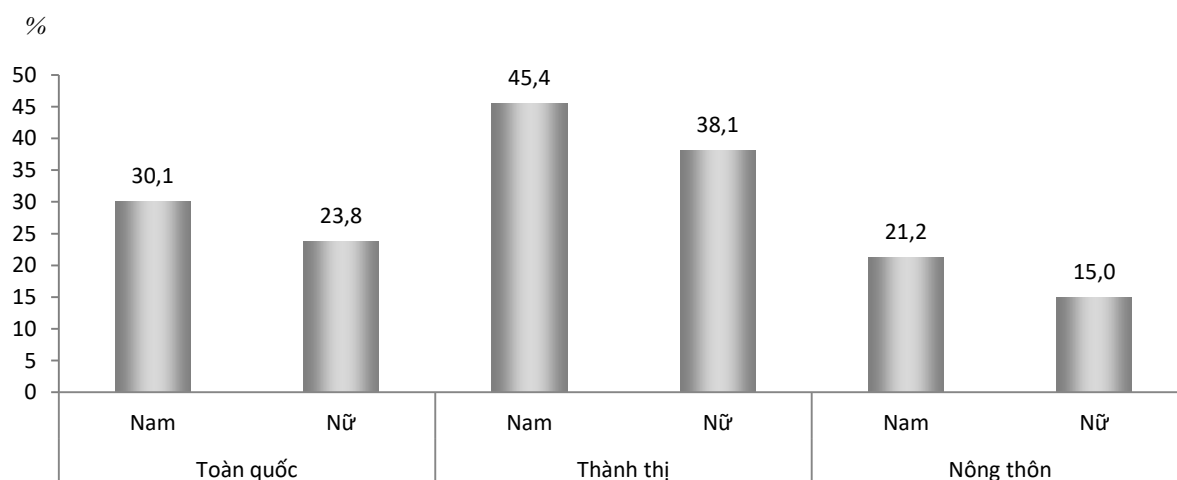
Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo và tỷ lệ chuyên môn kỹ thuật, năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Tỷ lệ chuyên môn kỹ thuật			
		Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
CẢ NƯỚC	27,2	6,2	4,2	4,0	12,7
Nam	30,1	10,2	4,6	3,7	11,6
Nữ	23,8	1,7	3,8	4,4	13,9
Thành thị	42,0	7,9	5,2	5,6	23,3
Nông thôn	18,4	5,3	3,6	3,1	6,4
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	26,8	7,0	5,3	4,1	10,5
Đồng bằng sông Hồng	37,8	8,2	6,1	5,5	18,0
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	50,8	7,7	6,4	6,1	30,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	27,6	6,2	4,7	4,4	12,2
Tây Nguyên	18,2	4,9	3,1	2,3	7,9
Đông Nam Bộ	29,0	6,7	3,3	4,3	14,6
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	36,0	5,1	3,3	5,8	21,9
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	3,2	2,3	2,1	7,8

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 42%, cao hơn 2,3 lần ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam giới cao hơn nữ giới (30,1% so với 23,8%).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2023



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2023

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	5.693,7	100,0	53,6	46,4	10,9	10,9	10,8
Thành thị	1.933,7	100,0	50,6	49,4	9,9	9,6	10,2
Nông thôn	3.760,0	100,0	55,1	44,9	11,5	11,7	11,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	744,6	100,0	54,3	45,7	11,9	12,4	11,4
Đồng bằng sông Hồng	1.019,8	100,0	50,2	49,8	8,7	8,5	8,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	345,0	100,0	51,9	48,1	8,4	8,4	8,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.031,0	100,0	54,6	45,4	9,6	10,0	9,3
Tây Nguyên	526,5	100,0	54,4	45,6	14,5	15,3	13,7
Đông Nam Bộ	1.314,8	100,0	51,1	48,9	12,6	12,0	13,2
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	533,4	100,0	51,3	48,7	11,0	10,6	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1.057,0	100,0	57,9	42,1	11,1	11,3	10,8

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 10,9% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 5,7 triệu người. Trong số này, tỷ trọng nữ thanh niên đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 15,8 điểm phần trăm, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, con số này là 0,4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên năm 2023 là 43,8%. Có sự chênh lệch giữa nam (45,3%) và nữ (42,2%) và không đồng đều giữa các vùng kinh tế. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 9,3 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (13,7 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (4,7 điểm phần trăm).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2023

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
CẢ NƯỚC	43,8	45,3	42,2	3,1
Thành thị	38,1	37,0	39,3	-2,3
Nông thôn	47,4	50,7	44,0	6,7
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	46,0	47,0	44,8	2,1
Đồng bằng sông Hồng	36,3	35,8	36,7	-0,9
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	28,8	29,3	28,3	1,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	42,2	45,4	38,9	6,5
Tây Nguyên	59,2	60,1	58,1	2,0
Đông Nam Bộ	45,0	44,2	45,8	-1,6
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	34,8	34,3	35,2	-0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	45,7	50,8	40,1	10,6

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Tây Nguyên đạt 59,2% thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 36,3%, mức thấp nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2023 lần lượt là 28,8% và 34,8%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực

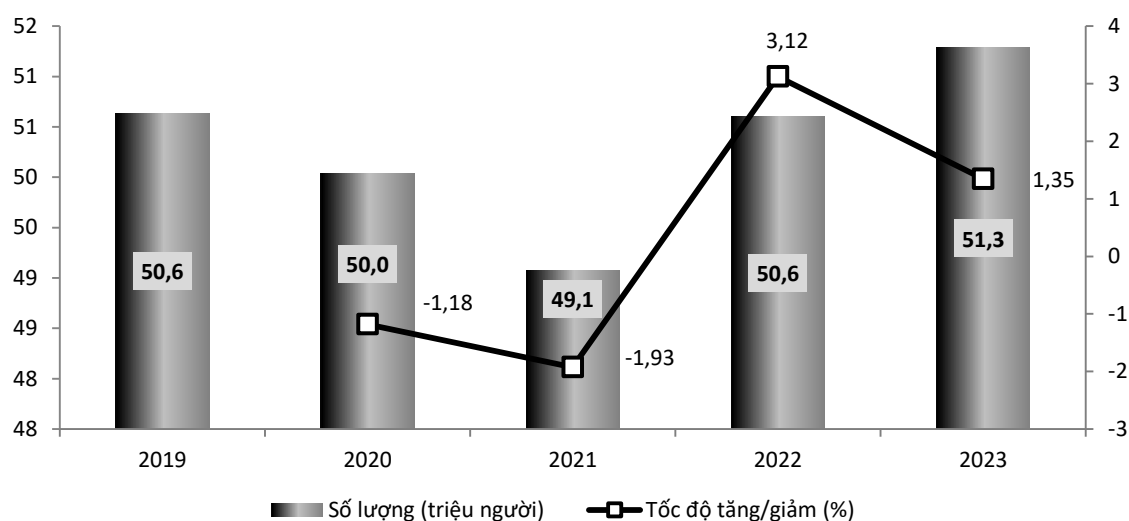
lượng lớn thanh niên tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế ở khu vực thành thị cao hơn nam thanh niên, trong khi đó ở khu vực nông thôn, nam thanh niên lại có xu hướng tham gia thị trường lao động sớm hơn nữ. Xem xét theo 06 vùng kinh tế xã hội, tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 10,6 điểm phần trăm, ngược lại, tại Đông Nam Bộ, tỷ lệ này của nữ giới cao hơn nam giới 1,6 điểm phần trăm.

II. VIỆC LÀM

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2023 là 51,3 triệu người, tăng 682,3 nghìn người, tương ứng tăng 1,35% so với năm 2022. Trong đó, tăng chủ yếu ở khu vực thành thị và ở nam giới. Số lao động ở khu vực thành thị là 19,1 triệu người, tăng 364,4 nghìn người, tương ứng tăng 1,95%; Số lao động nam giới là 27,3 triệu người, tăng 350,2 nghìn người, tương ứng tăng 1,3% so với năm trước.

Như vậy, sau 2 năm (năm 2020 và năm 2021) thị trường lao động sụt giảm mạnh do ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, lao động có việc làm trong năm 2022 và 2023 đã phục hồi và phát triển đáng ghi nhận, tốc độ tăng lao động có việc làm trong hai năm lần lượt là 3,12% và 1,35%.

Hình 2.1: Số lượng và tốc độ tăng/giảm lao động có việc làm, giai đoạn 2019-2023



Ở cấp độ vùng kinh tế - xã hội, lao động có việc làm ghi nhận tăng ở cả sáu vùng, trong đó hai vùng trọng tâm của cả nước là đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng ghi nhận mức tăng cao nhất, lần lượt là tăng 100,0 nghìn người (tương ứng tăng 1,30%) và tăng 287,7 nghìn người (tương ứng tăng 2,82%), đây là hai vùng kinh tế phát triển nhất của cả nước và bao tập trung hai đầu tàu kinh tế là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội thì Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là 3 vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm lớn nhất cả nước, tương ứng lần lượt là (22,6%, 20,4% và 19,8%). Trong đó, hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đóng góp tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước (chiếm 17,0%).

Xét trên toàn quốc, tỷ số việc làm trên dân số trong năm 2023 là 51,1%, tức là trong 100 người thì chỉ có khoảng 51 người làm việc tạo ra thu nhập. Tỷ số này ở nữ thấp hơn nam 6,7 điểm phần trăm. Ở cấp vùng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là ba vùng duy trì tỷ số việc làm trên dân số cao nhất cả nước, tỷ số này tương ứng lần lượt là 58,4%, 53,5% và 53,3%.

Biểu 2.1: Phân bố lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2023

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng lao động có việc làm (%)			Tỷ số việc làm trên dân số (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	51.287,0	100,0	100,0	100,0	51,1	54,5	47,8
Trung du và miền núi phía Bắc	6.145,6	12,0	11,8	12,2	46,7	48,4	45,0
Đồng bằng sông Hồng	11.584,9	22,6	21,8	23,5	48,8	50,4	47,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4.028,9	7,9	7,6	8,1	46,9	48,7	45,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10.479,1	20,4	20,3	20,6	50,5	53,3	47,6
Tây Nguyên	3.602,2	7,0	6,8	7,2	58,4	59,9	57,0
Đông Nam Bộ	10.167,4	19,8	19,9	19,7	53,5	57,7	49,3
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	4.666,8	9,1	9,1	9,0	49,3	54,4	44,6
Đồng bằng sông Cửu Long	9.307,8	18,1	19,4	16,7	53,3	60,7	45,9

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có 13,9 triệu người có việc làm, tương ứng với 27,1%, đã được đào tạo, trong đó lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất là 12,6%, nhóm trung cấp và cao đẳng chiếm 8,3%; nhóm sơ cấp chiếm 6,3%.

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (15,3%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (37,7%). Tỷ lệ này ở hai

trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn nhiều so với mức chung của toàn quốc (tương ứng là 50,6% và 35,8%). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên, số lao động có trình độ này ở hai thành phố chiếm 34,7% tổng số lao động có trình độ đại học của cả nước (trong đó, Hà Nội chiếm 19,0% và TP. Hồ Chí Minh chiếm 15,7%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2023

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	27,1	6,3	4,3	4,0	12,6
Nam	30,1	10,3	4,7	3,6	11,5
Nữ	23,7	1,7	3,8	4,4	13,8
Thành thị	42,0	8,0	5,3	5,5	23,2
Nông thôn	18,4	5,3	3,7	3,1	6,3
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	26,9	7,1	5,3	4,1	10,4
Đồng bằng sông Hồng	37,7	8,3	6,1	5,5	17,8
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	50,6	7,8	6,4	6,1	30,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	27,6	6,3	4,7	4,4	12,2
Tây Nguyên	18,2	4,9	3,1	2,3	7,9
Đông Nam Bộ	28,8	6,8	3,3	4,3	14,3
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	35,8	5,1	3,3	5,7	21,7
Đồng bằng sông Cửu Long	15,3	3,2	2,2	2,0	7,8

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2023, có 25,5% “Lao động giản đơn” (tương đương hơn 13,1 triệu người). Các nhóm nghề khác cũng chiếm tỷ trọng lớn bao gồm “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (10,2 triệu người, tương đương 19,8%); “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (7,5 triệu người, tương đương 14,7%) và “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (7,3 triệu người, tương đương 14,2%). Ngược lại, nhóm lao động CMKT bậc cao và CMKT bậc trung, mặc dù ghi nhận có sự tăng lên về số lượng qua các năm, tuy nhiên hai nhóm này vẫn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ trọng hai nhóm này chỉ chiếm hơn 10,5%).

Biểu 2.3: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2023

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	51.287,0	100,0	100,0	100,0	46,8
1. Các nhà lãnh đạo	478,3	0,9	1,3	0,5	27,3
2. CMKT bậc cao	3.639,4	7,1	5,9	8,5	56,1
3. CMKT bậc trung	1.734,9	3,4	2,8	4,0	55,4
4. Nhân viên	1.301,5	2,5	2,2	2,9	54,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10.165,8	19,8	14,5	25,9	61,1
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	5.760,0	11,2	13,2	9,0	37,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.302,9	14,2	19,7	8,1	26,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7.514,8	14,7	15,0	14,2	45,5
9. Lao động giản đơn	13.101,8	25,5	24,5	26,7	49,0
10. Khác ^(*)	287,6	0,6	0,9	0,2	16,8

^(*) Bao gồm những trường hợp không phân loại.

Có 4 trong 9 nhóm nghề trong đó nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, đặc biệt ở nhóm nghề Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng (61,1%). Đối với nhóm nghề “Nhà lãnh đạo”, tỷ trọng nữ giới ở nhóm này là 27,3% trong năm 2023, tăng 1,0 điểm phần trăm so với năm 2022 (26,3%). Mặc dù khoảng cách giới tính ở nhóm này ngày càng được rút ngắn, tuy nhiên khoảng cách này vẫn khá cao (45,4 điểm phần trăm), do đó cần có những chính sách khuyến khích, ưu tiên phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, trao quyền cho phụ nữ nhiều hơn để tiến tới xã hội ngày càng bình đẳng hơn.

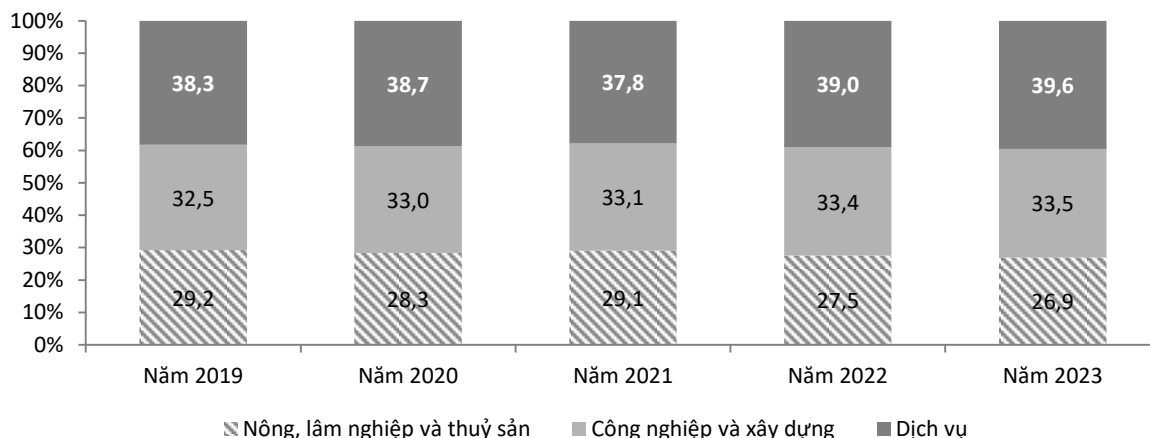
4. Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Năm 2023, lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người (chiếm 33,5%), tăng 246,7 nghìn người so với năm trước; khu vực dịch vụ được ghi nhận có sự tăng lên mạnh và đạt 20,3 triệu người (chiếm 39,6%), tăng gần 557,7 nghìn người so với năm trước. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức 13,8 triệu người (chiếm 26,9%), giảm 122,2 nghìn người so với năm trước.

Hình 2.2 biểu thị cơ cấu lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của toàn quốc, giai đoạn 2019-2023. Có thể thấy rằng, ở các năm 2019, 2020 và 2023 đều ghi nhận sự chuyển dịch cơ cấu ngành từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, riêng năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên cơ cấu lao động có sự chuyển dịch ngược, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên 0,76 điểm phần trăm, ngược lại tỷ trọng lao động trong

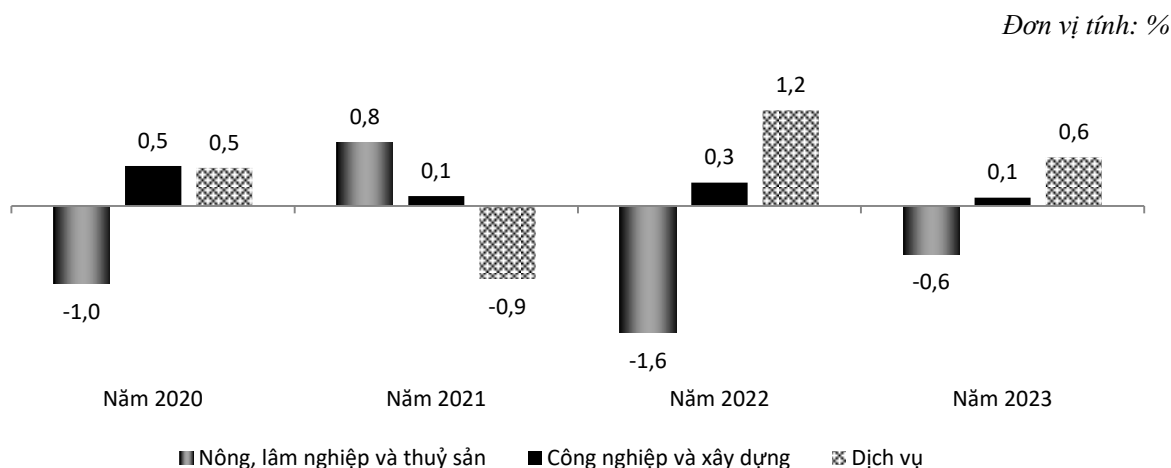
khu vực dịch vụ lại giảm khá sâu 0,88 điểm phần trăm. Đến năm 2022 và 2023, khi nền kinh tế đã phục hồi trở lại, ngành dịch vụ cũng ghi nhận sự phục hồi nhanh chóng và xu hướng dịch chuyển cơ cấu ngành lại trở về như thời kì trước khi diễn ra dịch Covid-19.

Hình 2.2: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2019-2023



Năm 2023, mặc dù vẫn ghi nhận sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành, tuy nhiên sự chuyển dịch dường như chậm lại. Nếu các năm 2021 và 2022 tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm lần lượt là 1,0 điểm phần trăm và 1,6 điểm phần trăm và tăng lên tương ứng ở hai khu vực còn lại, thì đến năm 2023 tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm chậm hơn, chỉ giảm 0,6 điểm phần trăm. Điều này một phần do những khó khăn của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong năm qua đã làm giảm động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ngành trong năm 2023.

Hình 2.3: Tăng/giảm tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực kinh tế, giai đoạn 2020-2023



Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 68,6%, Trung du và miền núi phía Bắc là 42,4% và Đồng bằng sông Cửu Long là 36,6%. Ngược lại, ở vùng kinh tế phát triển mạnh như Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khá thấp, tỷ trọng này ở hai khu vực lần lượt là 9,0% và 11,9%; tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng đều chiếm tỷ trọng khá cao (trên 43%).

Biểu 2.4: Cơ cấu lao động chia theo khu vực kinh tế và vùng kinh tế - xã hội, 2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
TOÀN QUỐC	100,0	26,9	33,5	39,6
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	42,4	28,7	28,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	11,9	44,0	44,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	29,0	30,5	40,5
Tây Nguyên	100,0	68,6	8,6	22,8
Đông Nam Bộ	100,0	9,0	43,0	47,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	36,6	26,1	37,3

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Trong tổng số lao động có việc làm, lao động làm công hưởng lương vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu với 53,9%. So với năm 2022, số lao động làm công hưởng lương tăng 421 nghìn người (tương ứng tăng 1,5%). Ngược lại, nhóm lao động gia đình giảm 50 nghìn người, tương ứng giảm 0,9% so với năm trước.

Xét về giới tính ta thấy, đối với nhóm lao động yếu thế như lao động gia đình thì nữ giới đều chiếm tỷ trọng cao hơn rất nhiều so với nam giới, có đến 66,3% lao động gia đình là nữ giới. Ngược lại, ở nhóm lao động làm công hưởng lương, hay nhóm chủ cơ sở, lao động nữ đều chiếm tỷ trọng thấp hơn nhiều so với lao động nam, đặc biệt đối với nhóm lao động làm công hưởng lương nữ giới chỉ chiếm 44,1% (thấp hơn nam giới 11,7 điểm phần trăm), điều này vẫn cho thấy có sự bất bình đẳng giới tính trong việc làm. Tuy nhiên, một điều đáng mừng là khoảng cách giữa nam và nữ trong tỷ trọng lao động làm công hưởng lương ngày càng được rút ngắn (khoảng cách này giảm từ 14,2 điểm phần trăm năm 2019 xuống 11,8 điểm phần trăm vào năm 2023).

Biểu 2.5: Số lao động có việc làm và cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, 2023

Vị thế việc làm	Số lượng (Nghìn người)	Cơ cấu (%)			
		Chung	Nam	Nữ	% nữ
TỔNG SỐ	51.286,9	100,0	100,0	100,0	46,8
Chủ cơ sở	1.071,4	2,1	2,9	1,2	25,9
Tự làm	17.109,4	33,4	33,7	33,0	46,3
Lao động gia đình	5.434,0	10,6	6,7	15,0	66,3
Xã viên Hợp tác xã	21,2	0,0	0,1	0,0	20,8
Làm công hưởng lương	27.650,9	53,9	56,6	50,8	44,1

6. Việc làm của thanh niên

Trong định nghĩa trong báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2023, có khoảng gần 5,3 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 10,3% trong tổng số lao động có việc làm (Biểu 2.6). Thanh niên có việc làm tập trung nhiều nhất vùng Đông Nam Bộ (22,9% tương đương 1,2 triệu người), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,2% tương ứng gần 959,9 nghìn thanh niên).

Biểu 2.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2023

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.265,1	100,0	100,0	100,0	10,3	10,3	10,2
Thành thị	1.744,2	33,1	31,0	35,5	9,1	8,8	9,5
Nông thôn	3.520,9	66,9	69,0	64,5	10,9	11,2	10,7
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	703,0	13,4	13,5	13,2	11,4	11,8	11,0
Đồng bằng sông Hồng	939,8	17,8	16,7	19,2	8,1	7,9	8,4
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	312,4	5,9	5,8	6,1	7,8	7,8	7,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	940,2	17,9	18,1	17,6	9,0	9,2	8,8
Tây Nguyên	516,5	9,8	10,1	9,5	14,3	15,2	13,4
Đông Nam Bộ	1.205,7	22,9	21,9	24,1	11,9	11,3	12,5
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>	473,3	9,0	8,6	9,4	10,1	9,7	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long	959,9	18,2	19,8	16,4	10,3	10,5	10,1

Biểu 2.7 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số thanh niên từ 15 đến 24 tuổi. Tỷ số việc làm của thanh niên trên dân số của thanh niên đạt 39,7%, tỷ số này có sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới, tỷ số việc làm trên dân số của nam thanh niên cao hơn so với nữ thanh niên là 4,4 điểm phần trăm.

Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên cao nhất ở Tây Nguyên (57,9%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (42,7%), đây là hai vùng có trình độ phát triển kém hơn so với cả nước, lao động chủ yếu làm trong khu vực nông nghiệp.

Biểu 2.7: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên, năm 2023

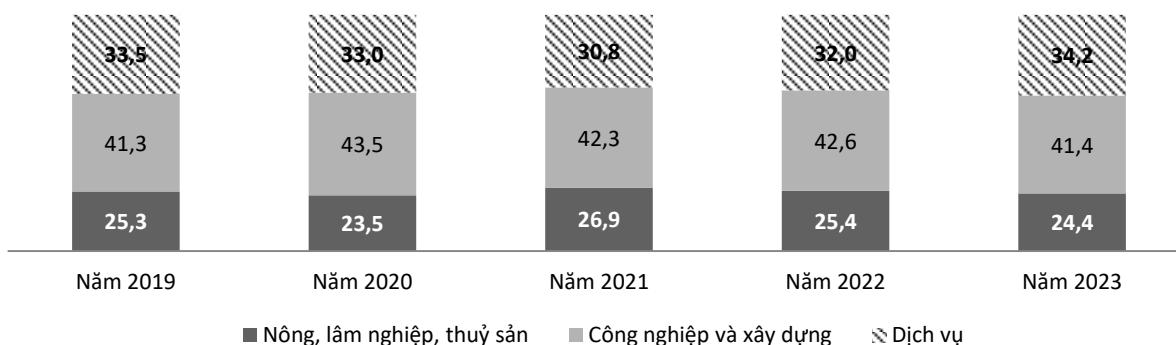
Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên (%)		
		Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5.265,1	39,7	38,4	34,0
Thành thị	1.744,2	34,1	31,0	32,1
Nông thôn	3.520,9	43,3	43,1	35,3
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	703,0	42,7	43,1	42,2
Đồng bằng sông Hồng	939,8	32,4	31,7	33,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	312,4	25,8	26,1	25,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	940,2	36,8	38,6	34,9
Tây Nguyên	516,5	57,9	59,2	56,4
Đông Nam Bộ	1.205,7	41,1	40,2	42,0
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	473,3	30,7	30,3	31,2
Đồng bằng sông Cửu Long	959,9	41,3	46,0	36,2

Về cơ cấu ngành, khác với cơ cấu ngành chung của dân số 15 tuổi trở lên (ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu) thì đối với dân số thanh niên, lao động lại tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng, năm 2023 tỷ trọng lao động thanh niên trong khu vực này chiếm 41,4%, tiếp theo là khu vực khu vực dịch vụ (chiếm 34,2%), lao động thanh niên làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất (24,4%).

Hình 2.4: Cơ cấu thanh niên có việc làm chia theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2019-2023

Đơn vị tính: %



III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 44,0% (hơn 22,5 triệu người), thấp hơn tỷ trọng người làm công ăn lương (53,9%) (Biểu 3.1). Trong đó, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 7,6 điểm phần trăm. Có gần ba phần tư số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn (71,9%), trong khi chỉ có hơn một phần tư sống ở khu vực thành thị (28,1%).

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2023

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	22.543,3	100,0	100,0	100,0	44,0	40,4	48,0
Thành thị	6.341,2	28,1	27,1	29,1	33,3	30,1	36,7
Nông thôn	16.202,1	71,9	72,9	70,9	50,3	46,3	55,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	3.444,1	15,3	15,3	15,3	56,0	52,4	60,0
Đồng bằng sông Hồng	4.099,5	18,2	17,5	18,9	35,4	32,4	38,5
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	1.377,8	6,1	5,9	6,3	34,2	31,5	37,1

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4.652,6	20,6	18,5	22,7	44,4	36,8	52,9
Tây Nguyên	2.524,3	11,2	11,3	11,1	70,1	66,6	73,7
Đông Nam Bộ	2.985,5	13,2	13,8	12,7	29,4	28,0	31,0
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	1.416,2	6,3	6,6	6,0	30,3	29,0	31,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4.837,4	21,5	23,7	19,3	52,0	49,3	55,6
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	1.578,5	7,0	7,7	6,4	30,0	30,1	29,9
25-54 tuổi	14.656,7	65,0	63,4	66,5	39,3	35,7	43,3
55-59 tuổi	2.553,5	11,3	11,9	10,7	64,0	55,4	76,4
60 tuổi trở lên	3.754,6	16,7	17,0	16,4	79,5	74,0	85,7

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 50,0% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao hơn gần 1,5 lần của khu vực nông thôn (62,2% so với 42,8%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp gần 4 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (64,3% so với 16,5%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (65,7%) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (18,1%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (55,2% so với 44,8%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2023

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	25.663,5	50,0	100,0	100,0	100,0	55,2	44,8
Thành thị	11.860,5	62,2	46,2	44,7	48,1	53,4	46,6
Nông thôn	13.803,0	42,8	53,8	55,3	51,9	56,8	43,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	2.507,5	40,8	9,8	9,9	9,6	55,9	44,1
Đồng bằng sông Hồng	7.118,9	61,4	27,7	26,3	29,5	52,5	47,5
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	2.530,4	62,8	9,9	9,4	10,4	52,7	47,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4.969,8	47,4	19,4	20,4	18,1	58,1	41,9
Tây Nguyên	652,4	18,1	2,5	2,6	2,4	57,3	42,7
Đông Nam Bộ	6.679,6	65,7	26,0	25,3	26,9	53,8	46,2
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3.116,9	66,8	12,1	11,8	12,5	53,8	46,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3.735,4	40,1	14,6	15,4	13,5	58,6	41,4
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3.385,8	64,3	13,2	12,3	14,3	51,6	48,4
25-54 tuổi	20.295,4	54,4	79,1	77,6	80,9	54,2	45,8
55-59 tuổi	1.203,7	30,1	4,7	6,3	2,7	73,8	26,2
60 tuổi trở lên	778,7	16,5	3,0	3,8	2,1	68,6	31,4

3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy, thu nhập của nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật và có sự chênh lệch thu nhập theo giới tính ở mức khoảng 12,6%. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có trình độ “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” khoảng 1,5 lần.

Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2023

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	7.932	8.398	7.341	12,6
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	6.885	7.230	6.449	10,8
Dạy nghề	9.069	9.269	7.659	17,4
Trung cấp chuyên nghiệp	8.431	9.104	7.443	18,3
Cao đẳng	8.585	9.453	7.799	17,5
Đại học trở lên	10.543	11.671	9.518	18,4

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" khoảng 5,2 triệu đồng, đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 13,8 triệu đồng (Biểu 3.4).

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	7.932	8.398	7.341
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.512	6.156	4.376
B. Khai khoáng	10.765	11.346	7.988
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.804	8.471	7.290
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	10.265	10.503	9.279

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.494	8.211	6.409
F. Xây dựng	7.624	7.721	6.786
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.160	8.614	7.539
H. Vận tải, kho bãi	9.878	10.014	9.059
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.337	7.186	5.820
J. Thông tin và truyền thông	12.119	12.725	11.009
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11.488	11.973	11.093
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.865	10.178	9.424
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10.641	11.134	9.840
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.440	8.288	8.661
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	8.400	8.708	7.710
P. Giáo dục và đào tạo	8.556	9.584	8.198
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.954	9.933	8.466
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.223	7.838	6.543
S. Hoạt động dịch vụ khác	6.440	7.016	5.998
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	5.224	5.586	5.210
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế ^(*)	13.840	12.038	14.989

Chú thích: ^(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 5,8 triệu đồng. Nhóm "Nhà lãnh đạo" và "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 12,9 triệu đồng và 10,7 triệu đồng.

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	7.932	8.398	7.341
1. Nhà lãnh đạo	12.889	13.591	11.405
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	10.698	12.016	9.686
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	9.195	10.395	8.294
4. Nhân viên	8.338	8.272	8.393
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	6.780	7.229	6.331
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5.814	6.371	4.787
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.649	7.991	6.612
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8.120	8.837	7.438
9. Nghề giản đơn	6.064	6.502	5.427
10. Khác	11.820	11.931	11.269

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 46,0% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và có tới 29,4% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (4,3%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (31,9%) cao hơn của nữ (26,6%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2023 là 17,9%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (12,2%) và nông thôn (21,3%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (10,4%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (30,7%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 60 giờ cao nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1,6%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (0,3%).

Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2023

Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
CẢ NƯỚC	1,0	3,3	7,2	6,5	6,6	46,0	28,5	0,9
Nam	0,8	2,8	6,4	6,0	6,1	45,9	30,9	1,0
Nữ	1,2	3,9	8,0	7,0	7,1	46,1	25,8	0,8
Thành thị	0,8	1,9	4,4	5,0	4,6	55,1	27,4	0,6
Nông thôn	1,1	4,1	8,8	7,3	7,8	40,6	29,2	1,1
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,6	3,0	7,9	8,1	9,3	41,8	28,8	0,5
Đồng bằng sông Hồng	0,7	1,8	3,7	4,4	3,9	46,4	37,6	1,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,2	1,1	2,2	2,9	2,8	59,5	30,3	1,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,9	4,6	8,7	7,0	7,5	40,8	29,0	1,6
Tây Nguyên	0,5	2,1	6,5	8,6	10,3	48,9	22,8	0,3
Đông Nam Bộ	0,8	1,2	3,5	5,0	3,8	59,3	26,0	0,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,9	0,8	2,0	3,5	2,5	65,7	24,1	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	2,1	6,7	13,7	8,3	8,7	38,6	21,4	0,5

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân thực tế/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2023 là 42,6 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ (tương ứng 43,4 giờ và 41,7 giờ), vùng Đồng bằng sông Hồng có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (45,5 giờ/tuần), chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (3,7 giờ/tuần), riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh số giờ làm việc bình quân/tuần khu vực nông thôn lại cao hơn thành thị.

Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2023

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
CẢ NƯỚC	42,6	44,0	41,8	2,3
Nam	43,4	44,6	42,8	1,8
Nữ	41,7	43,4	40,6	2,9
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	41,8	42,8	41,5	1,4
Đồng bằng sông Hồng	45,5	45,4	45,5	-0,1
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	45,8	44,9	46,5	-1,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	41,6	42,3	41,2	1,2
Tây Nguyên	41,5	43,3	40,9	2,4
Đông Nam Bộ	44,9	45,3	44,2	1,2
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	45,7	45,2	47,5	-2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	38,7	41,4	37,7	3,7

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động ở khu vực nông thôn (7,6%) cao hơn ở khu vực thành thị (6,1%) và của nữ (5,2%) thấp hơn nam (8,3%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (11,3%). Trong các vùng kinh tế, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (10,7%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,1%). Tỷ trọng lao động làm công ăn lương có hợp đồng của khu vực thành thị (73,3%) cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn (53,3%) và của nam (53,1%) thấp hơn so với nữ (73,5%). Tỷ lệ lao động có hợp đồng thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (32,3%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (65,0%).

Biểu 3.8: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2023

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
CẢ NƯỚC	62,1	31,0	6,9
Nam	53,1	38,7	8,3
Nữ	73,5	21,4	5,2
Thành thị	73,3	20,6	6,1
Nông thôn	53,3	39,2	7,6
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	63,1	30,1	6,8
Đồng bằng sông Hồng	72,0	25,0	3,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	75,1	22,0	2,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50,9	42,0	7,0
Tây Nguyên	42,5	48,7	8,8
Đông Nam Bộ	72,9	18,9	8,2
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	71,5	14,5	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long	46,3	43,0	10,7
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	59,2	32,6	8,1
25-54 tuổi	65,0	28,7	6,3
55-59 tuổi	40,9	48,9	10,2
60 tuổi trở lên	32,3	56,4	11,3

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm việc thực tế cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất

nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi; năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng; năm 2022: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng; năm 2023: nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến 56 tuổi - theo Bộ luật Lao động 2019) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thất nghiệp

Năm 2023, cả nước có gần 1,1 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên, giảm 11,2 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 46,1% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương 501,8 nghìn người). Lao động thất nghiệp nam chiếm số đông hơn nữ (55,1% so với 44,9%). Nhóm tuổi 20-24 chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số người thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn (tương ứng là 30,3% và 24,9%).

Biểu 4.1: Số lượng và cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2023

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	1.089,0	100,0	100,0	100,0	44,9
15-19 tuổi	130,0	11,9	12,9	10,7	40,4
20-24 tuổi	298,6	27,4	27,6	27,3	44,6
25-29 tuổi	155,2	14,3	13,3	15,5	48,7
30-34 tuổi	133,1	12,2	11,9	12,7	46,6
35-39 tuổi	96,2	8,8	8,6	9,1	46,2
40-44 tuổi	86,6	7,9	8,6	7,1	40,3
45-49 tuổi	71,2	6,5	5,3	8,0	55,0
50 tuổi trở lên	118,0	10,8	11,8	9,6	39,9

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Thành thị	501,8	100,0	100,0	100,0	42,4
15-19 tuổi	37,2	7,4	8,5	5,9	33,8
20-24 tuổi	152,2	30,3	28,4	33,0	46,2
25-29 tuổi	76,7	15,3	14,5	16,4	45,6
30-34 tuổi	65,5	13,1	13,7	12,1	39,4
35-39 tuổi	47,1	9,4	9,2	9,7	43,8
40-44 tuổi	40,2	8,0	8,2	7,7	40,9
45-49 tuổi	32,0	6,4	5,2	8,0	53,4
50 tuổi trở lên	50,7	10,1	12,4	7,0	29,4
Nông thôn	587,2	100,0	100,0	100,0	47,0
15-19 tuổi	92,7	15,8	17,0	14,4	43,0
20-24 tuổi	146,4	24,9	26,8	22,8	43,1
25-29 tuổi	78,5	13,4	12,2	14,7	51,8
30-34 tuổi	67,6	11,5	10,1	13,1	53,5
35-39 tuổi	49,1	8,4	8,1	8,6	48,5
40-44 tuổi	46,4	7,9	9,0	6,7	39,8
45-49 tuổi	39,2	6,7	5,5	8,0	56,2
50 tuổi trở lên	67,3	11,5	11,3	11,6	47,7

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy tỷ trọng của nhóm có trình độ “tốt nghiệp THPT” là cao nhất (24,7%), tiếp đến là nhóm có trình độ “tốt nghiệp THCS” với 23,1%. Trong nhóm những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên, nhóm người có trình độ từ đại học trở lên có tỷ trọng thất nghiệp cao nhất chiếm tới 17,4%. Nguyên nhân một phần do những người tốt nghiệp trình độ cao hơn có mong muốn tìm việc phù hợp với trình độ sẽ mất nhiều thời gian tìm kiếm việc làm hơn; tuy nhiên, cũng có thể do nguồn cung thị trường lao động chưa đáp ứng được nhu cầu tìm kiếm việc làm của nhóm đối tượng này.

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2023

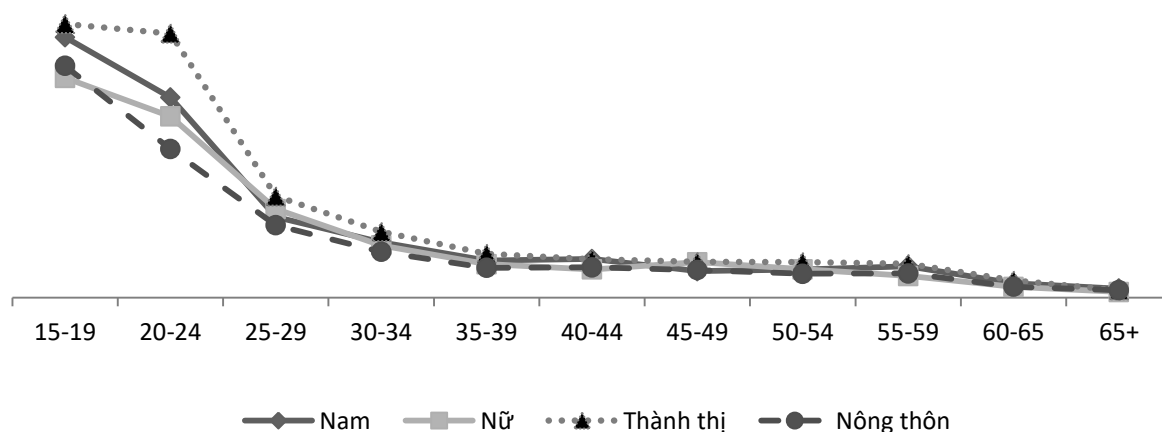
Đơn vị tính: %

Trình độ học vấn	Tỷ trọng			% Nữ
	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	44,9
Chưa qua đào tạo/đi học	1,6	1,7	1,5	41,6
Giáo dục phổ thông				
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	4,9	5,2	4,6	42,3
+ Tốt nghiệp tiểu học	16,1	15,7	16,7	46,5
+ Tốt nghiệp THCS	23,1	24,1	21,9	42,5
+ Tốt nghiệp THPT	24,7	24,4	25,1	45,7
Có chuyên môn kỹ thuật				
+ Sơ cấp	3,4	5,5	0,9	11,8
+ Trung cấp	3,5	4,0	2,9	37,6
+ Cao đẳng	5,2	5,0	5,5	47,3
+ Đại học trở lên	17,4	14,6	20,8	53,8

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn theo nhóm tuổi. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi 15-19 ở nam, nữ và thành thị, nông thôn (9,6%, 8,1%; 10,1% và 8,5%). Sau độ tuổi này, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn nông thôn ở hầu hết các nhóm tuổi (trừ nhóm tuổi 65+), với khác biệt lớn nhất là 4,25 điểm phần trăm ở nhóm tuổi 20-24.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, năm 2023

Đơn vị tính: %



2. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thiếu việc làm

Trong năm 2023, cả nước có khoảng 1 triệu lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, giảm 84,6 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 70,1% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 703 nghìn người). Lao động nam thiếu việc làm chiếm tỷ trọng cao hơn nữ (54,6% tổng số lao động thiếu việc cả nước). Thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) chiếm 14,3% tổng số lao động thiếu việc làm. Lao động thiếu việc làm nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 35-39 (chiếm 13,6%).

Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2023

Đặc trưng cơ bản	Số người thiếu việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)					% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Nhóm tuổi	1.003,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	45,4
15-19	56,3	5,6	5,6	5,6	4,0	6,3	45,2
20-24	87,1	8,7	9,1	8,2	9,4	8,4	42,8
25-29	99,3	9,9	10,3	9,4	10,8	9,5	43,2
30-34	119,3	11,9	11,7	12,1	13,3	11,3	46,2
35-39	136,9	13,6	14,1	13,1	14,1	13,5	43,7
40-44	122,7	12,2	11,3	13,4	12,6	12,1	49,7
45-49	129,2	12,9	11,9	14,1	13,3	12,7	49,6
50-54	109,2	10,9	11,6	10,1	9,6	11,4	42,0
55-59	80,1	8,0	8,4	7,5	7,7	8,1	42,8
60-64	35,5	3,5	3,6	3,4	2,8	3,8	43,9
65+	27,6	2,8	2,4	3,1	2,4	2,9	51,6
Nhóm ngành kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
NLTS	430,4	42,9	39,8	46,7	13,1	55,6	49,4
CN và XD	290,8	29,0	32,9	24,4	46,6	21,5	38,1
Dịch vụ	281,8	28,1	27,4	29,0	40,3	22,9	46,8

Cơ cấu của lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên theo 3 nhóm ngành kinh tế được thể hiện ở Biểu 4.3. Trong tổng số 1 triệu người thiếu việc làm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỷ trọng thiếu việc làm cao nhất với

42,9% (tương đương với 430,4 nghìn người thiếu việc làm); tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 29,0% (khoảng 290,8 nghìn người); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp nhất với 28,1% (khoảng 281,8 nghìn người). So với năm trước, số lao động thiếu việc làm năm 2023 giảm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực dịch vụ (tương ứng giảm 59,6 nghìn người và giảm 71,3 nghìn người).

3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam là 2,28%, thấp hơn 0,06 điểm phần trăm so với năm 2022 (2,34%). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 2,75%, cao hơn 0,76 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ chênh nhau không nhiều (2,30% và 2,25%). Như vậy, việc triển khai đồng bộ các giải pháp bao gồm thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 đã góp phần cải thiện tình hình thất nghiệp của người lao động và đạt mục tiêu tỷ lệ thất nghiệp thành thị Quốc hội giao năm 2023 là dưới 4%.

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (2,91%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (2,82%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Nguyên (0,70%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với Hà Nội (3,80% so với 2,01%).

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy nhóm những người có tốt nghiệp THPT có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (3,15%) và những người tốt nghiệp sơ cấp nghề có tỷ lệ thấp nhất (1,13%). Điều này có thể lý giải do nhóm người tốt nghiệp THPT thường nằm trong tình trạng "chưa có chuyên môn rõ ràng" và có xu hướng tìm kiếm những công việc có yêu cầu về chuyên môn và thu nhập tốt hơn. Tuy nhiên, do thiếu kỹ năng nghề nghiệp cụ thể, họ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc cạnh tranh trên thị trường lao động, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Ngược lại, nhóm người tốt nghiệp sơ cấp nghề, mặc dù có trình độ thấp hơn, nhưng lại có kỹ năng nghề cụ thể, dễ dàng tìm kiếm các công việc phù hợp với trình độ chuyên môn mà không đòi hỏi yêu cầu quá cao. Họ cũng thường chấp nhận mức thu nhập thấp hơn, đồng nghĩa với việc khả năng tìm được việc làm của họ cao hơn, từ đó dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn. Tình trạng này phản ánh rằng việc đào tạo nghề cụ thể và có định hướng sẽ giúp người lao động dễ dàng tìm việc làm hơn so với những người chỉ có bằng tốt nghiệp THPT nhưng chưa có kỹ năng chuyên môn rõ ràng.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2023

Đơn vị tính: %

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,28	2,75	1,99	2,30	2,25
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,91	2,10	1,86	2,03	1,77
Đồng bằng sông Hồng	1,86	2,67	1,35	2,09	1,60
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	2,01	2,95	1,17	2,30	1,70
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,37	2,61	2,25	2,23	2,55
Tây Nguyên	0,70	0,92	0,61	0,56	0,85
Đông Nam Bộ	2,91	2,96	2,82	3,00	2,81
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3,80	3,94	3,31	3,92	3,66
Đồng bằng sông Cửu Long	2,82	3,57	2,55	2,63	3,08
Trình độ học vấn cao nhất đạt được					
Chưa qua đào tạo/đi học	2,04	3,57	1,70	2,57	1,56
Giáo dục phổ thông					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	2,10	2,49	1,98	2,24	1,91
+ Tốt nghiệp tiểu học	1,93	2,47	1,74	1,90	1,98
+ Tốt nghiệp THCS	1,95	2,57	1,71	2,13	1,75
+ Tốt nghiệp THPT	3,15	3,38	2,99	3,41	2,89
Có chuyên môn kỹ thuật					
+ Sơ cấp nghề	1,13	1,22	1,05	1,14	1,09
+ Trung cấp	1,82	2,23	1,48	1,93	1,67
+ Cao đẳng	2,74	3,40	2,03	2,97	2,52
+ Đại học trở lên	2,88	3,00	2,62	2,74	3,02

Trong năm 2023, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có khoảng 20 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4.5 cho thấy tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động toàn quốc là 2,01%, giảm 0,20 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (2,27% và 1,59%). Như vậy, riêng năm 2021 đại dịch Covid-19 đã gây nhiều xáo trộn cho thị trường lao động khu vực thành thị khiến tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn¹. Tuy nhiên, năm 2022

¹ Năm 2021, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 3,33%, ở khu vực nông thôn là 2,96%. Năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 1,65%, ở khu vực nông thôn là 2,80%. Năm 2019, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,72%, ở khu vực nông thôn là 1,62%.

khi dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục ghi nhận những điểm sáng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực; do đó thị trường lao động đã trở lại xu hướng được quan sát thường thấy như trước và xu hướng này tiếp tục diễn ra trong năm 2023 làm cho tình hình thiếu việc làm của người lao động tiếp tục được cải thiện.

So sánh theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 2,88%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (0,84%). Thành phố Hà Nội có tỷ lệ thiếu việc làm thấp hơn Thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng 0,22% và 1,76%).

Phân tổ tỷ lệ thiếu việc làm theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy nhóm những người có trình độ cao đẳng và tốt nghiệp đại học trở lên có tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất (tương ứng là 1,19% và 0,78%) và những người chưa tốt nghiệp tiểu học có tỷ lệ cao nhất (3,79%).

Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2023

Đơn vị tính: %

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,01	1,59	2,27	2,07	1,94
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,76	1,18	1,92	1,74	1,77
Đồng bằng sông Hồng	0,84	0,66	0,95	0,93	0,73
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,22	0,19	0,25	0,23	0,21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,65	1,95	3,02	2,82	2,45
Tây Nguyên	2,72	2,28	2,89	2,74	2,69
Đông Nam Bộ	1,83	1,88	1,74	1,75	1,93
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1,76	2,13	0,52	1,82	1,70
Đồng bằng sông Cửu Long	2,88	1,87	3,23	2,89	2,86
Trình độ học vấn cao nhất đạt được					
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	3,76	4,71	3,56	3,40	4,09
Giáo dục phổ thông					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	3,79	3,65	3,83	3,57	4,07
+ Tốt nghiệp tiểu học	2,88	2,53	3,01	2,96	2,79
+ Tốt nghiệp THCS	2,14	2,20	2,12	2,19	2,09
+ Tốt nghiệp THPT	1,65	1,31	1,88	1,67	1,62
Có chuyên môn kỹ thuật					
+ Sơ cấp nghề	1,76	1,71	1,80	1,86	1,07
+ Trung cấp	1,33	1,13	1,51	1,38	1,26
+ Cao đẳng	1,19	1,10	1,28	1,46	0,94
+ Đại học trở lên	0,78	0,64	1,08	0,84	0,72

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Năm 2023, dân số thanh niên (tuổi từ 15-24) chiếm khoảng 16,7% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, và thanh niên thất nghiệp chiếm tới 39,4% tổng số lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên (tương đương khoảng 428,6 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 2 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (tương ứng là 25,5% và 22,7%, tương đương khoảng 109,1 nghìn người và 97,1 nghìn người), trong khi Tây Nguyên là vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chiếm khoảng 2,3%, tương đương 10,0 nghìn người).

Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2023

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	428,6	100,0	100,0	100,0	39,4	40,5	38,0
Trung du và miền núi phía Bắc	41,7	9,7	10,6	8,6	38,0	41,1	33,8
Đồng bằng sông Hồng	80,0	18,7	18,5	18,9	40,6	38,6	43,7
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	32,6	7,6	7,1	8,3	18,4	17,3	19,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,7	21,2	22,9	18,9	39,7	47,6	31,5
Tây Nguyên	10,0	2,3	1,5	3,4	43,5	37,1	48,4
Đông Nam Bộ	109,1	25,5	23,9	27,5	37,5	35,8	39,6
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	60,1	14,0	12,9	15,5	7,2	6,9	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long	97,1	22,7	22,6	22,7	40,5	41,5	39,1

Năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn khoảng 5,3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Tình trạng thanh niên thất nghiệp là thách thức đối với nền kinh tế nước ta, bình quân trong 100 thanh niên trong lực lượng lao động thì có gần 8 người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của nam thanh niên cao hơn so với nữ (7,96% và 7,03%). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (lần lượt là 9,19% và 8,80%), thấp nhất là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 1,89%. Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tương đối cao (tương ứng là 9,45% và 11,26%).

Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2023

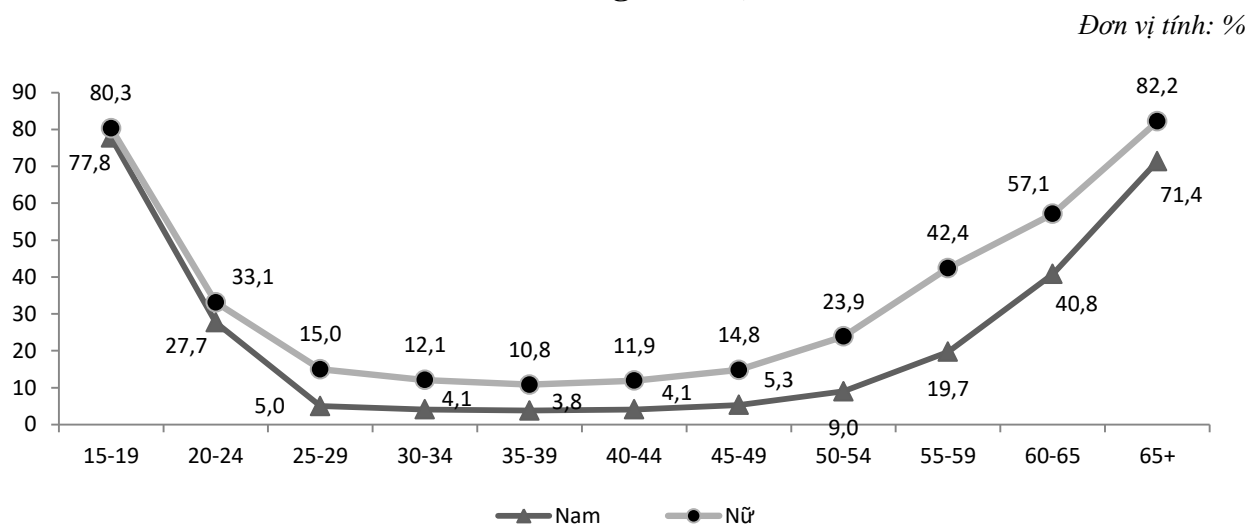
Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7,53	7,96	7,03	1,41	1,44	1,39
Trung du và miền núi phía Bắc	5,59	6,36	4,68	1,24	1,29	1,18
Đồng bằng sông Hồng	7,84	8,76	6,92	1,09	1,29	0,87
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	9,45	9,58	9,30	1,17	1,48	0,84
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,80	9,86	7,52	1,42	1,20	1,67
Tây Nguyên	1,89	1,28	2,63	0,42	0,39	0,44
Đông Nam Bộ	8,30	8,64	7,94	1,99	2,12	1,84
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	11,26	11,43	11,09	2,71	2,92	2,46
Đồng bằng sông Cửu Long	9,19	8,98	9,47	1,68	1,60	1,79

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2023, cả nước có khoảng 23,5 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 31,0% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là nhiều hơn nam (chiếm 60,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi già (65 tuổi trở lên) và tuổi trẻ (15-19 tuổi) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2023



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Biểu 5.1 cho thấy phân bố người không hoạt động kinh tế theo 6 vùng kinh tế - xã hội, theo đó số người không tham gia lực lượng lao động tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (25,1%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (20,3%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,4%).

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo vùng kinh tế - xã hội và nhóm tuổi, năm 2023

Đơn vị tính: %

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	60,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	13,5	7,5	18,0	14,9	12,5	56,5
Đồng bằng sông Hồng	25,1	25,9	24,5	26,7	24,1	58,3
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	10,0	12,9	7,7	10,7	9,5	57,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,4	16,3	21,9	19,0	19,7	61,7
Tây Nguyên	3,5	3,6	3,4	3,9	3,2	56,4
Đông Nam Bộ	20,3	32,5	10,8	20,3	20,3	60,8
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	12,4	22,1	4,9	12,4	12,5	61,0
Đồng bằng sông Cửu Long	18,2	14,1	21,4	15,2	20,2	67,3
Nhóm tuổi						
15-24	31,1	30,6	31,4	39,9	25,4	49,6
25-54	17,6	15,7	19,0	11,7	21,4	74,0
55-59	7,6	8,1	7,2	6,4	8,4	67,1
60+	43,8	45,7	42,3	42,1	44,9	62,3

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (43,8%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (31,1%). Xét theo nhóm tuổi chỉ có duy nhất nhóm tuổi 15-24, tỷ lệ nam không tham gia hoạt động kinh tế cao hơn so với nữ.

Biểu 5.2 cho thấy, số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng tiếp đến là Đông Nam Bộ (chiếm tỷ trọng tương ứng là 24,5% và 22,0%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (39,9%) cao hơn của nữ (25,4%) khoảng 14,5 điểm phần trăm. Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2023

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phân bố thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	7.308,3	100,0	100,0	100,0	31,1	39,9	25,4
Trung du và miền núi phía Bắc	875,2	12,0	12,4	11,5	27,6	33,1	23,4
Đồng bằng sông Hồng	1.791,3	24,5	24,9	24,1	30,3	37,2	25,3
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	851,9	11,7	11,7	11,6	36,4	43,7	31,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1.411,6	19,3	18,4	20,3	30,9	38,6	26,1
Tây Nguyên	363,0	5,0	5,2	4,8	44,3	53,2	37,4
Đông Nam Bộ	1.609,5	22,0	23,0	21,0	33,7	45,2	26,3
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>	1.001,3	13,7	14,2	13,2	34,2	45,9	26,8
Đồng bằng sông Cửu Long	1.257,7	17,2	16,1	18,3	29,3	42,3	23,0

Hơn bốn phần năm (84,8%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế thuộc nhóm giáo dục phổ thông và tỷ lệ nữ chiếm đa số. Biểu 5.3 cho thấy, trong dân số không tham gia hoạt động kinh tế thì có đến 60,8% là nữ; nhóm dân số có trình độ Sơ cấp và Cao đẳng không tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước (tương ứng 1,2% và 1,4%).

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2023

Đơn vị tính: %

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	60,8
Chưa từng đào tạo/đi học	5,1	3,7	6,0	71,6
Giáo dục phổ thông				
Dưới tiểu học	11,1	7,2	13,6	74,7
Tốt nghiệp tiểu học	19,6	16,0	21,9	68,0
Tốt nghiệp THCS	33,3	36,7	31,1	56,7
Tốt nghiệp THPT	20,8	24,0	18,7	54,7
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp				
Sơ cấp	1,2	2,0	0,6	33,0
Trung cấp	3,3	3,6	3,2	58,1
Cao đẳng	1,4	1,1	1,6	68,8
Đại học trở lên	4,2	5,7	3,3	47,2

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, tiếng Anh: Youth not in employment, education or training) là hơn 1,5 triệu người, chiếm 12,0% tổng dân số thanh niên (Biểu 5.4). Số thanh niên này tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (23,2%), ít nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (15,0%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo, năm 2023

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập/đào tạo (Nghìn người)	Phân bố thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo (%)			Tỷ trọng thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập /đào tạo trong tổng số dân số thanh niên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1.564,3	100,0	100,0	100,0	12,0	10,5	13,6
Trung du và miền núi phía Bắc	287,3	18,4	19,9	17,1	17,7	16,4	19,3
Đồng bằng sông Hồng	234,2	15,0	15,7	14,3	8,3	7,8	8,9
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	74,3	4,8	4,7	4,8	6,2	5,5	7,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	328,8	21,0	20,1	21,8	13,5	11,5	15,5
Tây Nguyên	66,5	4,3	3,8	4,6	7,5	5,7	9,5
Đông Nam Bộ	283,8	18,1	19,3	17,2	9,7	9,0	10,4
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	123,3	7,9	8,6	7,3	8,0	7,7	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long	363,6	23,2	21,2	25,0	15,7	12,4	19,2

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong Báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở phần này là người nhập cư, bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra.

1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2023, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 774,5 nghìn người, trong đó 55% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (68,4%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1%), ở thành thị cao gấp hơn 3 lần so với nông thôn (1,8% so với 0,5%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm gần một nửa trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên (46,2%). Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới 32,8%, tương đương 254,2 nghìn người.

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (50,2%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm 44,5%. Xu hướng này cũng đúng đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 và nhóm thanh niên (15-24 tuổi) chênh lệch nhau ở nhóm nam giới nhiều hơn so với nữ giới (tương ứng là 11,3% và 1,2%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2023

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	774,5	100,0	100,0	100,0	1,0	0,9	1,1
Thành thị	529,7	68,4	68,2	68,5	1,8	1,6	1,9
Nông thôn	244,8	31,6	31,8	31,5	0,5	0,5	0,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	42,7	5,5	5,0	5,9	0,5	0,4	0,5
Đồng bằng sông Hồng	179,6	23,2	21,7	24,4	1,0	0,9	1,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	88,0	11,4	10,3	12,2	1,4	1,2	1,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	93,0	12,0	12,2	11,9	0,6	0,6	0,6
Tây Nguyên	16,6	2,1	2,5	1,9	0,4	0,4	0,4
Đông Nam Bộ	357,7	46,2	48,2	44,6	2,3	2,2	2,4
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	254,2	32,8	33,4	32,4	3,3	3,1	3,4
Đồng bằng sông Cửu Long	84,9	11,0	10,5	11,4	0,6	0,5	0,7
Nhóm tuổi							
15-24	344,4	44,5	41,9	46,6	2,6	2,2	3,2
25-54	388,9	50,2	53,2	47,8	0,9	0,9	1,0
55-59	15,7	2,0	2,5	1,6	0,3	0,3	0,2
60 tuổi trở lên	25,4	3,3	2,4	4,0	0,2	0,1	0,2

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2023

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	572,7	73,9	82,4	67,0	69,0	75,1	63,1
Thành thị	382,7	72,2	79,8	66,1	65,6	70,7	60,8
Nông thôn	190,0	77,6	88,0	69,0	71,2	78,0	64,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	29,2	68,6	85,9	56,8	66,4	70,3	62,5
Đồng bằng sông Hồng	131,3	73,1	80,2	68,0	66,6	71,1	62,4
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	53,8	61,1	69,8	55,2	63,7	68,2	59,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	64,8	69,6	76,5	63,8	70,1	76,3	64,2
Tây Nguyên	12,8	77,1	88,7	64,7	81,5	84,0	79,1
Đông Nam Bộ	285,8	79,9	87,8	72,9	68,6	74,9	62,6
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>	190,0	74,8	83,2	67,6	62,4	69,5	55,8
Đồng bằng sông Cửu Long	48,8	57,5	65,8	51,2	69,0	79,5	58,8
Nhóm tuổi							
15-24	207,7	60,3	67,0	55,4	43,8	45,3	42,2
25-54	348,2	89,5	96,3	83,4	90,2	94,9	85,5
55-59	12,3	78,2	91,3	61,9	69,3	80,3	57,6
60 tuổi trở lên	4,6	17,9	34,2	10,1	31,5	39,5	25,6

Trong tổng số người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 73,9% tham gia vào lực lượng lao động, tương đương 572,7 nghìn người (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 4,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (82,4%) và nữ (67%) và không đồng đều

giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực thành thị là thấp hơn khu vực nông thôn 5,4 điểm phần trăm (72,2% so với 77,6%) và sự khác biệt này chủ yếu ở nhóm lao động nam (88% lao động di cư ở khu vực nông thôn tham gia lực lượng lao động trong khi ở khu vực thành thị là 79,8%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (79,9%) và Tây Nguyên (77,1%), thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (57,5%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (nữ giới thấp hơn nam giới là 29,1 điểm phần trăm) và Tây Nguyên (nữ giới thấp hơn nam giới 24 điểm phần trăm), chênh lệch thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (nam giới cao hơn nữ giới 12,2 điểm phần trăm).

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2023

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	518,2	66,9	72,8	62,1	67,6	73,5	61,9
Thành thị	352,0	66,5	72,3	61,7	63,9	68,7	59,4
Nông thôn	166,2	67,9	73,8	63,0	69,9	76,6	63,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	25,0	58,6	70,5	50,4	65,2	69,0	61,6
Đồng bằng sông Hồng	118,0	65,7	67,9	64,1	65,5	69,7	61,5
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	50,4	57,3	61,9	54,1	62,5	66,7	58,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	53,2	57,1	57,8	56,6	68,6	74,8	62,8
Tây Nguyên	11,8	70,8	82,6	58,4	81,0	83,5	78,5
Đông Nam Bộ	268,3	75,0	82,2	68,6	66,7	72,7	61,0
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>	184,1	72,4	80,9	65,2	60,1	66,8	53,9
Đồng bằng sông Cửu Long	42,1	49,6	55,7	44,9	67,3	77,6	57,2
Nhóm tuổi							
15-24	183,0	53,1	57,2	50,1	40,5	41,7	39,2
25-54	319,4	82,1	86,3	78,3	88,7	93,4	84,1
55-59	11,9	75,7	86,9	61,9	68,6	79,4	57,2
60 tuổi trở lên	4,0	15,7	29,5	9,1	31,4	39,3	25,5

Năm 2023, ước tính cả nước có 518,2 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (66,9%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (67,6%), tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm của nam cao hơn của nữ (72,8% và 62,1%). Tỷ lệ người di cư có việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (67,9% và 66,5%).

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy, vùng có tỷ số cao nhất là Đông Nam Bộ (75%) và Tây Nguyên (70,8%); thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (49,6%). Trong tổng số 344,4 nghìn người di cư thanh niên, số có việc làm chiếm 53,1% (183 nghìn người).

Cả nước có khoảng 54,5 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,0% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,5%) cao hơn 4,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,1%), tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (12,5%) cao hơn thành thị (8%). Xem xét theo giới tính, tỷ lệ thất nghiệp của nam di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nữ (11,7% so với 7,3%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 11,9% và 7,5%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về Đông Nam Bộ (6,1%) và cao nhất là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (17,9%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2023

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC	54,5	9,5	11,7	7,3	2,1	2,2	2,0
Thành thị	30,7	8,0	9,4	6,6	2,6	2,8	2,3
Nông thôn	23,8	12,5	16,1	8,7	1,8	1,8	1,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	4,3	14,7	18,0	11,3	1,8	1,9	1,6
Đồng bằng sông Hồng	13,3	10,2	15,3	5,7	1,7	1,9	1,4
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	3,4	6,3	11,2	1,9	1,9	2,2	1,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11,6	17,9	24,4	11,3	2,1	2,1	2,2

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tây Nguyên	1,0	8,1	6,9	9,8	0,6	0,5	0,7
Đông Nam Bộ	17,6	6,1	6,4	5,8	2,8	2,9	2,6
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>	6,0	3,1	2,8	3,5	3,6	3,8	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long	6,7	13,8	15,3	12,2	2,5	2,4	2,6
Nhóm tuổi							
15-24	24,7	11,9	14,6	9,5	7,5	8,0	7,0
25-54	28,8	8,3	10,4	6,1	1,6	1,6	1,6
55-59	0,4	3,1	4,8	0,0	1,0	1,2	0,8
60 tuổi trở lên	0,6	12,2	13,6	9,9	0,4	0,4	0,3

Phần 2
BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,4	12,5	12,3	12,0	11,8	12,2	10,1	10,4	9,6	13,5	14,9	12,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,3	23,0	23,7	22,6	21,8	23,5	18,1	19,4	16,5	25,1	26,7	24,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,1	19,9	20,3	20,4	20,3	20,6	21,0	19,4	22,8	19,4	19,0	19,7
V4	Tây Nguyên	5,9	6,0	5,7	7,0	6,8	7,2	2,1	1,6	2,7	3,5	3,9	3,2
V5	Đông Nam Bộ	20,1	20,1	20,0	19,8	19,9	19,7	26,7	27,0	26,4	20,3	20,3	20,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,2	18,4	18,0	18,1	19,4	16,7	22,0	22,1	22,0	18,2	15,2	20,2
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	8,5	8,4	8,6	7,9	7,6	8,1	7,0	7,6	6,3	10,0	10,7	9,5
02	Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	1,1	1,2	0,9	1,0	1,1	0,9
04	Cao Bằng	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,6	0,6	0,6	0,7	0,9	0,6
06	Bắc Kạn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,3
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	1,1	1,0	1,4	0,9	1,0	0,9
10	Lào Cai	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,5	0,7	0,3	0,7	0,7	0,6
11	Điện Biên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5	0,3
12	Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,2	0,2	0,4	0,4	0,6	0,3
14	Sơn La	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,0	1,2	1,3	1,5	1,2
15	Yên Bái	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9	1,0	0,8	1,0	1,1	1,0

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	0,4	0,6	0,3	0,7	0,7	0,7
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,2	1,1	1,3	0,9	0,7	1,2	1,5	1,7	1,4
20	Lạng Sơn	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6	0,6	1,2	1,4	1,0	1,2	1,3	1,0
22	Quảng Ninh	1,4	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,5	1,6	1,4
24	Bắc Giang	1,8	1,8	1,8	1,9	1,9	2,0	0,7	0,7	0,6	1,6	1,8	1,5
25	Phú Thọ	1,5	1,4	1,5	1,4	1,4	1,4	0,7	0,7	0,7	1,6	1,7	1,6
26	Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2	0,9	0,9	0,9	1,2	1,2	1,2
27	Bắc Ninh	1,5	1,4	1,5	1,5	1,4	1,6	1,8	1,6	2,1	1,4	1,5	1,3
30	Hải Dương	1,9	1,8	1,9	1,8	1,7	1,9	1,1	1,3	0,8	2,0	2,1	1,9
31	Hải Phòng	2,1	2,1	2,1	2,0	1,9	2,0	2,1	2,4	1,6	2,3	2,4	2,3
33	Hưng Yên	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,4	1,0	1,1	0,9	1,2	1,4	1,1
34	Thái Bình	1,9	1,8	2,0	1,9	1,8	2,0	0,7	0,8	0,7	2,0	1,9	2,0
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,5	0,5	0,5	0,9	1,0	0,8
36	Nam Định	1,8	1,8	1,9	1,9	1,8	2,0	1,2	1,3	1,0	1,8	1,8	1,8
37	Ninh Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	0,5	0,6	0,3	1,0	1,1	1,0
38	Thanh Hóa	3,7	3,6	3,7	3,8	3,7	4,0	1,9	1,4	2,5	3,4	3,6	3,3
40	Nghệ An	3,1	3,0	3,2	3,1	3,1	3,1	2,7	3,0	2,3	3,1	2,8	3,3
42	Hà Tĩnh	1,2	1,1	1,2	1,0	1,0	1,0	2,3	2,0	2,6	1,5	1,4	1,6
44	Quảng Bình	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	1,1	1,2	1,0	0,8	0,7	0,8
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,8	0,9	0,6	0,5	0,6	0,5

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,3	1,3	1,3	1,1	1,3	1,1
48	Đà Nẵng	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	1,0	1,3	1,3	1,3	1,2
49	Quảng Nam	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6	1,6	2,8	2,4	3,2	1,3	1,3	1,4
51	Quảng Ngãi	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,3	1,1	1,0	1,3	1,1	1,1	1,1
52	Bình Định	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,4	1,2	1,6	1,4	1,5	1,4
54	Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1	0,8	0,8	0,9
56	Khánh Hòa	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,1	1,8	1,4	1,3	1,4
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,6	0,7	0,5	0,4	0,5
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,3	1,4	1,3	1,5	1,2	1,0	1,2
62	Kon Tum	0,5	0,6	0,5	0,7	0,6	0,7	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
64	Gia Lai	1,5	1,5	1,5	1,8	1,8	1,9	0,4	0,2	0,7	0,8	0,9	0,7
66	Đắk Lắk	1,9	1,9	1,8	2,2	2,1	2,3	0,9	0,7	1,2	1,1	1,3	1,0
67	Đắk Nông	0,6	0,7	0,6	0,8	0,8	0,8	0,2	0,2	0,3	0,4	0,4	0,4
68	Lâm Đồng	1,3	1,4	1,3	1,6	1,5	1,6	0,3	0,4	0,3	0,9	0,9	0,9
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,4	1,3	1,6	0,7	0,6	0,7
72	Tây Ninh	1,3	1,3	1,2	1,3	1,4	1,2	0,9	1,0	0,7	1,2	1,0	1,3
74	Bình Dương	3,0	3,1	2,8	3,6	3,5	3,7	2,4	2,1	2,7	1,7	2,2	1,4
75	Đồng Nai	3,4	3,4	3,3	3,5	3,5	3,4	4,3	5,0	3,3	3,1	2,9	3,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,5	1,0	2,2	1,2	1,2	1,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	10,2	10,1	10,4	9,1	9,1	9,0	16,2	16,5	15,9	12,4	12,4	12,5
80	Long An	1,8	1,9	1,8	1,9	2,0	1,9	1,6	1,8	1,4	1,6	1,5	1,8

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	1,9	1,9	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	1,9	1,5	1,3	1,6
83	Bến Tre	1,4	1,4	1,4	1,5	1,6	1,4	1,2	0,9	1,5	1,0	0,8	1,2
84	Trà Vinh	1,0	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,2	1,1	0,8	1,2
86	Vĩnh Long	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,3	1,0	1,6	1,0	0,9	1,1
87	Đồng Tháp	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	3,8	3,5	4,2	1,5	1,5	1,6
89	An Giang	1,9	1,9	1,9	1,8	1,9	1,6	2,6	3,0	2,2	2,3	1,8	2,5
91	Kiên Giang	1,8	1,9	1,7	1,8	2,0	1,5	2,3	2,3	2,3	1,9	1,6	2,1
92	Cần Thơ	1,4	1,4	1,3	1,2	1,3	1,0	1,9	2,3	1,5	1,7	1,5	1,9
93	Hậu Giang	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,6	0,7	0,6	0,7	0,6	0,8
94	Sóc Trăng	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,0	1,7	1,7	1,6	1,3	1,0	1,5
95	Bạc Liêu	1,0	1,0	1,0	0,9	1,1	0,7	0,8	0,8	0,8	1,1	0,8	1,3
96	Cà Mau	1,3	1,3	1,2	1,2	1,4	1,0	1,0	0,8	1,2	1,4	1,1	1,6
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,1	6,9	7,3	7,0	6,6	7,3	5,3	5,1	5,7	7,5	7,7	7,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,4	23,4	23,5	22,1	21,7	22,6	21,6	23,2	19,4	25,9	27,5	24,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,6	17,5	17,6	18,3	17,8	18,7	17,0	17,9	15,8	16,3	16,8	15,9
V4	Tây Nguyên	4,6	4,6	4,6	5,2	5,1	5,3	1,7	1,3	2,2	3,6	3,8	3,5
V5	Đông Nam Bộ	34,3	34,5	34,1	35,1	35,4	34,8	38,8	37,9	40,0	32,5	32,3	32,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,0	13,0	13,0	12,3	13,4	11,2	15,6	14,6	17,0	14,1	11,9	15,7

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	10,8	10,8	10,7	9,7	9,7	9,6	10,6	10,8	10,3	12,9	13,5	12,4
02	Hà Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,2	0,1	0,2
04	Cao Bằng	0,3	0,3	0,4	0,4	0,2	0,5	0,3	0,4	0,2	0,3	0,6	0,1
06	Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,0	0,7	0,3	0,3	0,3
10	Lào Cai	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7	0,3	0,5	0,5	0,6
11	Điện Biên	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,2
12	Lai Châu	0,2	0,1	0,2	0,3	0,2	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
14	Sơn La	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4	0,6	0,5	0,3	0,7	0,4	0,5	0,3
15	Yên Bái	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,5	0,4	0,5
17	Hòa Bình	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,7	0,1	0,2	0,0	0,4	0,7	0,1
19	Thái Nguyên	1,5	1,4	1,5	1,1	1,3	0,8	1,0	0,9	1,2	2,2	1,7	2,6
20	Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
22	Quảng Ninh	2,4	2,5	2,4	2,3	2,3	2,3	2,1	2,1	2,0	2,7	2,9	2,6
24	Bắc Giang	0,9	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9	0,4	0,3	0,5	1,0	1,0	1,1
25	Phú Thọ	0,7	0,7	0,8	0,7	0,6	0,8	0,4	0,4	0,4	0,9	1,0	0,7
26	Vĩnh Phúc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9	1,2	0,5	1,1	1,0	1,2
27	Bắc Ninh	1,9	1,9	1,9	2,0	1,8	2,2	2,0	2,3	1,5	1,7	2,0	1,5
30	Hải Dương	1,5	1,5	1,5	1,5	1,4	1,6	0,9	1,3	0,2	1,6	1,8	1,4

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	2,5	2,5	2,5	2,4	2,3	2,4	3,3	3,3	3,3	2,7	2,8	2,7
33	Hung Yên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,4	0,7	0,1	0,6	0,7	0,5
34	Thái Bình	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,3	0,2	0,5	0,6	0,6	0,6
35	Hà Nam	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,3	0,2	0,4	0,6	0,7	0,5
36	Nam Định	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	0,6	0,7	0,4	1,0	1,0	0,9
37	Ninh Bình	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,2	0,3	0,1	0,5	0,6	0,5
38	Thanh Hóa	2,6	2,6	2,7	3,0	2,4	3,5	1,6	2,5	0,2	2,1	2,9	1,5
40	Nghệ An	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,2	1,0	0,4	1,9	1,4	1,3	1,4
42	Hà Tĩnh	0,7	0,6	0,7	0,7	0,6	0,7	1,0	1,1	1,0	0,7	0,6	0,8
44	Quảng Bình	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,4	0,6	0,4	0,4	0,4
45	Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,7	0,5	0,8	0,4	0,5	0,4
46	Thừa Thiên Huế	1,5	1,6	1,5	1,6	1,6	1,7	1,6	1,9	1,3	1,4	1,6	1,3
48	Đà Nẵng	2,8	2,8	2,8	2,9	2,9	2,8	2,1	1,9	2,5	2,7	2,5	2,8
49	Quảng Nam	1,2	1,2	1,2	1,1	1,3	0,9	2,1	2,4	1,7	1,4	1,0	1,7
51	Quảng Ngãi	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	1,0	1,1	0,8	0,6	0,6	0,5
52	Bình Định	1,6	1,7	1,6	1,8	1,7	1,9	2,0	2,3	1,6	1,4	1,6	1,2
54	Phú Yên	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	0,8	0,3	0,4	0,3	0,7	0,8	0,7
56	Khánh Hòa	1,5	1,5	1,5	1,4	1,4	1,4	1,3	1,2	1,4	1,5	1,5	1,5
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,3	1,2	1,3	1,2	1,2	1,1	1,2

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,2	0,2	0,1	0,3	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,2	1,2	1,2	1,4	1,4	1,4	0,1	0,0	0,1	0,8	0,8	0,8
66	Đắk Lắk	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,3	0,8	0,5	1,2	1,2	1,2	1,2
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,2
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,4	1,6	1,5	1,6	0,6	0,5	0,6	1,1	1,2	1,1
70	Bình Phước	0,8	0,7	0,9	0,9	0,8	1,0	1,6	1,5	1,8	0,6	0,4	0,7
72	Tây Ninh	1,1	1,1	1,0	1,1	1,2	1,0	0,4	0,3	0,6	1,0	0,8	1,1
74	Bình Dương	6,4	6,8	6,0	8,2	8,2	8,2	4,0	3,3	4,8	3,2	3,7	2,8
75	Đồng Nai	3,9	4,0	3,9	4,2	4,4	4,0	2,9	3,3	2,4	3,6	3,3	3,8
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,9	2,0	1,9	1,8	2,1	1,6	2,0	2,0	1,9	2,1	1,7	2,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	20,2	20,0	20,3	18,9	18,8	19,0	27,9	27,5	28,5	22,1	22,3	22,0
80	Long An	0,9	0,9	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0	0,8	1,3	0,9	0,9	0,9
82	Tiền Giang	0,8	0,7	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9	0,7	1,3	0,8	0,7	0,9
83	Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,3	0,4	0,4	0,4	0,6	0,3	0,8
84	Trà Vinh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6	0,4	0,7
86	Vĩnh Long	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8	0,7	1,1	0,6	0,6	0,7
87	Đồng Tháp	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	2,2	1,5	3,0	0,8	0,7	0,8
89	An Giang	1,9	1,8	1,9	1,7	1,9	1,4	2,1	2,6	1,3	2,2	1,6	2,6
91	Kiên Giang	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,2	1,0	0,9	1,1	1,6	1,5	1,7
92	Cần Thơ	2,5	2,5	2,4	2,2	2,4	1,9	3,3	3,3	3,3	2,9	2,6	3,2
93	Hậu Giang	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7	0,5	0,4	0,5	0,4	0,5	0,3

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
94	Sóc Trăng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	0,9	1,6	1,1	2,3	1,1	0,8	1,3
95	Bạc Liêu	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,9	1,1	0,5	0,7	0,6	0,8
96	Cà Mau	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,6	0,5	0,6	0,4	0,9	0,7	1,0
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	16,1	15,6	15,0	14,7	15,2	14,2	15,4	12,7	18,0	21,1	16,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	22,7	23,8	22,9	21,8	24,1	15,1	15,9	14,2	24,5	26,0	23,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,8	21,5	22,1	21,7	21,7	21,7	24,3	20,8	28,3	21,9	20,8	22,5
V4	Tây Nguyên	6,7	6,9	6,5	8,1	7,8	8,4	2,5	2,0	3,0	3,4	4,0	3,0
V5	Đông Nam Bộ	10,8	10,9	10,8	10,8	11,1	10,4	16,4	16,9	15,9	10,8	10,1	11,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	21,9	21,3	21,6	22,9	20,1	27,5	29,0	25,9	21,4	18,0	23,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,0	6,8	7,2	6,8	6,4	7,2	3,9	4,7	3,1	7,7	8,4	7,3
02	Hà Giang	1,1	1,1	1,1	0,9	0,9	0,9	1,5	1,9	1,1	1,6	1,8	1,4
04	Cao Bằng	0,6	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4	0,8	0,7	0,9	1,1	1,2	1,0
06	Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,6	0,6	0,5	0,6	0,8	0,5
08	Tuyên Quang	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	0,9	1,9	1,8	1,9	1,3	1,5	1,2
10	Lào Cai	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,5	0,8	0,2	0,8	0,9	0,7
11	Điện Biên	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,1	0,1	0,0	0,6	0,7	0,5
12	Lai Châu	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,2	0,5	0,8	1,1	0,5
14	Sơn La	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,5	1,6	1,7	1,5	2,0	2,3	1,9

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	1,0	1,1	1,0	0,9	0,9	0,8	1,5	1,7	1,2	1,5	1,6	1,3
17	Hòa Bình	1,1	1,1	1,1	1,2	1,3	1,2	0,7	0,9	0,5	0,9	0,7	1,0
19	Thái Nguyên	1,2	1,2	1,2	1,3	1,0	1,6	0,9	0,5	1,2	1,0	1,7	0,6
20	Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	0,7	0,7	0,7	1,9	2,3	1,5	1,7	2,0	1,4
22	Quảng Ninh	0,7	0,7	0,6	0,7	0,8	0,7	0,6	0,5	0,8	0,5	0,5	0,5
24	Bắc Giang	2,4	2,4	2,4	2,6	2,4	2,7	0,9	1,1	0,7	2,1	2,5	1,8
25	Phú Thọ	1,9	1,9	2,0	1,8	1,8	1,8	1,1	1,1	1,0	2,2	2,2	2,2
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	0,8	0,5	1,2	1,2	1,3	1,1
27	Bắc Ninh	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,3	1,7	0,9	2,5	1,1	1,1	1,1
30	Hải Dương	2,1	2,0	2,1	2,0	1,9	2,1	1,3	1,3	1,2	2,3	2,4	2,2
31	Hải Phòng	1,8	1,8	1,9	1,8	1,7	1,8	1,0	1,7	0,3	2,0	2,0	2,0
33	Hung Yên	1,7	1,7	1,8	1,8	1,6	1,9	1,6	1,5	1,6	1,7	2,0	1,5
34	Thái Bình	2,8	2,7	2,9	2,7	2,6	2,8	1,1	1,3	0,8	3,1	3,0	3,1
35	Hà Nam	1,1	1,0	1,1	1,0	1,0	1,1	0,6	0,7	0,5	1,2	1,3	1,1
36	Nam Định	2,4	2,3	2,5	2,4	2,2	2,6	1,7	1,8	1,5	2,5	2,5	2,4
37	Ninh Bình	1,2	1,2	1,3	1,2	1,2	1,2	0,7	1,0	0,5	1,4	1,5	1,3
38	Thanh Hóa	4,3	4,3	4,4	4,3	4,4	4,2	2,1	0,3	4,2	4,5	4,2	4,7
40	Nghệ An	4,2	4,1	4,4	4,2	4,1	4,3	4,1	5,4	2,6	4,4	4,0	4,6
42	Hà Tĩnh	1,5	1,4	1,6	1,2	1,2	1,2	3,3	2,8	3,9	2,2	2,1	2,2
44	Quảng Bình	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,7	1,9	1,4	1,0	0,9	1,1
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,9	1,2	0,5	0,6	0,6	0,6

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,7	1,3	0,9	1,0	0,9
48	Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1
49	Quảng Nam	1,7	1,7	1,8	1,9	1,7	2,1	3,4	2,5	4,4	1,3	1,5	1,2
51	Quảng Ngãi	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,7	1,3	0,8	1,7	1,5	1,6	1,5
52	Bình Định	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0,8	0,2	1,5	1,5	1,5	1,5
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,7	1,6	1,8	0,9	0,7	1,0
56	Khánh Hòa	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,2	1,5	1,0	2,1	1,2	1,1	1,3
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6	0,8	0,7	0,9	0,5	0,3	0,6
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,3	1,6	1,4	1,8	1,2	1,0	1,2
62	Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,8	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
64	Gia Lai	1,7	1,7	1,7	2,1	2,0	2,2	0,7	0,3	1,1	0,8	1,0	0,7
66	Đắk Lắk	2,2	2,3	2,1	2,7	2,6	2,9	1,0	0,8	1,2	1,0	1,4	0,8
67	Đắk Nông	0,9	0,9	0,8	1,0	1,0	1,0	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,3	1,5	1,5	1,6	0,2	0,2	0,1	0,7	0,7	0,8
70	Bình Phước	1,1	1,2	1,1	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2	1,4	0,8	0,8	0,7
72	Tây Ninh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4	1,3	1,7	0,8	1,3	1,1	1,4
74	Bình Dương	0,8	0,8	0,7	0,9	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0	0,5	0,8	0,3
75	Đồng Nai	3,0	3,0	3,0	3,1	3,1	3,1	5,4	6,6	4,0	2,7	2,6	2,8
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	1,2	0,2	2,3	0,6	0,8	0,5
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,8	3,7	3,9	3,3	3,6	2,9	6,2	6,3	6,2	4,9	3,9	5,5
80	Long An	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	2,5	2,1	2,6	1,4	2,2	1,9	2,4

(Tiếp theo) **Biểu 1**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	2,6	2,6	2,6	2,9	2,8	2,9	3,0	3,5	2,5	2,0	1,8	2,1
83	Bến Tre	1,9	1,9	2,0	2,2	2,2	2,2	1,8	1,4	2,3	1,4	1,1	1,6
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,7	1,7	1,7	1,4	1,1	1,6
86	Vĩnh Long	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,7	1,3	2,0	1,3	1,2	1,4
87	Đồng Tháp	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	5,3	5,4	5,1	2,1	2,1	2,2
89	An Giang	2,0	2,0	1,9	1,8	1,9	1,6	3,1	3,3	2,8	2,3	2,0	2,5
91	Kiên Giang	2,0	2,1	2,0	2,0	2,2	1,7	3,5	3,7	3,3	2,1	1,8	2,3
92	Cần Thơ	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,8	1,3	0,2	0,8	0,6	0,9
93	Hậu Giang	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,8	0,8	0,9	0,6	1,0	0,7	1,1
94	Sóc Trăng	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,1	1,8	2,4	1,2	1,5	1,2	1,6
95	Bạc Liêu	1,2	1,2	1,1	1,1	1,3	0,8	0,8	0,5	1,0	1,4	0,9	1,7
96	Cà Mau	1,6	1,7	1,5	1,5	1,7	1,2	1,3	0,9	1,7	1,8	1,4	2,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 2

CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	67,6	73,5	61,9	1,4	1,6	1,3	31,0	24,9	36,9
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	65,2	69,0	61,6	1,2	1,3	1,0	33,6	29,7	37,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	65,5	69,7	61,5	1,1	1,4	0,9	33,4	28,9	37,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	68,6	74,8	62,8	1,5	1,6	1,4	29,9	23,7	35,8
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	81,0	83,5	78,5	0,5	0,4	0,6	18,5	16,0	20,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	66,7	72,7	61,0	1,9	2,2	1,7	31,4	25,1	37,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	67,3	77,6	57,2	1,7	1,9	1,5	31,0	20,5	41,2
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	62,5	66,7	58,5	1,2	1,5	0,9	36,3	31,8	40,6
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	60,4	65,5	55,3	1,9	2,4	1,4	37,7	32,1	43,3
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	54,8	56,6	53,1	1,6	1,7	1,4	43,6	41,7	45,4
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	61,3	61,7	60,9	2,0	2,3	1,7	36,7	35,9	37,4
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	62,3	68,2	56,3	2,1	1,9	2,3	35,6	29,9	41,4
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	70,9	75,7	66,0	1,0	1,6	0,4	28,1	22,7	33,5
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	78,2	79,4	77,0	0,2	0,3	0,1	21,6	20,3	22,9
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	66,8	63,2	70,4	0,8	0,6	1,1	32,4	36,2	28,5
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	64,9	69,4	60,5	1,3	1,3	1,2	33,8	29,2	38,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	59,0	65,5	52,4	1,6	2,0	1,2	39,4	32,5	46,4

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	100,0	100,0	100,0	75,3	79,3	71,4	0,7	1,1	0,4	23,9	19,6	28,2
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	61,9	65,3	58,8	1,0	0,9	1,1	37,1	33,8	40,0
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	52,5	56,5	48,5	2,2	2,7	1,6	45,3	40,8	49,9
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	65,0	70,3	59,7	1,4	1,5	1,2	33,6	28,2	39,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	72,0	75,0	69,2	0,5	0,6	0,4	27,4	24,4	30,3
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	64,6	69,8	59,9	0,7	0,8	0,6	34,6	29,4	39,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	68,0	73,5	62,8	1,1	1,2	1,0	31,0	25,2	36,3
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	69,4	71,7	67,3	1,8	1,8	1,7	28,9	26,5	31,0
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	66,4	70,0	63,1	0,8	1,2	0,5	32,8	28,8	36,4
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	64,2	69,2	59,6	1,4	1,9	1,0	34,4	28,9	39,5
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	69,8	71,6	68,1	1,2	1,4	0,9	29,0	26,9	31,0
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	67,4	73,5	61,9	0,6	0,7	0,4	32,1	25,8	37,7
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	67,8	70,6	65,1	0,8	0,9	0,7	31,5	28,6	34,2
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	68,6	72,9	64,7	0,9	1,2	0,7	30,5	26,0	34,6
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,7	70,9	62,7	0,7	1,1	0,4	32,6	28,0	36,9
38	Thanh Hóa	100,0	100,0	100,0	70,2	74,7	65,9	0,7	0,6	0,8	29,1	24,7	33,2
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	67,9	75,6	60,9	1,2	1,6	0,9	30,9	22,8	38,2
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	56,7	65,2	49,6	2,8	2,9	2,7	40,5	31,9	47,7
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	68,4	75,4	62,2	2,0	2,5	1,5	29,6	22,1	36,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	70,5	74,7	66,6	1,8	2,3	1,3	27,7	23,0	32,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	67,7	71,1	64,5	1,6	1,8	1,4	30,7	27,2	34,1

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	67,4	72,7	62,4	1,3	1,4	1,3	31,3	26,0	36,3
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	70,0	76,1	64,4	2,6	2,6	2,6	27,4	21,3	33,0
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	71,2	76,2	66,4	1,3	1,2	1,4	27,5	22,5	32,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	70,5	74,6	66,5	1,3	1,3	1,3	28,2	24,1	32,2
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	69,4	76,7	62,4	1,7	1,8	1,6	28,9	21,5	36,0
56	Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	66,6	74,7	58,8	1,5	1,3	1,7	31,9	23,9	39,5
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	73,3	82,1	64,4	1,6	1,7	1,5	25,0	16,2	34,1
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	70,4	78,4	62,4	1,6	1,6	1,5	28,0	19,9	36,0
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	81,5	84,0	78,9	0,5	0,5	0,5	18,1	15,5	20,6
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	83,4	85,2	81,7	0,4	0,2	0,6	16,2	14,6	17,8
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	80,7	82,0	79,3	0,7	0,6	0,8	18,6	17,4	19,8
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	81,7	86,0	77,2	0,6	0,6	0,5	17,7	13,4	22,2
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	78,4	82,4	74,3	0,4	0,4	0,3	21,3	17,2	25,3
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	76,6	82,2	71,1	2,0	2,1	2,0	21,3	15,7	26,9
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	70,4	79,3	61,6	1,0	1,3	0,7	28,6	19,4	37,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,4	81,9	80,9	1,1	1,1	1,2	17,4	17,0	17,9
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	69,7	76,2	63,4	1,8	2,4	1,2	28,5	21,4	35,4
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	66,5	73,5	59,6	1,8	1,4	2,3	31,7	25,1	38,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	60,1	66,8	53,9	2,3	2,7	1,9	37,6	30,5	44,2
80	Long An	100,0	100,0	100,0	71,1	78,9	63,6	1,2	1,5	0,9	27,6	19,5	35,5
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	73,7	80,6	67,3	1,6	1,8	1,3	24,7	17,6	31,4

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	74,9	85,0	65,3	1,2	1,1	1,4	23,9	13,9	33,4
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	67,2	79,2	56,0	1,6	1,7	1,4	31,2	19,0	42,6
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	69,4	77,5	61,7	1,7	1,5	1,9	28,9	21,0	36,4
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	68,5	75,2	61,9	3,3	3,4	3,2	28,2	21,4	34,9
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	61,6	74,0	49,8	1,9	2,5	1,4	36,4	23,6	48,7
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	65,5	76,4	54,2	1,9	2,0	1,7	32,6	21,6	44,1
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	58,2	69,3	47,3	2,1	2,7	1,4	39,8	28,0	51,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	70,2	79,2	61,3	1,2	1,4	1,0	28,6	19,4	37,7
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	64,8	77,3	52,3	2,0	2,2	1,7	33,2	20,5	46,0
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	63,7	79,8	47,7	1,2	1,3	1,1	35,1	18,9	51,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	64,8	78,6	50,4	1,1	1,0	1,2	34,1	20,4	48,3
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	63,9	68,7	59,4	1,7	2,0	1,4	34,4	29,3	39,2
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	62,3	65,7	59,4	1,3	1,5	1,1	36,4	32,9	39,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	60,3	63,5	57,3	1,5	2,0	1,1	38,1	34,5	41,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	66,5	69,9	63,3	1,6	2,0	1,2	31,9	28,1	35,5
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	72,3	75,7	69,1	0,6	0,6	0,7	27,0	23,7	30,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	65,4	70,4	60,7	1,9	2,2	1,6	32,7	27,4	37,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	60,6	70,9	50,9	2,0	2,2	1,8	37,4	26,8	47,3

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	57,2	61,4	53,3	1,7	2,0	1,3	41,1	36,6	45,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	78,1	85,8	71,1	2,6	3,0	2,2	19,4	11,1	26,7
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	69,7	48,7	87,7	1,6	2,3	0,9	28,8	48,9	11,4
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	75,4	80,3	70,8	2,7	2,9	2,5	21,9	16,8	26,7
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	61,6	68,8	55,0	1,7	0,2	3,0	36,7	31,0	42,0
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	63,2	70,2	56,5	1,7	2,7	0,7	35,2	27,1	42,8
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	70,4	66,9	73,6	0,9	1,4	0,5	28,6	31,7	25,8
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	91,9	84,4	95,8	1,1	2,0	0,7	7,0	13,6	3,6
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	68,3	64,6	71,7	1,9	1,4	2,2	29,8	33,9	26,1
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	62,0	68,0	56,8	1,0	1,5	0,5	37,0	30,5	42,7
17	Hòa Bình	100,0	100,0	100,0	72,7	54,5	89,5	0,5	1,0	0,0	26,8	44,5	10,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	46,7	64,2	31,3	1,2	1,3	1,1	52,1	34,5	67,6
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	61,7	66,2	57,5	1,4	1,7	1,0	36,9	32,1	41,4
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	60,5	64,5	56,7	1,4	1,7	1,1	38,0	33,7	42,2
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	61,5	68,8	55,1	0,7	0,7	0,8	37,7	30,5	44,1
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	59,4	57,2	61,2	0,9	1,0	0,7	39,8	41,8	38,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	60,2	68,7	52,4	1,5	2,5	0,6	38,3	28,8	47,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	68,1	66,9	69,1	1,7	2,5	1,1	30,2	30,6	29,8
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	63,1	63,4	62,9	1,0	1,8	0,2	35,9	34,9	36,9
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	60,5	64,2	57,0	2,2	2,6	1,8	37,4	33,2	41,2

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	63,5	64,5	62,6	1,3	2,4	0,1	35,2	33,1	37,2
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	62,5	64,9	60,6	1,0	0,6	1,2	36,5	34,5	38,2
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	68,0	65,7	70,1	0,9	0,8	1,0	31,2	33,5	29,0
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	64,3	67,0	61,7	1,0	1,4	0,6	34,7	31,6	37,7
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	64,2	66,8	61,8	0,7	1,1	0,3	35,2	32,1	37,9
38	Thanh Hóa	100,0	100,0	100,0	71,6	65,1	77,5	1,0	2,0	0,1	27,4	33,0	22,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	62,7	70,1	55,6	1,3	0,6	2,0	36,1	29,3	42,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	62,1	68,6	56,6	2,6	3,3	2,0	35,4	28,1	41,5
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	69,1	72,3	66,3	1,6	1,7	1,5	29,2	26,0	32,2
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	69,7	70,4	69,1	2,2	2,1	2,3	28,1	27,5	28,6
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	67,2	67,9	66,4	1,8	2,4	1,2	31,1	29,7	32,4
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	65,7	72,3	59,5	1,3	1,3	1,3	33,0	26,3	39,3
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	57,3	71,6	43,7	2,9	3,9	2,0	39,8	24,5	54,3
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	69,0	71,1	67,1	2,4	3,1	1,7	28,6	25,8	31,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	69,2	69,2	69,2	2,1	2,8	1,4	28,7	28,0	29,4
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	65,8	68,0	63,8	0,7	1,0	0,5	33,5	31,0	35,8
56	Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	62,6	68,6	57,0	1,5	1,7	1,3	35,9	29,7	41,7
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	70,2	74,3	66,1	1,6	2,2	1,1	28,2	23,5	32,8
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	67,3	74,5	60,3	1,6	1,9	1,3	31,0	23,5	38,4
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	74,9	76,5	73,2	0,5	0,7	0,4	24,6	22,8	26,3
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	76,9	80,0	74,0	0,1	0,1	0,2	23,0	20,0	25,9

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	66,7	71,3	62,3	1,0	0,8	1,3	32,2	27,9	36,4
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	80,3	84,4	76,4	0,5	0,3	0,7	19,2	15,3	22,9
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	71,3	74,2	68,5	0,7	0,7	0,6	28,0	25,0	30,9
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	71,2	78,5	65,9	3,3	4,2	2,7	25,5	17,3	31,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	67,1	76,7	57,7	0,7	0,6	0,8	32,2	22,7	41,5
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,9	82,9	80,8	1,0	1,0	1,1	17,1	16,2	18,1
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	67,5	74,2	61,0	1,2	1,7	0,8	31,2	24,1	38,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	61,3	72,3	50,5	1,7	2,0	1,4	37,0	25,7	48,1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	59,9	64,5	55,6	2,3	2,8	1,9	37,8	32,7	42,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	62,3	67,1	57,9	2,0	2,0	2,0	35,7	30,9	40,0
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	60,3	68,5	53,1	2,1	1,9	2,2	37,7	29,6	44,6
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	55,1	77,9	33,5	1,3	1,6	1,1	43,6	20,6	65,4
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	59,2	73,8	45,6	1,7	1,9	1,5	39,2	24,3	52,9
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	64,6	71,4	58,4	2,2	2,2	2,2	33,2	26,4	39,3
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	65,4	71,1	60,2	4,2	3,5	4,7	30,4	25,4	35,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	58,1	72,2	45,4	1,9	2,9	1,0	40,0	24,9	53,6
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	60,6	69,9	51,4	1,1	1,2	1,0	38,3	28,9	47,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	56,7	66,9	47,0	2,2	2,6	1,9	41,0	30,5	51,1
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	75,5	73,1	77,8	1,4	1,5	1,4	23,1	25,4	20,8
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	61,7	75,5	48,8	2,4	1,9	2,9	35,9	22,6	48,4
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	62,4	73,1	52,5	2,1	3,3	1,0	35,5	23,6	46,5
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	59,2	73,0	45,8	1,2	1,6	0,8	39,6	25,5	53,3

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	69,9	76,6	63,5	1,3	1,4	1,2	28,8	22,0	35,3
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	66,1	69,9	62,2	1,1	1,3	1,0	32,8	28,8	36,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	68,8	73,7	64,3	0,8	1,0	0,7	30,4	25,3	35,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	69,7	77,3	62,6	1,4	1,3	1,5	28,9	21,4	35,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	84,9	86,9	82,9	0,5	0,4	0,6	14,6	12,7	16,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,4	77,5	61,5	1,9	2,1	1,7	28,7	20,4	36,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	69,9	80,1	59,8	1,6	1,8	1,4	28,5	18,1	38,8
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	67,7	72,1	63,7	0,7	0,9	0,5	31,6	26,9	35,8
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	56,9	61,8	51,9	1,8	2,3	1,2	41,4	36,0	46,9
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	49,6	59,1	40,0	1,6	1,5	1,6	48,8	39,4	58,4
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	57,0	56,4	57,7	1,8	2,1	1,5	41,2	41,5	40,9
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	62,4	68,1	56,5	2,2	2,2	2,2	35,4	29,7	41,3
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	73,9	77,7	69,9	0,8	1,2	0,4	25,4	21,2	29,8
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	79,7	81,8	77,6	0,1	0,1	0,0	20,2	18,1	22,3
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	61,3	60,2	62,6	0,8	0,4	1,2	37,9	39,4	36,2
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	64,3	70,2	58,5	1,2	1,3	1,1	34,5	28,5	40,5
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	58,2	64,8	51,1	1,8	2,1	1,4	40,0	33,0	47,5
17	Hòa Bình	100,0	100,0	100,0	76,0	85,9	66,2	0,8	1,1	0,5	23,1	13,0	33,3
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	73,9	66,1	81,0	0,9	0,6	1,2	25,2	33,2	17,8

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	49,7	53,7	45,5	2,4	3,0	1,8	47,9	43,3	52,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	75,9	83,7	67,5	1,2	1,0	1,5	22,9	15,3	31,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	74,7	76,5	73,0	0,5	0,6	0,3	24,8	22,9	26,7
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	66,0	72,8	59,6	0,7	0,8	0,6	33,3	26,4	39,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	72,0	76,1	68,2	0,9	0,6	1,1	27,2	23,4	30,7
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	70,7	76,8	65,4	1,8	1,1	2,4	27,4	22,1	32,2
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	67,9	73,1	63,2	0,8	0,9	0,7	31,3	26,0	36,2
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	67,5	73,6	61,8	0,7	1,3	0,2	31,7	25,1	38,0
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	71,1	73,2	69,2	1,1	1,2	1,1	27,7	25,6	29,7
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	68,0	74,6	62,1	0,5	0,7	0,3	31,5	24,7	37,6
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	67,7	72,4	63,3	0,7	0,9	0,6	31,6	26,7	36,1
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	69,7	74,5	65,5	0,9	1,1	0,7	29,4	24,5	33,8
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	67,4	72,0	63,0	0,8	1,1	0,4	31,9	26,9	36,6
38	Thanh Hóa	100,0	100,0	100,0	69,6	78,4	61,3	0,6	0,1	1,1	29,8	21,5	37,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	69,0	76,7	61,9	1,2	1,8	0,7	29,8	21,5	37,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	55,1	64,2	47,5	2,9	2,8	2,9	42,0	33,0	49,6
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	68,2	76,5	60,8	2,1	2,7	1,6	29,7	20,8	37,6
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	71,0	76,8	65,3	1,6	2,4	0,8	27,4	20,8	33,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	68,3	74,6	62,3	1,4	1,1	1,7	30,2	24,3	36,0
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	80,1	75,1	85,0	1,5	1,5	1,5	18,4	23,4	13,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	75,7	78,1	73,5	2,5	2,1	2,9	21,8	19,9	23,6

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	71,8	77,6	66,2	1,0	0,7	1,3	27,2	21,6	32,5
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	71,4	78,4	64,6	0,7	0,2	1,2	27,9	21,4	34,1
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	71,2	81,0	61,7	2,2	2,2	2,2	26,6	16,8	36,1
56	Khánh Hòa	100,0	100,0	100,0	69,6	79,3	60,2	1,5	1,1	2,0	28,8	19,6	37,8
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	75,2	86,5	63,4	1,6	1,5	1,8	23,2	12,0	34,8
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	72,4	81,0	63,9	1,6	1,4	1,7	26,0	17,6	34,4
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	84,8	87,7	81,9	0,5	0,5	0,5	14,7	11,9	17,6
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,3	87,4	85,2	0,5	0,2	0,8	13,2	12,3	14,1
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	85,9	85,9	86,0	0,6	0,5	0,7	13,5	13,6	13,3
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	82,0	86,4	77,4	0,6	0,6	0,5	17,4	13,0	22,1
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	83,3	88,0	78,6	0,2	0,2	0,1	16,5	11,8	21,3
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,1	83,6	74,1	1,4	1,3	1,6	19,4	15,1	24,3
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	72,0	80,6	63,6	1,2	1,7	0,7	26,9	17,7	35,8
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	79,0	76,8	81,5	1,7	1,7	1,7	19,3	21,5	16,8
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	71,6	77,9	65,5	2,3	3,0	1,6	26,1	19,0	33,0
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	74,9	75,5	74,3	2,0	0,3	3,7	23,1	24,2	22,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	60,8	74,5	47,9	2,1	2,3	1,9	37,1	23,1	50,2
80	Long An	100,0	100,0	100,0	73,1	81,5	64,9	1,1	1,4	0,7	25,8	17,1	34,4
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	76,3	82,7	70,2	1,5	1,8	1,1	22,2	15,5	28,7
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	78,0	86,1	70,3	1,2	1,0	1,4	20,8	12,9	28,3
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	69,1	80,5	58,5	1,6	1,7	1,4	29,3	17,8	40,1

(Tiếp theo) **Biểu 2**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	70,8	79,3	62,7	1,5	1,3	1,7	27,6	19,4	35,5
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	69,3	76,3	62,4	3,0	3,3	2,8	27,7	20,4	34,8
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	63,7	75,0	52,7	2,0	2,3	1,7	34,3	22,8	45,6
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	67,8	79,3	55,6	2,2	2,4	2,0	30,1	18,4	42,4
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	61,9	75,3	48,0	1,6	2,8	0,3	36,6	21,9	51,7
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	68,2	81,5	54,8	1,1	1,4	0,8	30,7	17,1	44,4
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	66,4	78,1	54,2	1,7	2,4	1,1	31,8	19,5	44,7
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	64,2	82,3	45,8	0,8	0,6	1,1	34,9	17,1	53,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	66,6	80,3	51,9	1,1	0,8	1,4	32,4	18,9	46,7

86

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 3**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		52.216,4	27.848,0	24.368,5	52.323,5	27.668,9	24.654,5	52.416,1	28.015,1	24.401,0	52.529,6	28.092,6	24.437,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.244,9	3.291,0	2.953,9	6.300,3	3.302,4	2.997,9	6.286,4	3.310,0	2.976,4	6.263,5	3.304,4	2.959,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	11.711,1	6.014,8	5.696,2	11.708,4	5.931,9	5.776,6	11.670,2	5.943,1	5.727,0	11.671,3	5.944,2	5.727,1
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	4.069,4	2.079,6	1.989,9	4.106,4	2.108,6	1.997,8	4.102,8	2.106,1	1.996,7	4.076,9	2.083,4	1.993,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.488,9	5.518,1	4.970,8	10.401,9	5.403,5	4.998,4	10.446,3	5.500,2	4.946,0	10.594,9	5.570,7	5.024,2
V4	Tây Nguyên	3.548,3	1.865,4	1.682,9	3.538,1	1.844,6	1.693,5	3.587,7	1.885,6	1.702,2	3.584,5	1.887,4	1.697,1
V5	Đông Nam Bộ	10.625,4	5.644,4	4.981,0	10.797,8	5.759,9	5.038,0	10.956,1	5.972,3	4.983,9	10.938,3	5.981,0	4.957,3
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	5.042,0	2.667,9	2.374,0	5.169,8	2.725,9	2.443,8	5.217,1	2.844,0	2.373,1	5.173,8	2.855,7	2.318,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9.597,8	5.514,1	4.083,7	9.576,9	5.426,7	4.150,2	9.469,3	5.403,9	4.065,4	9.477,1	5.404,9	4.072,1
THÀNH THỊ		19.417,0	10.166,3	9.250,7	19.505,2	10.170,2	9.335,0	19.587,2	10.368,0	9.219,2	19.633,6	10.415,7	9.217,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.396,2	687,6	708,5	1.386,2	679,3	706,9	1.431,9	711,3	720,6	1.449,5	722,4	727,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	4.154,3	2.115,3	2.039,0	4.131,5	2.098,8	2.032,7	4.127,7	2.110,1	2.017,6	4.123,4	2.112,4	2.011,0
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	1.899,1	978,3	920,8	1.917,0	983,2	933,8	1.905,6	976,7	928,9	1.872,7	957,4	915,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.458,3	1.779,8	1.678,5	3.410,4	1.741,2	1.669,2	3.397,7	1.782,1	1.615,6	3.410,7	1.793,0	1.617,7
V4	Tây Nguyên	975,3	498,8	476,5	974,8	504,8	470,0	961,3	501,4	459,9	988,6	513,4	475,2
V5	Đông Nam Bộ	7.016,5	3.728,4	3.288,1	7.176,3	3.796,1	3.380,2	7.263,1	3.901,8	3.361,4	7.224,5	3.893,8	3.330,7
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3.796,8	2.017,4	1.779,4	3.895,8	2.032,2	1.863,6	3.908,7	2.108,2	1.800,5	3.826,1	2.098,8	1.727,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.416,5	1.356,4	1.060,1	2.426,0	1.349,9	1.076,1	2.405,5	1.361,4	1.044,1	2.436,8	1.380,7	1.056,0

(Tiếp theo) **Biểu 3**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		32.799,4	17.681,6	15.117,8	32.818,2	17.498,7	15.319,5	32.828,9	17.647,1	15.181,8	32.896,1	17.676,9	15.219,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.848,8	2.603,4	2.245,3	4.914,1	2.623,1	2.291,0	4.854,5	2.598,7	2.255,8	4.814,0	2.582,0	2.232,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.556,8	3.899,6	3.657,2	7.576,9	3.833,0	3.743,9	7.542,5	3.833,1	3.709,4	7.547,9	3.831,8	3.716,1
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2.170,3	1.101,3	1.069,0	2.189,4	1.125,3	1.064,1	2.197,2	1.129,4	1.067,8	2.204,2	1.126,0	1.078,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.030,6	3.738,2	3.292,4	6.991,5	3.662,3	3.329,2	7.048,6	3.718,2	3.330,4	7.184,1	3.777,7	3.406,5
V4	Tây Nguyên	2.573,0	1.366,6	1.206,4	2.563,3	1.339,8	1.223,5	2.626,5	1.384,2	1.242,3	2.596,0	1.374,0	1.222,0
V5	Đông Nam Bộ	3.608,9	1.916,0	1.692,9	3.621,5	1.963,7	1.657,8	3.693,0	2.070,5	1.622,5	3.713,8	2.087,3	1.626,6
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1.245,2	650,5	594,7	1.274,0	693,7	580,2	1.308,4	735,8	572,6	1.347,7	756,8	590,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.181,3	4.157,7	3.023,6	7.150,9	4.076,7	3.074,1	7.063,8	4.042,5	3.021,3	7.040,3	4.024,2	3.016,1

Biểu 4

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		68,9	75,1	63,1	65,6	70,7	60,8	71,2	78,0	64,7
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	66,4	70,3	62,5	63,6	67,1	60,4	67,2	71,2	63,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	66,6	71,1	62,4	61,9	65,5	58,5	69,6	74,7	65,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	70,1	76,3	64,2	68,1	71,9	64,5	71,1	78,6	64,1
V4	Tây Nguyên	81,5	84,0	79,1	73,0	76,3	69,8	85,4	87,3	83,4
V5	Đông Nam Bộ	68,6	74,9	62,6	67,3	72,6	62,3	71,3	79,6	63,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	69,0	79,5	58,8	62,6	73,2	52,7	71,5	81,9	61,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	63,7	68,2	59,4	58,9	63,4	54,6	68,4	73,1	64,2
02	Hà Giang	62,3	67,9	56,7	80,6	88,9	73,3	58,6	64,0	53,1
04	Cao Bằng	56,4	58,3	54,6	71,2	51,1	88,6	51,2	60,6	41,6
06	Bắc Kạn	63,3	64,1	62,6	78,1	83,2	73,3	58,8	58,5	59,1
08	Tuyên Quang	64,4	70,1	58,6	63,3	69,0	58,0	64,6	70,3	58,7
10	Lào Cai	71,9	77,3	66,5	64,8	72,9	57,2	74,6	78,8	70,2
11	Điện Biên	78,4	79,7	77,1	71,4	68,3	74,2	79,8	81,9	77,7
12	Lai Châu	67,6	63,8	71,5	93,0	86,4	96,4	62,1	60,6	63,8
14	Sơn La	66,2	70,8	61,7	70,2	66,1	73,9	65,5	71,5	59,5
15	Yên Bái	60,6	67,5	53,6	63,0	69,5	57,3	60,0	67,0	52,5

(Tiếp theo) **Biểu 4**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	76,1	80,4	71,8	73,2	55,5	89,5	76,9	87,0	66,7
19	Thái Nguyên	62,9	66,2	60,0	47,9	65,5	32,4	74,8	66,8	82,2
20	Lạng Sơn	54,7	59,2	50,1	63,1	67,9	58,6	52,1	56,7	47,3
22	Quảng Ninh	66,4	71,8	61,0	62,0	66,3	57,8	77,1	84,7	69,0
24	Bắc Giang	72,6	75,6	69,7	62,3	69,5	55,9	75,2	77,1	73,3
25	Phú Thọ	65,4	70,6	60,6	60,2	58,2	61,9	66,7	73,6	60,2
26	Vĩnh Phúc	69,0	74,8	63,7	61,7	71,2	53,0	72,8	76,6	69,3
27	Bắc Ninh	71,1	73,5	69,0	69,8	69,4	70,2	72,6	77,9	67,8
30	Hải Dương	67,2	71,2	63,6	64,1	65,1	63,1	68,7	74,0	63,8
31	Hải Phòng	65,6	71,1	60,5	62,6	66,8	58,8	68,3	74,9	62,0
33	Hưng Yên	71,0	73,1	69,0	64,8	66,9	62,8	72,3	74,4	70,3
34	Thái Bình	67,9	74,2	62,3	63,5	65,5	61,8	68,5	75,3	62,4
35	Hà Nam	68,5	71,4	65,8	68,8	66,5	71,0	68,4	73,3	63,9
36	Nam Định	69,5	74,0	65,4	65,3	68,4	62,3	70,6	75,5	66,2
37	Ninh Bình	67,4	72,0	63,1	64,8	67,9	62,1	68,1	73,1	63,4
38	Thanh Hóa	70,9	75,3	66,8	72,6	67,0	77,6	70,2	78,5	62,4
40	Nghệ An	69,1	77,2	61,8	63,9	70,7	57,6	70,2	78,5	62,6
42	Hà Tĩnh	59,5	68,1	52,3	64,6	71,9	58,5	58,0	67,0	50,4
44	Quảng Bình	70,4	77,9	63,7	70,8	74,0	67,8	70,3	79,2	62,4
45	Quảng Trị	72,3	77,0	67,9	71,9	72,5	71,4	72,6	79,2	66,2

(Tiếp theo) **Biểu 4**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	69,3	72,8	65,9	68,9	70,3	67,6	69,8	75,7	64,0
48	Đà Nẵng	68,7	74,0	63,7	67,0	73,7	60,7	81,6	76,6	86,4
49	Quảng Nam	72,6	78,7	67,0	60,2	75,5	45,7	78,2	80,1	76,4
51	Quảng Ngãi	72,5	77,5	67,8	71,4	74,2	68,8	72,8	78,4	67,5
52	Bình Định	71,8	75,9	67,8	71,3	72,0	70,6	72,1	78,6	65,9
54	Phú Yên	71,1	78,5	64,0	66,5	69,0	64,2	73,4	83,2	63,9
56	Khánh Hòa	68,1	76,1	60,5	64,1	70,3	58,3	71,2	80,4	62,2
58	Ninh Thuận	75,0	83,8	65,9	71,8	76,5	67,2	76,8	88,0	65,2
60	Bình Thuận	72,0	80,1	64,0	69,0	76,5	61,6	74,0	82,4	65,6
62	Kon Tum	81,9	84,5	79,4	75,4	77,2	73,7	85,3	88,1	82,4
64	Gia Lai	83,8	85,4	82,2	77,0	80,0	74,1	86,8	87,7	85,9
66	Đắk Lắk	81,4	82,6	80,2	67,8	72,1	63,6	86,5	86,4	86,7
67	Đắk Nông	82,3	86,6	77,8	80,8	84,7	77,1	82,6	87,0	77,9
68	Lâm Đồng	78,7	82,8	74,7	72,0	75,0	69,1	83,5	88,2	78,7
70	Bình Phước	78,7	84,3	73,1	74,5	82,7	68,6	80,6	84,9	75,7
72	Tây Ninh	71,4	80,6	62,3	67,8	77,3	58,5	73,1	82,3	64,2
74	Bình Dương	82,6	83,0	82,1	82,9	83,8	81,9	80,7	78,5	83,2
75	Đồng Nai	71,5	78,6	64,6	68,8	75,9	61,8	73,9	81,0	67,0
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	68,3	74,9	61,8	63,0	74,3	51,9	76,9	75,8	78,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	62,4	69,5	55,8	62,2	67,3	57,5	62,9	76,9	49,8
80	Long An	72,4	80,5	64,5	64,3	69,1	60,0	74,2	82,9	65,6

(Tiếp theo) **Biểu 4**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	75,3	82,4	68,6	62,3	70,4	55,4	77,8	84,5	71,3
83	Bến Tre	76,1	86,1	66,6	56,4	79,4	34,6	79,2	87,1	71,7
84	Trà Vinh	68,8	81,0	57,4	60,8	75,7	47,1	70,7	82,2	59,9
86	Vĩnh Long	71,1	79,0	63,6	66,8	73,6	60,7	72,4	80,6	64,5
87	Đồng Tháp	71,8	78,6	65,1	69,6	74,6	64,9	72,3	79,6	65,2
89	An Giang	63,6	76,4	51,3	60,0	75,1	46,4	65,7	77,2	54,4
91	Kiên Giang	67,4	78,4	55,9	61,7	71,1	52,4	69,9	81,6	57,6
92	Cần Thơ	60,2	72,0	48,7	59,0	69,5	48,9	63,4	78,1	48,3
93	Hậu Giang	71,4	80,6	62,3	76,9	74,6	79,2	69,3	82,9	55,6
94	Sóc Trăng	66,8	79,5	54,0	64,1	77,4	51,6	68,2	80,5	55,3
95	Bạc Liêu	64,9	81,1	48,8	64,5	76,4	53,5	65,1	82,9	46,8
96	Cà Mau	65,9	79,6	51,7	60,4	74,5	46,7	67,6	81,1	53,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 5**CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,8	2,9	2,6	1,9	1,9	1,9	3,3	3,5	3,1
	20-24 tuổi	8,1	8,0	8,1	8,0	7,7	8,4	8,2	8,3	8,0
	25-29 tuổi	9,5	9,6	9,4	10,5	10,5	10,5	9,0	9,1	8,8
	30-34 tuổi	12,8	12,5	13,1	13,8	13,3	14,3	12,2	12,0	12,4
	35-39 tuổi	14,0	13,5	14,6	14,8	14,1	15,6	13,6	13,2	14,0
	40-44 tuổi	13,3	13,0	13,6	14,4	14,2	14,7	12,6	12,3	13,0
	45-49 tuổi	12,0	11,8	12,2	12,4	12,3	12,5	11,7	11,5	12,0
	50-54 tuổi	10,8	11,0	10,5	10,8	11,3	10,3	10,7	10,8	10,7
	55-59 tuổi	7,7	8,6	6,7	6,9	8,1	5,5	8,2	8,9	7,3
	60-64 tuổi	4,8	4,8	4,7	3,6	3,8	3,4	5,5	5,4	5,5
	65 tuổi trở lên	4,3	4,3	4,3	2,9	2,8	2,9	5,1	5,1	5,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,6	3,8	3,3	1,4	1,6	1,3	4,1	4,4	3,9
	20-24 tuổi	8,3	8,6	8,1	5,3	5,5	5,2	9,2	9,4	9,0
	25-29 tuổi	9,5	9,5	9,6	8,1	8,0	8,2	9,9	9,8	10,0
	30-34 tuổi	13,8	13,6	13,9	13,7	13,0	14,4	13,8	13,8	13,8
	35-39 tuổi	14,7	14,5	14,9	16,1	15,6	16,7	14,3	14,2	14,3
	40-44 tuổi	13,6	13,3	13,9	16,3	16,2	16,3	12,9	12,6	13,2
	45-49 tuổi	11,6	11,4	11,8	13,9	13,4	14,5	11,0	10,9	11,0
	50-54 tuổi	9,4	9,6	9,1	11,1	11,7	10,5	8,9	9,0	8,7
	55-59 tuổi	7,0	7,6	6,4	6,9	8,0	5,8	7,1	7,5	6,6
	60-64 tuổi	4,8	4,7	4,8	4,2	4,5	3,9	5,0	4,8	5,1
	65 tuổi trở lên	3,7	3,4	4,1	2,9	2,6	3,3	3,9	3,6	4,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,3	1,2	1,4	0,8	0,9	0,8	1,6	1,5	1,7
	20-24 tuổi	7,4	7,2	7,5	7,0	6,2	7,8	7,6	7,8	7,3
	25-29 tuổi	9,1	9,0	9,1	10,0	10,2	9,8	8,5	8,3	8,7
	30-34 tuổi	12,9	12,1	13,8	13,7	12,7	14,9	12,5	11,7	13,2

(Tiếp theo) **Biểu 5**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	35-39 tuổi	15,4	14,9	15,9	16,1	15,4	16,8	15,0	14,7	15,3
	40-44 tuổi	13,9	13,7	14,0	15,9	15,8	16,0	12,6	12,5	12,8
	45-49 tuổi	12,3	12,1	12,5	13,5	13,5	13,6	11,5	11,2	11,8
	50-54 tuổi	10,5	10,8	10,1	10,3	11,0	9,5	10,5	10,7	10,4
	55-59 tuổi	7,4	8,6	6,2	6,1	7,4	4,8	8,2	9,3	7,0
	60-64 tuổi	5,4	5,6	5,1	3,6	4,1	3,1	6,4	6,5	6,2
	65 tuổi trở lên	4,6	4,7	4,5	2,8	2,9	2,8	5,6	5,7	5,6
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	0,9	0,9	0,9	0,6	0,7	0,5	1,1	1,1	1,2
	20-24 tuổi	7,5	7,5	7,5	7,0	5,9	8,1	8,0	8,9	7,0
	25-29 tuổi	11,0	11,1	10,9	12,1	12,5	11,7	10,0	9,9	10,1
	30-34 tuổi	14,5	13,1	16,0	14,9	13,3	16,6	14,1	12,9	15,5
	35-39 tuổi	16,7	16,3	17,2	16,3	15,5	17,2	17,0	16,9	17,1
	40-44 tuổi	15,2	15,2	15,2	17,1	17,2	16,9	13,6	13,5	13,7
	45-49 tuổi	12,2	12,2	12,2	13,2	13,5	13,0	11,3	11,1	11,6
	50-54 tuổi	9,1	9,6	8,6	9,0	10,0	8,0	9,2	9,2	9,2
	55-59 tuổi	6,0	7,0	5,0	5,0	6,1	3,8	6,9	7,7	6,0
	60-64 tuổi	4,1	4,3	3,9	2,7	3,1	2,3	5,3	5,3	5,3
	65 tuổi trở lên	2,8	2,9	2,7	2,0	2,2	1,9	3,5	3,5	3,4
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	2,8	2,4	1,9	1,9	1,8	3,0	3,3	2,7
	20-24 tuổi	7,0	7,1	6,9	6,9	6,8	6,9	7,1	7,3	6,8
	25-29 tuổi	9,0	9,2	8,9	9,3	9,2	9,4	8,9	9,2	8,6
	30-34 tuổi	12,3	12,1	12,6	13,5	12,9	14,0	11,8	11,7	11,8
	35-39 tuổi	13,1	12,8	13,4	14,0	13,6	14,3	12,7	12,4	13,0
	40-44 tuổi	12,3	11,9	12,6	13,9	13,6	14,1	11,5	11,1	11,9
	45-49 tuổi	12,5	12,3	12,7	12,7	12,7	12,8	12,4	12,1	12,7
	50-54 tuổi	12,0	12,2	11,8	12,1	12,4	11,7	12,0	12,1	11,9
	55-59 tuổi	8,6	9,5	7,7	8,0	9,3	6,7	8,9	9,5	8,2
	60-64 tuổi	5,1	4,9	5,3	4,0	4,0	4,0	5,6	5,4	6,0
	65 tuổi trở lên	5,4	5,1	5,7	3,8	3,5	4,1	6,2	5,9	6,5

(Tiếp theo) **Biểu 5**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,2	5,6	4,8	2,9	3,0	2,7	6,1	6,6	5,6
	20-24 tuổi	9,3	9,7	8,9	6,9	7,4	6,5	10,2	10,6	9,9
	25-29 tuổi	10,8	10,9	10,6	9,2	9,3	9,1	11,4	11,5	11,2
	30-34 tuổi	12,6	12,8	12,5	12,9	12,4	13,4	12,5	12,9	12,1
	35-39 tuổi	12,6	11,8	13,5	13,6	12,6	14,7	12,3	11,5	13,1
	40-44 tuổi	12,8	12,4	13,3	14,2	13,8	14,7	12,3	11,9	12,8
	45-49 tuổi	11,2	10,9	11,5	12,4	12,0	12,9	10,7	10,5	11,0
	50-54 tuổi	10,3	10,3	10,2	11,9	12,3	11,6	9,6	9,6	9,6
	55-59 tuổi	7,0	7,4	6,5	8,2	9,5	6,7	6,5	6,6	6,4
	60-64 tuổi	4,6	4,5	4,7	4,5	4,4	4,5	4,6	4,5	4,8
	65 tuổi trở lên	3,6	3,7	3,5	3,3	3,3	3,3	3,7	3,9	3,6
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	2,5	2,7	2,2	2,1	2,2	3,4	3,3	3,6
	20-24 tuổi	10,0	9,5	10,6	10,1	9,6	10,7	9,8	9,3	10,3
	25-29 tuổi	11,9	12,0	11,9	12,7	12,6	12,9	10,4	10,9	9,8
	30-34 tuổi	14,4	14,2	14,6	15,1	14,9	15,3	13,0	13,0	13,0
	35-39 tuổi	14,9	14,1	15,9	15,1	14,1	16,2	14,7	14,1	15,4
	40-44 tuổi	13,6	13,3	13,9	13,7	13,6	13,9	13,3	12,8	14,0
	45-49 tuổi	11,6	11,5	11,6	11,2	11,3	11,0	12,3	11,8	12,9
	50-54 tuổi	9,8	10,3	9,2	9,7	10,3	8,9	10,0	10,1	9,8
	55-59 tuổi	6,1	7,3	4,8	5,8	7,1	4,4	6,7	7,7	5,4
	60-64 tuổi	3,0	3,2	2,8	2,6	2,7	2,5	3,7	4,0	3,5
	65 tuổi trở lên	2,1	2,1	2,1	1,8	1,7	1,9	2,7	2,9	2,5
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,8	1,7	2,0	1,7	1,6	1,8	2,2	1,8	2,7
	20-24 tuổi	9,2	8,9	9,6	9,3	9,0	9,6	8,9	8,5	9,5
	25-29 tuổi	12,9	12,7	13,0	13,1	12,9	13,3	12,1	12,4	11,8
	30-34 tuổi	14,3	14,1	14,5	14,6	14,1	15,1	13,4	14,2	12,3
	35-39 tuổi	14,6	13,6	15,7	14,6	13,8	15,5	14,4	13,0	16,4

(Tiếp theo) **Biểu 5**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	40-44 tuổi	14,5	14,2	14,9	14,2	13,8	14,6	15,7	15,4	16,1
	45-49 tuổi	11,6	11,7	11,5	11,4	11,6	11,1	12,4	11,9	13,2
	50-54 tuổi	10,0	10,8	9,2	10,3	11,1	9,4	9,2	10,0	8,2
	55-59 tuổi	6,3	7,5	4,9	6,2	7,5	4,8	6,6	7,6	5,2
	60-64 tuổi	3,0	3,1	2,8	2,9	2,9	2,8	3,3	3,6	3,0
	65 tuổi trở lên	1,8	1,7	1,9	1,8	1,7	2,0	1,7	1,7	1,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,6	3,7	3,4	2,9	3,0	2,9	3,8	4,0	3,5
	20-24 tuổi	7,5	7,5	7,5	7,3	7,2	7,5	7,6	7,6	7,4
	25-29 tuổi	7,5	7,9	7,1	8,5	8,9	8,1	7,2	7,5	6,8
	30-34 tuổi	10,7	10,6	10,7	10,9	11,0	10,6	10,6	10,5	10,7
	35-39 tuổi	12,6	12,2	13,1	13,1	12,7	13,6	12,4	12,1	12,9
	40-44 tuổi	13,4	12,9	14,0	13,8	13,2	14,5	13,3	12,8	13,9
	45-49 tuổi	12,0	11,8	12,3	12,3	12,0	12,8	11,9	11,7	12,2
	50-54 tuổi	11,9	11,7	12,3	12,5	12,2	12,8	11,8	11,5	12,1
	55-59 tuổi	9,5	10,1	8,6	9,1	10,1	7,8	9,6	10,1	8,9
	60-64 tuổi	5,6	5,7	5,5	5,1	5,0	5,2	5,8	5,9	5,6
	65 tuổi trở lên	5,7	5,8	5,6	4,5	4,7	4,2	6,1	6,2	6,0

Biểu 6

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,8	69,9	76,2	58,0	54,6	61,9	81,6	78,8	85,0
	Sơ cấp	6,2	10,2	1,7	7,9	12,9	2,4	5,3	8,6	1,3
	Trung cấp	4,2	4,6	3,8	5,2	5,5	5,0	3,6	4,2	3,0
	Cao đẳng	4,0	3,7	4,4	5,6	5,2	6,1	3,1	2,8	3,5
	Đại học trở lên	12,7	11,6	13,9	23,3	21,9	24,7	6,4	5,6	7,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	73,2	70,6	76,0	43,6	40,2	47,0	81,3	78,4	84,6
	Sơ cấp	7,0	11,2	2,4	10,6	17,6	3,8	6,0	9,6	2,0
	Trung cấp	5,3	5,5	5,0	9,2	9,0	9,3	4,2	4,6	3,7
	Cao đẳng	4,1	3,5	4,7	7,7	6,2	9,1	3,1	2,8	3,4
	Đại học trở lên	10,5	9,1	11,9	28,9	27,0	30,8	5,4	4,5	6,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	62,2	57,3	67,4	42,3	37,4	47,4	73,8	68,8	79,0

(Tiếp theo) **Biểu 6**

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Sơ cấp	8,2	13,7	2,4	9,4	15,4	3,1	7,5	12,8	2,0
	Trung cấp	6,1	7,1	5,0	6,7	7,4	6,0	5,7	7,0	4,5
	Cao đẳng	5,5	5,1	5,9	6,9	6,6	7,2	4,7	4,3	5,2
	Đại học trở lên	18,0	16,7	19,3	34,7	33,2	36,3	8,2	7,2	9,4
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	49,2	45,3	53,4	28,9	26,0	32,1	66,7	62,2	71,3
	Sơ cấp	7,7	12,9	2,2	7,3	11,9	2,3	8,1	13,9	2,1
	Trung cấp	6,4	7,0	5,8	5,7	6,1	5,3	7,1	7,8	6,3
	Cao đẳng	6,1	5,5	6,7	6,6	6,4	6,7	5,7	4,7	6,8
	Đại học trở lên	30,5	29,2	31,9	51,5	49,6	53,6	12,5	11,3	13,6
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,4	69,4	75,8	56,6	53,3	60,1	80,3	77,1	84,1
	Sơ cấp	6,2	10,5	1,5	8,4	14,3	2,3	5,2	8,7	1,0
	Trung cấp	4,7	5,2	4,1	6,2	6,0	6,3	3,9	4,8	2,9
	Cao đẳng	4,4	3,9	5,0	6,1	5,4	6,9	3,6	3,1	4,0
	Đại học trở lên	12,2	11,0	13,6	22,7	21,0	24,4	7,0	6,3	7,9

(Tiếp theo) **Biểu 6**

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,8	79,5	84,2	61,1	58,5	63,9	89,7	87,4	92,1
	Sơ cấp	4,9	8,5	1,1	7,8	13,2	2,1	3,8	6,7	0,7
	Trung cấp	3,1	3,1	3,1	5,9	5,8	6,0	2,0	2,1	1,9
	Cao đẳng	2,3	1,9	2,7	4,6	4,1	5,2	1,4	1,1	1,8
	Đại học trở lên	7,9	6,9	8,9	20,5	18,4	22,7	3,1	2,6	3,6
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,0	67,5	75,2	65,9	61,8	70,5	81,0	78,0	84,8
	Sơ cấp	6,7	11,0	1,8	7,1	11,5	2,1	6,1	10,0	1,2
	Trung cấp	3,3	3,5	3,1	3,6	4,0	3,2	2,8	2,7	2,9
	Cao đẳng	4,3	4,2	4,4	5,0	5,0	5,0	3,0	2,9	3,1
	Đại học trở lên	14,6	13,8	15,5	18,4	17,8	19,2	7,2	6,5	8,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	64,0	62,2	66,1	60,9	58,4	63,6	74,4	73,5	75,7
	Sơ cấp	5,1	8,7	0,9	4,8	8,6	0,8	5,9	9,0	1,3
	Trung cấp	3,3	3,1	3,4	3,2	3,3	3,1	3,5	2,7	4,8

(Tiếp theo) **Biểu 6**

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Cao đẳng	5,8	5,3	6,2	6,1	5,7	6,5	4,6	4,2	5,1
	Đại học trở lên	21,9	20,7	23,4	25,0	24,0	26,0	11,6	10,7	13,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,7	83,1	86,7	72,6	70,4	75,6	88,8	87,4	90,6
	Sơ cấp	3,2	5,1	0,7	5,1	8,3	0,9	2,6	4,0	0,6
	Trung cấp	2,3	2,5	2,0	3,5	3,7	3,1	1,8	2,0	1,6
	Cao đẳng	2,1	1,9	2,3	3,3	2,8	4,0	1,7	1,6	1,7
	Đại học trở lên	7,8	7,4	8,4	15,5	14,7	16,5	5,2	4,9	5,6

Biểu 7**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ NĂM 2023***Đơn vị tính: Nghìn người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		51.148,9	27.214,0	23.934,9	51.232,2	27.097,5	24.134,6	51.319,6	27.402,1	23.917,5	51.450,0	27.507,7	23.942,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.097,6	3.207,5	2.890,1	6.164,9	3.227,0	2.937,9	6.183,3	3.245,9	2.937,4	6.153,8	3.245,0	2.908,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	11.516,0	5.890,8	5.625,2	11.512,2	5.814,5	5.697,7	11.509,1	5.847,1	5.662,1	11.545,7	5.873,4	5.672,3
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4.004,7	2.047,5	1.957,2	4.058,6	2.078,5	1.980,2	4.066,1	2.082,7	1.983,4	4.044,1	2.061,8	1.982,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10.273,8	5.384,4	4.889,5	10.176,5	5.284,9	4.891,5	10.206,3	5.364,1	4.842,2	10.316,3	5.414,6	4.901,7
V4	Tây Nguyên	3.531,2	1.859,7	1.671,6	3.498,8	1.822,9	1.675,9	3.556,5	1.877,0	1.679,5	3.555,9	1.878,8	1.677,1
V5	Đông Nam Bộ	10.359,0	5.487,5	4.871,5	10.527,2	5.616,5	4.910,6	10.637,2	5.790,5	4.846,7	10.657,5	5.811,0	4.846,6
	<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	4.887,4	2.584,7	2.302,7	4.986,3	2.625,5	2.360,8	5.035,1	2.738,9	2.296,2	5.028,2	2.771,1	2.257,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9.371,3	5.384,2	3.987,1	9.352,6	5.331,7	4.021,0	9.227,3	5.277,7	3.949,6	9.220,8	5.285,0	3.935,8
THÀNH THỊ		18.935,9	9.887,6	9.048,3	19.001,1	9.891,2	9.109,9	19.078,1	10.074,9	9.003,1	19.137,6	10.141,8	8.995,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.363,4	671,6	691,7	1.362,8	668,5	694,4	1.407,5	695,2	712,3	1.420,6	704,0	716,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	4.068,7	2.065,6	2.003,1	4.040,3	2.040,4	1.999,9	4.045,2	2.060,8	1.984,3	4.053,7	2.071,3	1.982,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1.858,2	960,1	898,2	1.879,6	959,1	920,4	1.880,4	959,1	921,3	1.846,9	941,3	905,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3.381,2	1.729,4	1.651,9	3.336,2	1.695,7	1.640,5	3.313,7	1.729,9	1.583,8	3.328,6	1.744,0	1.584,6
V4	Tây Nguyên	963,1	493,6	469,5	962,6	496,3	466,3	952,7	499,7	453,0	972,5	509,2	463,2
V5	Đông Nam Bộ	6.811,1	3.611,4	3.199,7	6.971,1	3.689,6	3.281,5	7.041,8	3.774,1	3.267,7	7.023,8	3.779,1	3.244,7
	<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	3.658,3	1.941,9	1.716,5	3.730,4	1.944,8	1.785,6	3.742,4	2.010,0	1.732,4	3.694,9	2.018,4	1.676,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.348,4	1.315,9	1.032,5	2.328,0	1.300,7	1.027,3	2.317,1	1.315,1	1.002,0	2.338,5	1.334,3	1.004,2

(Tiếp theo) **Biểu 7**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	32.213,1	17.326,5	14.886,6	32.231,1	17.206,4	15.024,7	32.241,5	17.327,2	14.914,3	32.312,4	17.365,9	14.946,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4.734,2	2.535,9	2.198,3	4.802,1	2.558,6	2.243,5	4.775,7	2.550,7	2.225,1	4.733,2	2.541,0	2.192,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.447,3	3.825,2	3.622,1	7.471,9	3.774,1	3.697,8	7.463,9	3.786,2	3.677,7	7.492,0	3.802,1	3.689,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2.146,5	1.087,5	1.059,0	2.179,0	1.119,3	1.059,7	2.185,7	1.123,6	1.062,1	2.197,2	1.120,6	1.076,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6.892,6	3.655,0	3.237,6	6.840,2	3.589,2	3.251,0	6.892,5	3.634,2	3.258,4	6.987,7	3.670,6	3.317,2
V4	Tây Nguyên	2.568,1	1.366,0	1.202,1	2.536,2	1.326,6	1.209,6	2.603,8	1.377,2	1.226,5	2.583,4	1.369,5	1.213,9
V5	Đông Nam Bộ	3.548,0	1.876,1	1.671,9	3.556,1	1.927,0	1.629,1	3.595,4	2.016,4	1.579,0	3.633,7	2.031,9	1.601,8
	<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	1.229,1	642,8	586,3	1.255,9	680,7	575,2	1.292,7	728,8	563,9	1.333,2	752,8	580,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.022,9	4.068,2	2.954,6	7.024,6	4.031,0	2.993,7	6.910,1	3.962,5	2.947,6	6.882,3	3.950,7	2.931,6

Biểu 8**TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023***Đơn vị tính: %*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		67,0	72,6	61,5	63,7	68,4	59,2	69,1	75,3	63,1
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	64,7	68,4	61,2	62,0	65,3	59,0	65,5	69,2	61,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	64,7	68,7	61,0	60,0	63,1	57,0	67,7	72,3	63,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	67,1	72,3	62,2	66,1	69,3	63,0	67,7	73,7	61,7
V4	Tây Nguyên	81,0	83,5	78,5	72,3	75,7	69,0	84,8	86,8	82,8
V5	Đông Nam Bộ	66,6	72,6	60,9	65,3	70,3	60,6	69,3	77,4	61,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	67,2	77,4	57,2	60,5	70,9	50,9	69,8	79,9	59,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	62,1	66,3	58,3	57,1	61,2	53,2	67,1	71,3	63,3
02	Hà Giang	60,4	65,5	55,3	78,0	85,8	71,0	56,9	61,8	51,9
04	Cao Bằng	54,7	56,4	53,1	69,7	48,7	87,6	49,5	58,9	39,9
06	Bắc Kạn	60,7	60,8	60,5	74,8	79,3	70,5	56,3	55,4	57,3
08	Tuyên Quang	61,8	67,5	55,9	61,4	68,6	54,9	61,8	67,3	56,1
10	Lào Cai	70,9	75,6	66,0	63,1	70,2	56,5	73,8	77,6	69,8
11	Điện Biên	78,2	79,4	77,0	70,4	66,9	73,6	79,7	81,8	77,6
12	Lai Châu	66,6	62,9	70,3	91,8	84,3	95,7	61,1	59,9	62,4
14	Sơn La	64,9	69,4	60,4	68,3	64,6	71,7	64,3	70,1	58,4
15	Yên Bái	58,8	65,3	52,3	61,6	67,6	56,3	58,1	64,7	51,0

(Tiếp theo) **Biểu 8**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	75,2	79,1	71,4	72,7	54,5	89,5	75,9	85,7	66,2
19	Thái Nguyên	61,5	64,9	58,5	46,5	63,9	31,2	73,4	65,6	80,6
20	Lạng Sơn	52,3	56,3	48,3	61,7	66,2	57,5	49,4	53,5	45,2
22	Quảng Ninh	64,8	70,1	59,6	60,4	64,3	56,5	75,6	83,3	67,3
24	Bắc Giang	70,7	73,3	68,1	60,3	66,9	54,4	73,3	74,8	71,8
25	Phú Thọ	63,1	67,8	58,8	58,6	56,8	60,2	64,2	70,4	58,4
26	Vĩnh Phúc	67,5	72,8	62,5	59,8	68,1	52,0	71,5	75,2	68,0
27	Bắc Ninh	68,5	70,6	66,6	67,5	66,3	68,6	69,6	75,2	64,6
30	Hải Dương	63,1	65,8	60,6	61,3	61,0	61,5	63,9	68,0	60,1
31	Hải Phòng	63,8	68,8	59,3	60,2	63,9	56,8	67,1	73,1	61,5
33	Hưng Yên	68,2	69,3	67,1	62,9	63,9	62,0	69,3	70,5	68,2
34	Thái Bình	66,6	72,2	61,5	62,5	64,8	60,6	67,1	73,2	61,6
35	Hà Nam	66,9	69,5	64,5	66,9	64,3	69,4	66,9	71,4	62,6
36	Nam Định	68,1	72,1	64,5	64,2	67,0	61,6	69,1	73,5	65,2
37	Ninh Bình	65,9	70,1	62,0	63,8	66,8	61,2	66,5	71,0	62,2
38	Thanh Hóa	69,5	73,7	65,6	71,4	64,9	77,2	68,8	76,9	60,9
40	Nghệ An	64,0	68,3	59,6	62,1	69,3	55,3	64,3	68,1	60,5
42	Hà Tĩnh	52,2	57,0	47,7	58,9	63,2	55,1	50,3	55,3	45,6
44	Quảng Bình	63,0	66,6	59,5	66,2	67,8	64,7	62,0	66,2	57,8
45	Quảng Trị	69,1	72,6	65,6	68,9	69,0	68,7	69,2	74,4	64,0

(Tiếp theo) **Biểu 8**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	67,2	70,4	64,1	67,0	67,6	66,3	67,4	73,4	61,5
48	Đà Nẵng	67,3	72,6	62,3	65,6	72,3	59,4	80,0	75,1	84,7
49	Quảng Nam	69,7	75,6	64,3	57,2	71,6	43,7	75,3	77,4	73,4
51	Quảng Ngãi	71,0	75,9	66,3	69,0	71,1	67,1	71,6	77,3	66,0
52	Bình Định	70,4	74,4	66,5	69,1	69,2	69,1	71,2	78,1	64,6
54	Phú Yên	69,3	76,5	62,4	65,8	68,0	63,8	71,1	80,7	61,7
56	Khánh Hòa	66,6	74,7	58,8	62,6	68,6	57,0	69,6	79,2	60,2
58	Ninh Thuận	73,3	81,9	64,4	70,2	74,3	66,1	75,1	86,3	63,4
60	Bình Thuận	70,4	78,4	62,4	67,3	74,5	60,3	72,4	81,0	63,9
62	Kon Tum	81,3	83,8	78,9	74,8	76,4	73,2	84,7	87,5	81,8
64	Gia Lai	83,3	85,1	81,5	76,7	79,9	73,6	86,3	87,3	85,2
66	Đắk Lắk	80,6	81,9	79,3	66,7	71,3	62,3	85,9	85,8	85,9
67	Đắk Nông	81,5	85,9	77,0	80,2	84,3	76,3	81,8	86,2	77,2
68	Lâm Đồng	78,4	82,4	74,3	71,3	74,2	68,5	83,3	88,0	78,6
70	Bình Phước	76,6	82,1	71,1	71,2	78,5	65,9	79,0	83,4	74,1
72	Tây Ninh	70,1	79,0	61,5	67,0	76,6	57,5	71,7	80,1	63,4
74	Bình Dương	81,4	81,9	80,9	81,9	82,9	80,8	79,0	76,8	81,5
75	Đồng Nai	69,7	76,2	63,3	67,5	74,2	60,9	71,5	77,9	65,4
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	66,2	73,3	59,3	61,0	72,0	50,2	74,7	75,5	73,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	60,0	66,6	53,8	59,8	64,4	55,5	60,7	74,4	47,9

(Tiếp theo) **Biểu 8**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	71,1	78,8	63,5	62,3	67,1	57,9	73,0	81,3	64,9
82	Tiền Giang	73,7	80,6	67,3	60,3	68,5	53,1	76,3	82,7	70,2
83	Bến Tre	74,5	84,6	64,8	54,9	77,7	33,3	77,5	85,7	69,8
84	Trà Vinh	67,0	78,9	55,9	59,0	73,5	45,5	68,9	80,2	58,4
86	Vĩnh Long	69,1	77,0	61,5	64,5	71,2	58,4	70,5	78,7	62,5
87	Đồng Tháp	68,4	75,1	61,8	65,4	71,0	60,1	69,1	76,1	62,3
89	An Giang	61,6	74,0	49,8	58,1	72,2	45,4	63,7	75,0	52,7
91	Kiên Giang	65,4	76,3	54,2	60,6	69,8	51,4	67,7	79,2	55,5
92	Cần Thơ	58,0	69,1	47,1	56,6	66,8	46,9	61,6	74,9	47,8
93	Hậu Giang	70,2	79,1	61,2	75,4	73,1	77,7	68,1	81,3	54,8
94	Sóc Trăng	64,8	77,2	52,3	61,7	75,4	48,7	66,4	78,1	54,2
95	Bạc Liêu	63,7	79,8	47,7	62,4	73,1	52,5	64,2	82,2	45,7
96	Cà Mau	64,8	78,6	50,4	59,2	73,0	45,8	66,6	80,3	51,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 9

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,9	69,9	76,3	58,0	54,4	62,0	81,6	78,7	85,1
	Sơ cấp	6,3	10,3	1,7	8,0	13,1	2,4	5,3	8,7	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,7	3,8	5,3	5,5	5,0	3,7	4,2	3,1
	Cao đẳng	4,0	3,6	4,4	5,5	5,1	6,0	3,1	2,8	3,5
	Đại học trở lên	12,6	11,5	13,8	23,2	21,9	24,6	6,3	5,6	7,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	73,1	70,4	75,9	43,4	40,0	46,8	81,2	78,2	84,6
	Sơ cấp	7,1	11,4	2,5	10,8	17,8	3,8	6,1	9,7	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,3	5,6	5,0	9,2	9,1	9,3	4,2	4,7	3,7
	Cao đẳng	4,1	3,5	4,7	7,7	6,2	9,2	3,1	2,8	3,4
	Đại học trở lên	10,4	9,1	11,9	28,9	26,9	30,9	5,4	4,5	6,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	62,3	57,4	67,5	42,2	37,1	47,6	73,8	68,9	79,0
	Sơ cấp	8,3	13,8	2,4	9,5	15,6	3,2	7,5	12,8	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	6,1	7,1	5,0	6,7	7,4	6,0	5,7	6,9	4,5

(Tiếp theo) **Biểu 9**

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Cao đẳng	5,5	5,1	5,9	6,8	6,5	7,2	4,7	4,2	5,2
	Đại học trở lên	17,8	16,6	19,1	34,7	33,3	36,0	8,2	7,1	9,3
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	49,4	45,4	53,6	28,8	25,7	32,2	66,7	62,3	71,3
	Sơ cấp	7,8	13,1	2,1	7,4	12,1	2,3	8,1	13,9	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	6,4	7,0	5,8	5,7	6,1	5,2	7,1	7,8	6,3
	Cao đẳng	6,1	5,4	6,8	6,5	6,3	6,8	5,7	4,7	6,8
	Đại học trở lên	30,3	29,1	31,6	51,6	49,9	53,5	12,4	11,2	13,7
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,4	69,3	75,9	56,5	53,0	60,2	80,3	77,0	84,2
	Sơ cấp	6,3	10,6	1,5	8,5	14,6	2,3	5,2	8,8	1,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,7	5,2	4,1	6,2	6,0	6,3	3,9	4,8	2,9
	Cao đẳng	4,4	3,8	5,0	6,1	5,3	6,9	3,5	3,1	4,0
	Đại học trở lên	12,2	11,0	13,5	22,7	21,2	24,3	7,0	6,3	7,8

(Tiếp theo) **Biểu 9**

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,8	79,5	84,3	61,2	58,4	64,1	89,7	87,5	92,1
	Sơ cấp	4,9	8,5	1,1	7,8	13,3	2,1	3,8	6,7	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	3,1	3,1	6,0	5,9	6,0	2,0	2,1	1,9
	Cao đẳng	2,3	1,9	2,7	4,6	4,1	5,1	1,4	1,1	1,7
	Đại học trở lên	7,9	6,9	8,9	20,5	18,4	22,6	3,1	2,6	3,6
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,2	67,4	75,5	66,1	61,8	70,9	81,0	77,7	85,1
	Sơ cấp	6,8	11,1	1,9	7,2	11,7	2,2	6,1	10,1	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,3	3,6	3,1	3,6	4,0	3,2	2,8	2,7	2,9
	Cao đẳng	4,3	4,3	4,4	5,0	5,0	5,0	3,0	2,9	3,2
	Đại học trở lên	14,3	13,7	15,1	18,1	17,5	18,8	7,0	6,6	7,6
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	64,2	62,1	66,6	61,1	58,4	64,0	74,6	73,2	76,7

(Tiếp theo) **Biểu 9**

Đơn vị tính: %

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Sơ cấp	5,1	8,9	0,9	4,9	8,8	0,7	5,8	8,9	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,3	3,1	3,5	3,2	3,3	3,1	3,7	2,8	5,0
	Cao đẳng	5,7	5,3	6,2	6,0	5,6	6,4	4,7	4,4	5,3
	Đại học trở lên	21,7	20,6	22,9	24,7	23,8	25,7	11,2	10,8	11,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,7	83,2	86,8	72,6	70,3	75,6	88,8	87,5	90,7
	Sơ cấp	3,2	5,1	0,7	5,1	8,4	0,9	2,6	4,1	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,2	2,4	2,0	3,5	3,8	3,1	1,8	2,0	1,6
	Cao đẳng	2,0	1,9	2,2	3,3	2,8	3,8	1,6	1,6	1,6
	Đại học trở lên	7,8	7,3	8,3	15,5	14,7	16,6	5,1	4,8	5,5

Biểu 10

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,5	1,6	2,2	0,9	0,5	0,7	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,1	5,9	8,5	13,3	11,6	15,1	3,4	2,6	4,4
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	2,8	4,0	5,5	5,0	6,1	2,1	1,6	2,7
	4. Nhân viên	2,5	2,2	2,9	4,3	3,6	5,1	1,5	1,4	1,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,8	14,5	25,9	28,3	21,3	35,8	14,8	10,6	19,7
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	11,2	13,2	9,0	3,8	4,8	2,7	15,6	18,1	12,8
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,2	19,7	8,1	13,2	18,4	7,5	14,9	20,4	8,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	14,7	15,0	14,2	15,5	18,2	12,6	14,1	13,2	15,2
	9. Nghề giản đơn	25,5	24,5	26,7	13,6	13,4	13,8	32,6	30,9	34,7
	10. Khác	0,6	0,9	0,2	1,0	1,6	0,4	0,3	0,5	0,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,4	0,8	2,6	3,6	1,8	0,7	0,9	0,5
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,9	4,2	7,7	16,4	13,3	19,5	3,0	1,9	4,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,7	1,8	3,7	6,4	4,2	8,6	1,7	1,2	2,2
	4. Nhân viên	1,5	1,4	1,6	3,1	2,2	3,9	1,0	1,1	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	13,6	10,8	16,7	26,8	21,1	32,5	10,0	8,1	12,1

(Tiếp theo) **Biểu 10**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	13,8	14,2	13,5	4,1	3,5	4,7	16,5	16,9	16,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,7	18,1	6,7	11,5	18,2	5,1	13,0	18,1	7,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,8	11,5	10,0	11,4	15,9	7,1	10,6	10,3	10,8
	9. Nghề giản đơn	37,3	35,6	39,2	15,5	14,8	16,1	43,3	40,9	46,1
	10. Khác	0,6	1,0	0,2	2,0	3,3	0,8	0,2	0,4	0,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	1,9	0,6	2,4	3,7	1,0	0,7	0,9	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	8,7	7,4	10,0	16,8	15,2	18,6	4,0	3,0	5,0
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,7	3,9	5,5	7,8	7,5	8,1	2,9	1,9	3,9
	4. Nhân viên	4,3	3,4	5,2	8,0	6,4	9,7	2,1	1,7	2,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,0	16,6	23,7	26,0	21,0	31,3	16,6	14,1	19,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,5	3,7	3,2	1,1	1,2	1,1	4,8	5,1	4,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	18,5	26,8	9,8	11,3	15,7	6,8	22,6	33,1	11,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	20,7	20,3	21,2	14,3	17,9	10,6	24,4	21,7	27,3
	9. Nghề giản đơn	17,5	14,8	20,5	10,6	9,1	12,1	21,5	17,9	25,3
	10. Khác	0,8	1,2	0,4	1,6	2,4	0,8	0,4	0,5	0,2
	Trong đó: Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	2,0	3,0	0,9	3,4	5,2	1,4	0,8	1,1	0,5

(Tiếp theo) **Biểu 10**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	14,2	13,3	15,1	24,7	23,4	26,1	5,3	4,7	6,0
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	7,4	6,4	8,4	10,4	10,6	10,2	4,8	2,9	6,9
	4. Nhân viên	7,1	5,0	9,3	11,5	8,1	15,2	3,4	2,3	4,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	22,9	19,7	26,3	24,3	20,6	28,3	21,8	19,0	24,7
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,5	0,6	0,4	0,2	0,3	0,2	0,8	1,0	0,6
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	18,2	23,9	12,2	6,8	9,0	4,5	27,8	36,7	18,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,1	13,0	7,0	7,0	11,6	2,0	12,7	14,1	11,1
	9. Nghề giản đơn	16,2	13,1	19,5	9,7	8,4	11,1	21,6	17,1	26,3
	10. Khác	1,4	1,9	0,8	1,9	2,8	1,0	0,9	1,2	0,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,2	1,6	0,7	2,0	2,8	1,2	0,8	1,1	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,5	5,1	8,1	12,0	10,0	14,0	3,8	2,8	4,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,2	2,6	3,8	5,1	4,4	5,7	2,2	1,8	2,7
	4. Nhân viên	2,2	1,9	2,6	3,8	3,1	4,5	1,4	1,3	1,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,7	12,8	29,7	31,2	20,5	42,2	15,5	9,1	23,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	10,0	11,3	8,5	5,1	6,6	3,5	12,4	13,5	11,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,2	24,6	9,0	15,7	22,8	8,4	18,0	25,5	9,3

(Tiếp theo) **Biểu 10**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,1	10,5	7,5	9,4	13,1	5,7	8,9	9,3	8,5
	9. Nghề giản đơn	29,3	28,6	30,1	14,5	14,7	14,4	36,6	35,1	38,4
	10. Khác	0,6	1,0	0,2	1,2	2,0	0,4	0,3	0,5	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,5	0,7	0,3	1,3	1,7	0,8	0,2	0,3	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,6	2,5	4,7	8,9	6,6	11,3	1,5	1,0	2,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,1	1,5	2,6	4,8	3,6	6,0	1,0	0,7	1,3
	4. Nhân viên	1,6	1,5	1,6	3,8	3,5	4,1	0,7	0,8	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	11,7	7,1	16,6	24,2	15,8	33,0	6,9	3,9	10,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	40,7	46,3	34,8	21,1	25,3	16,8	48,2	54,1	41,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,3	8,3	2,2	9,3	14,7	3,8	3,8	5,9	1,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,8	4,4	1,1	4,8	8,1	1,2	2,1	3,0	1,0
	9. Nghề giản đơn	31,3	26,8	36,0	20,7	18,8	22,7	35,3	29,9	41,1
	10. Khác	0,5	0,8	0,1	1,1	1,9	0,3	0,2	0,4	0,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	0,9	0,4	0,9	1,2	0,6	0,3	0,4	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	10,9	9,8	12,2	14,0	12,9	15,2	5,0	4,2	6,1

(Tiếp theo) **Biểu 10**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,1	3,9	4,3	4,7	4,7	4,7	2,8	2,3	3,5
	4. Nhân viên	2,7	2,5	2,9	3,0	2,7	3,4	2,1	2,2	2,0
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	24,7	19,5	30,6	27,8	22,3	33,8	18,8	14,5	24,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,9	5,0	2,7	1,0	1,4	0,4	9,6	11,5	7,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,5	18,1	8,2	13,6	18,3	8,4	13,2	17,6	7,8
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	24,6	24,8	24,4	24,5	25,7	23,2	24,7	22,9	26,9
	9. Nghề giản đơn	14,6	14,9	14,2	10,2	10,0	10,3	23,1	23,9	22,1
	10. Khác	0,4	0,6	0,1	0,4	0,7	0,1	0,3	0,5	0,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,2	0,6	1,1	1,5	0,7	0,3	0,5	0,1
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	17,1	15,4	19,0	19,4	17,8	21,1	9,2	8,4	10,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,6	5,2	6,1	5,7	5,5	5,8	5,5	4,3	7,2
	4. Nhân viên	3,0	2,8	3,3	3,2	2,8	3,6	2,3	2,7	1,8
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	31,5	25,7	38,1	33,7	27,4	40,4	24,1	20,6	29,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,9	1,3	0,4	0,2	0,4	0,1	3,2	4,3	1,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,2	17,0	4,6	10,2	15,7	4,3	14,7	20,6	6,0
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	20,4	21,9	18,7	17,5	20,0	14,8	30,3	27,5	34,5

(Tiếp theo) **Biểu 10**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	9. Nghề giản đơn	8,9	8,8	9,1	8,5	8,1	9,0	10,2	10,7	9,4
	10. Khác	0,4	0,7	0,1	0,5	0,8	0,1	0,2	0,4	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,5	0,7	0,3	1,1	1,4	0,7	0,3	0,4	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,8	3,1	4,8	7,1	5,7	8,8	2,7	2,2	3,4
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,2	1,8	2,7	4,2	3,4	5,2	1,6	1,3	1,9
	4. Nhân viên	1,7	1,6	1,8	3,0	2,7	3,4	1,2	1,2	1,2
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,4	13,7	29,4	31,8	22,5	44,0	16,6	10,7	24,4
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	17,2	22,2	10,5	7,0	9,6	3,6	20,6	26,4	12,8
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,9	13,1	7,8	14,0	18,4	8,4	9,8	11,4	7,7
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,7	9,7	9,6	7,9	10,5	4,5	10,3	9,5	11,3
	9. Nghề giản đơn	33,3	33,5	33,0	23,1	24,5	21,2	36,7	36,5	37,1
	10. Khác	0,4	0,6	0,1	0,8	1,3	0,2	0,3	0,4	0,0

Biểu 11
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Vị thế việc làm/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,1	2,9	1,2	3,1	4,1	2,0	1,5	2,3	0,6
	Tự làm	33,4	33,7	33,0	26,4	24,9	28,0	37,5	38,7	36,1
	Lao động gia đình	10,6	6,7	15,0	6,8	5,2	8,6	12,8	7,6	18,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	53,9	56,6	50,8	63,6	65,8	61,3	48,2	51,4	44,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,3	1,9	0,6	3,0	4,5	1,5	0,9	1,3	0,4
	Tự làm	38,2	42,3	33,7	31,1	30,6	31,6	40,1	45,3	34,4
	Lao động gia đình	17,9	10,1	26,3	8,3	6,1	10,5	20,5	11,2	31,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	42,6	45,6	39,3	57,5	58,8	56,3	38,5	42,2	34,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,2	3,5	0,9	3,1	4,6	1,5	1,7	2,9	0,5
	Tự làm	28,3	28,2	28,4	24,2	23,6	24,7	30,7	30,8	30,5
	Lao động gia đình	7,1	4,2	10,1	5,7	4,0	7,5	7,9	4,4	11,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	62,3	64,0	60,6	67,1	67,8	66,3	59,7	61,8	57,4
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,6	3,9	1,3	3,3	4,6	1,9	2,1	3,4	0,7
	Tự làm	26,1	27,1	25,1	20,9	21,4	20,2	30,6	31,9	29,1
	Lao động gia đình	8,1	4,4	12,0	5,3	3,8	6,8	10,5	4,9	16,2
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0
	Làm công ăn lương	63,1	64,5	61,7	70,5	70,1	71,0	56,8	59,6	53,9

(Tiếp theo) **Biểu 11**

Đơn vị tính: %

Mã số	Vị thế việc làm/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,4	3,2	1,4	3,8	4,6	3,0	1,7	2,6	0,6
	Tự làm	36,3	31,3	42,0	29,7	24,7	34,8	39,6	34,4	45,8
	Lao động gia đình	8,1	5,5	10,9	7,2	6,1	8,4	8,5	5,3	12,3
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0
	Làm công ăn lương	53,1	59,9	45,6	59,3	64,6	53,8	50,1	57,6	41,3
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,4	1,9	0,8	2,9	3,8	1,9	0,8	1,2	0,4
	Tự làm	44,8	50,0	39,3	39,3	39,8	38,8	46,9	53,8	39,4
	Lao động gia đình	25,3	16,7	34,5	14,6	10,1	19,4	29,3	19,1	40,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	28,6	31,5	25,5	43,1	46,2	39,9	23,0	25,9	19,9
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,1	2,7	1,4	2,3	2,9	1,6	1,9	2,4	1,1
	Tự làm	23,4	23,8	23,0	21,4	20,6	22,3	27,2	29,5	24,4
	Lao động gia đình	5,9	4,2	8,0	4,9	3,8	6,2	7,9	4,9	11,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	68,5	69,3	67,6	71,3	72,7	69,8	63,0	63,1	62,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,6	3,5	1,7	2,8	3,7	1,8	2,2	2,7	1,4
	Tự làm	25,5	25,5	25,5	25,4	24,9	25,9	25,9	27,2	24,0
	Lao động gia đình	4,9	3,5	6,5	5,2	3,8	6,7	3,7	2,5	5,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	67,0	67,6	66,3	66,6	67,6	65,6	68,2	67,6	69,1

(Tiếp theo) **Biểu 11**

Đơn vị tính: %

Mã số	Vị thế việc làm/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,4	3,0	1,5	4,4	5,4	3,1	1,6	2,2	0,9
	Tự làm	39,6	41,5	37,0	31,7	30,1	33,9	42,2	45,3	38,1
	Lao động gia đình	12,4	7,8	18,5	9,5	7,3	12,4	13,4	8,0	20,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	45,6	47,7	42,9	54,3	57,1	50,6	42,7	44,5	40,3

Biểu 12

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7.902	8.340	7.347	7.812	8.283	7.217	7.970	8.456	7.354	8.130	8.606	7.530
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.091	7.270	6.865	7.116	7.269	6.918	7.400	7.583	7.161	7.643	7.835	7.391
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.740	9.298	8.110	8.526	9.122	7.878	8.695	9.367	7.975	8.951	9.652	8.196
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	10.212	10.836	9.502	9.966	10.622	9.234	10.167	10.968	9.320	10.592	11.475	9.663
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.016	7.536	6.261	7.008	7.581	6.194	7.134	7.688	6.323	7.294	7.850	6.500
V4	Tây Nguyên	6.352	6.809	5.762	6.550	7.007	5.943	6.586	6.970	6.035	6.611	6.891	6.217
V5	Đông Nam Bộ	9.011	9.531	8.412	8.773	9.272	8.178	8.913	9.460	8.244	9.094	9.631	8.444
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	9.212	9.785	8.575	9.048	9.610	8.401	9.320	9.857	8.655	9.435	9.916	8.838
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.652	7.127	5.924	6.706	7.257	5.879	6.826	7.306	6.126	6.800	7.221	6.193
THÀNH THỊ		8.913	9.455	8.277	8.755	9.305	8.113	8.889	9.471	8.196	9.124	9.706	8.427
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.921	8.400	7.444	7.925	8.385	7.491	8.273	8.760	7.797	8.762	9.293	8.221
V2	Đồng bằng sông Hồng	10.177	10.919	9.372	9.961	10.704	9.185	10.121	11.033	9.177	10.423	11.324	9.473
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	11.724	12.459	10.908	11.448	12.190	10.678	11.627	12.677	10.599	12.066	13.123	10.997
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.793	8.366	7.079	7.727	8.367	6.935	7.837	8.405	7.078	8.052	8.639	7.296
V4	Tây Nguyên	7.276	7.850	6.586	7.514	8.162	6.741	7.689	8.229	6.973	7.885	8.421	7.193
V5	Đông Nam Bộ	9.508	10.050	8.881	9.205	9.739	8.572	9.288	9.869	8.589	9.480	10.044	8.796
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	9.470	10.051	8.817	9.306	9.881	8.655	9.469	9.996	8.824	9.521	10.022	8.896
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.864	7.319	6.184	6.943	7.346	6.367	7.053	7.468	6.448	7.236	7.670	6.601

(Tiếp theo) **Biểu 12**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	7.116	7.523	6.566	7.075	7.533	6.458	7.244	7.692	6.645	7.342	7.769	6.782
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.713	6.831	6.544	6.756	6.867	6.590	6.985	7.122	6.779	7.104	7.242	6.899
V2	Đồng bằng sông Hồng	7.865	8.340	7.315	7.652	8.189	7.052	7.820	8.372	7.217	8.045	8.640	7.395
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	8.621	9.169	7.983	8.390	9.070	7.566	8.599	9.270	7.828	9.022	9.788	8.180
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6.557	7.093	5.703	6.586	7.160	5.698	6.734	7.302	5.853	6.866	7.434	6.008
V4	Tây Nguyên	5.736	6.150	5.172	5.860	6.245	5.310	5.808	6.130	5.322	5.714	5.879	5.468
V5	Đông Nam Bộ	7.933	8.398	7.404	7.839	8.272	7.311	8.098	8.591	7.474	8.242	8.716	7.671
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	8.443	8.978	7.866	8.305	8.852	7.649	8.910	9.482	8.180	9.198	9.624	8.682
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.565	7.049	5.815	6.606	7.221	5.665	6.729	7.237	5.988	6.608	7.021	6.015

Biểu 13

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7.902	8.340	7.347	7.812	8.283	7.217	7.970	8.456	7.354	8.130	8.606	7.530
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.443	6.155	4.190	5.426	6.094	4.253	5.556	6.145	4.466	5.663	6.254	4.587
	Công nghiệp và xây dựng	7.827	8.167	7.358	7.705	8.101	7.158	7.800	8.233	7.212	7.950	8.389	7.364
	Dịch vụ	8.479	9.139	7.780	8.388	9.055	7.683	8.642	9.320	7.908	8.842	9.483	8.144
THÀNH THỊ		8.913	9.455	8.277	8.755	9.305	8.113	8.889	9.471	8.196	9.124	9.706	8.427
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.642	7.239	5.083	6.297	6.849	4.907	6.150	6.770	4.381	6.358	6.954	4.863
	Công nghiệp và xây dựng	8.810	9.249	8.215	8.578	9.047	7.937	8.669	9.191	7.956	8.894	9.436	8.172
	Dịch vụ	9.098	9.793	8.396	9.006	9.706	8.312	9.192	9.907	8.455	9.440	10.127	8.709
NÔNG THÔN		7.116	7.523	6.566	7.075	7.533	6.458	7.244	7.692	6.645	7.342	7.769	6.782
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.262	5.965	4.090	5.281	5.949	4.170	5.454	6.021	4.476	5.550	6.125	4.552
	Công nghiệp và xây dựng	7.266	7.557	6.858	7.213	7.572	6.716	7.308	7.688	6.792	7.401	7.781	6.893
	Dịch vụ	7.537	8.200	6.785	7.450	8.142	6.642	7.796	8.470	7.009	7.937	8.536	7.259
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		7.091	7.270	6.865	7.116	7.269	6.918	7.400	7.583	7.161	7.643	7.835	7.391
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.190	4.607	3.606	4.222	4.736	3.646	4.220	4.579	3.762	4.736	5.021	4.324
	Công nghiệp và xây dựng	6.816	6.931	6.641	6.826	6.951	6.623	7.011	7.185	6.735	7.211	7.462	6.818
	Dịch vụ	7.819	8.272	7.397	7.896	8.211	7.599	8.318	8.677	7.965	8.542	8.805	8.275

(Tiếp theo) **Biểu 13**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.740	9.298	8.110	8.526	9.122	7.878	8.695	9.367	7.975	8.951	9.652	8.196
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.579	6.060	4.735	5.522	6.224	4.458	5.700	6.295	4.921	6.124	7.051	4.768
	Công nghiệp và xây dựng	8.239	8.713	7.665	7.926	8.445	7.332	8.044	8.629	7.389	8.276	8.896	7.579
	Dịch vụ	9.660	10.480	8.844	9.587	10.391	8.783	9.850	10.756	8.955	10.110	11.012	9.206
	Trong đó: Hà Nội	10.212	10.836	9.502	9.966	10.622	9.234	10.167	10.968	9.320	10.592	11.475	9.663
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6.399	6.959	5.901	5.754	5.976	5.515	5.646	5.625	5.667	5.138	6.620	3.838
	Công nghiệp và xây dựng	9.547	10.085	8.811	8.987	9.534	8.252	9.250	9.899	8.411	9.633	10.403	8.679
	Dịch vụ	10.732	11.504	9.963	10.689	11.544	9.847	10.831	11.871	9.871	11.280	12.338	10.281
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.016	7.536	6.261	7.008	7.581	6.194	7.134	7.688	6.323	7.294	7.850	6.500
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.640	6.458	3.701	5.522	6.238	3.903	5.821	6.533	4.144	6.096	6.803	4.580
	Công nghiệp và xây dựng	6.871	7.319	6.076	6.980	7.488	6.059	6.990	7.501	6.045	7.125	7.622	6.231
	Dịch vụ	7.577	8.303	6.848	7.429	8.219	6.666	7.669	8.430	6.915	7.821	8.589	7.058
V4	Tây Nguyên	6.352	6.809	5.762	6.550	7.007	5.943	6.586	6.970	6.035	6.611	6.891	6.217
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.711	4.927	4.430	4.503	4.709	4.248	4.277	4.469	4.014	4.666	4.877	4.372
	Công nghiệp và xây dựng	6.994	7.513	5.763	7.245	7.795	5.708	7.404	7.838	6.107	7.158	7.602	5.872
	Dịch vụ	7.633	8.421	6.894	7.909	8.565	7.282	8.175	8.762	7.542	8.064	8.430	7.701

(Tiếp theo) **Biểu 13**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	9.011	9.531	8.412	8.773	9.272	8.178	8.913	9.460	8.244	9.094	9.631	8.444
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.820	6.431	4.929	6.002	6.391	5.373	6.204	6.732	5.255	6.022	6.445	5.304
	Công nghiệp và xây dựng	9.018	9.487	8.474	8.794	9.264	8.230	8.880	9.401	8.252	9.006	9.541	8.377
	Dịch vụ	9.311	9.941	8.608	9.017	9.617	8.328	9.232	9.868	8.467	9.546	10.143	8.817
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	9.212	9.785	8.575	9.048	9.610	8.401	9.320	9.857	8.655	9.435	9.916	8.838
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.771	6.047	4.772	8.367	7.135	10.427	7.008	8.394	3.869	7.323	7.779	2.200
	Công nghiệp và xây dựng	8.844	9.499	8.059	8.855	9.473	8.097	9.069	9.589	8.405	8.999	9.557	8.272
	Dịch vụ	9.537	10.081	8.974	9.205	9.745	8.618	9.532	10.086	8.866	9.802	10.238	9.285
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.652	7.127	5.924	6.706	7.257	5.879	6.826	7.306	6.126	6.800	7.221	6.193
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.796	6.741	4.011	5.871	6.754	4.055	6.094	6.680	4.847	5.773	6.438	4.384
	Công nghiệp và xây dựng	6.702	7.027	6.162	6.647	7.089	5.930	6.739	7.166	6.098	6.733	7.092	6.211
	Dịch vụ	6.873	7.435	6.151	7.033	7.681	6.227	7.163	7.737	6.439	7.238	7.722	6.625

Biểu 14

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7.902	8.340	7.347	7.812	8.283	7.217	7.970	8.456	7.354	8.130	8.606	7.530
	Nhà nước	8.731	9.386	8.133	8.653	9.279	8.063	9.036	9.636	8.449	9.368	9.985	8.782
	Ngoài nhà nước	7.494	7.985	6.675	7.467	7.982	6.623	7.620	8.135	6.784	7.742	8.256	6.909
	Đầu tư nước ngoài	8.703	9.367	8.293	8.324	8.923	7.938	8.303	8.976	7.857	8.473	9.135	8.040
THÀNH THỊ		8.913	9.455	8.277	8.755	9.305	8.113	8.889	9.471	8.196	9.124	9.706	8.427
	Nhà nước	9.484	10.177	8.815	9.389	10.094	8.701	9.787	10.493	9.075	10.125	10.872	9.387
	Ngoài nhà nước	8.504	9.072	7.681	8.402	8.958	7.608	8.517	9.093	7.686	8.714	9.309	7.842
	Đầu tư nước ngoài	9.688	10.380	9.203	9.188	9.836	8.714	9.109	9.837	8.550	9.352	9.995	8.858
NÔNG THÔN		7.116	7.523	6.566	7.075	7.533	6.458	7.244	7.692	6.645	7.342	7.769	6.782
	Nhà nước	7.691	8.211	7.253	7.648	8.117	7.228	8.019	8.433	7.630	8.297	8.665	7.968
	Ngoài nhà nước	6.803	7.306	5.877	6.834	7.379	5.853	7.000	7.522	6.077	7.073	7.578	6.194
	Đầu tư nước ngoài	7.967	8.497	7.671	7.633	8.084	7.372	7.666	8.179	7.365	7.772	8.318	7.459
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.091	7.270	6.865	7.116	7.269	6.918	7.400	7.583	7.161	7.643	7.835	7.391
	Nhà nước	8.283	8.785	7.884	8.450	8.762	8.187	8.981	9.393	8.626	9.352	9.838	8.940
	Ngoài nhà nước	6.427	6.704	5.889	6.431	6.726	5.850	6.626	6.940	6.021	6.836	7.144	6.239
	Đầu tư nước ngoài	7.746	8.322	7.433	7.502	7.892	7.269	7.607	7.987	7.365	7.909	8.462	7.575

(Tiếp theo) **Biểu 14**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.740	9.298	8.110	8.526	9.122	7.878	8.695	9.367	7.975	8.951	9.652	8.196
	Nhà nước	9.461	10.348	8.709	9.275	10.119	8.550	9.661	10.538	8.906	9.998	10.946	9.194
	Ngoài nhà nước	8.497	9.001	7.750	8.408	8.956	7.632	8.582	9.189	7.755	8.855	9.473	8.002
	Đầu tư nước ngoài	8.889	9.686	8.401	8.254	8.874	7.891	8.233	9.002	7.760	8.381	9.199	7.877
	Trong đó: Hà Nội	10.212	10.836	9.502	9.966	10.622	9.234	10.167	10.968	9.320	10.592	11.475	9.663
	Nhà nước	10.645	11.563	9.845	10.518	11.588	9.590	10.945	12.124	9.999	11.295	12.608	10.232
	Ngoài nhà nước	9.761	10.370	8.944	9.667	10.337	8.777	9.872	10.646	8.914	10.301	11.057	9.377
	Đầu tư nước ngoài	12.267	13.344	11.518	10.694	10.811	10.617	10.374	11.028	9.908	10.948	12.394	9.913
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.016	7.536	6.261	7.008	7.581	6.194	7.134	7.688	6.323	7.294	7.850	6.500
	Nhà nước	8.213	8.833	7.657	8.009	8.617	7.462	8.375	8.885	7.891	8.754	9.273	8.275
	Ngoài nhà nước	6.717	7.292	5.637	6.744	7.377	5.598	6.844	7.450	5.708	6.969	7.585	5.854
	Đầu tư nước ngoài	7.175	8.001	6.824	7.151	7.831	6.817	7.099	8.120	6.606	7.268	8.277	6.770
V4	Tây Nguyên	6.352	6.809	5.762	6.550	7.007	5.943	6.586	6.970	6.035	6.611	6.891	6.217
	Nhà nước	8.026	8.707	7.462	8.203	8.675	7.792	8.678	9.183	8.167	8.746	9.093	8.388
	Ngoài nhà nước	5.767	6.303	4.939	5.942	6.533	5.005	5.824	6.320	4.997	5.913	6.291	5.306
	Đầu tư nước ngoài	6.753	7.987	5.987	6.193	7.305	5.597	7.123	8.552	6.680	6.153	7.000	5.868

(Tiếp theo) **Biểu 14**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	9.011	9.531	8.412	8.773	9.272	8.178	8.913	9.460	8.244	9.094	9.631	8.444
	Nhà nước	9.435	10.055	8.840	9.374	10.044	8.650	9.735	10.447	8.883	10.290	10.956	9.548
	Ngoài nhà nước	8.761	9.350	7.867	8.561	9.079	7.759	8.773	9.324	7.920	8.894	9.477	7.979
	Đầu tư nước ngoài	9.375	9.853	9.039	8.981	9.486	8.600	8.922	9.432	8.523	9.088	9.520	8.757
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	9.212	9.785	8.575	9.048	9.610	8.401	9.320	9.857	8.655	9.435	9.916	8.838
	Nhà nước	9.423	9.939	9.001	9.346	9.855	8.845	9.807	10.150	9.386	10.351	10.580	10.107
	Ngoài nhà nước	9.067	9.684	8.259	8.916	9.421	8.245	9.145	9.667	8.432	9.278	9.818	8.518
	Đầu tư nước ngoài	9.824	10.470	9.443	9.524	10.957	8.681	9.962	11.227	9.128	9.481	9.943	9.185
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.652	7.127	5.924	6.706	7.257	5.879	6.826	7.306	6.126	6.800	7.221	6.193
	Nhà nước	7.963	8.515	7.285	7.995	8.593	7.278	8.189	8.576	7.732	8.177	8.594	7.711
	Ngoài nhà nước	6.308	6.865	5.278	6.420	7.027	5.338	6.524	7.082	5.564	6.462	6.963	5.602
	Đầu tư nước ngoài	7.414	7.736	7.240	7.021	7.422	6.813	7.180	7.568	6.980	7.461	7.867	7.249

Biểu 15

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7.932	8.398	7.341	8.897	9.470	8.230	7.176	7.613	6.585
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.282	7.466	7.050	8.247	8.721	7.764	6.886	7.017	6.704
V2	Đồng bằng sông Hồng	8.730	9.360	8.031	10.095	10.937	9.201	7.851	8.379	7.249
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.127	7.659	6.348	7.846	8.443	7.108	6.704	7.247	5.823
V4	Tây Nguyên	6.529	6.932	5.996	7.582	8.160	6.880	5.780	6.112	5.313
V5	Đông Nam Bộ	8.923	9.452	8.302	9.364	9.926	8.718	7.961	8.450	7.355
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6.742	7.232	6.023	7.028	7.455	6.397	6.620	7.137	5.862
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	10.227	10.970	9.400	11.729	12.604	10.790	8.656	9.318	7.893
02	Hà Giang	7.588	7.432	7.888	9.340	9.383	9.294	6.946	6.907	7.040
04	Cao Bằng	7.826	7.487	8.095	8.392	8.723	8.233	6.626	6.268	7.449
06	Bắc Kạn	7.112	7.216	6.991	7.931	8.260	7.601	6.390	6.410	6.363
08	Tuyên Quang	6.467	6.585	6.301	7.778	8.187	7.297	6.119	6.201	5.999
10	Lào Cai	7.312	7.358	7.234	8.490	8.802	8.106	6.504	6.557	6.391
11	Điện Biên	7.558	7.249	8.121	9.061	9.479	8.688	6.671	6.421	7.416
12	Lai Châu	7.527	7.554	7.500	7.880	8.088	7.784	7.225	7.338	7.004
14	Sơn La	7.665	7.841	7.436	8.349	8.933	7.812	7.243	7.320	7.118
15	Yên Bái	6.072	6.315	5.688	7.495	7.721	7.215	5.536	5.853	4.989

(Tiếp theo) **Biểu 15**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	6.637	6.683	6.569	7.633	8.094	7.357	6.195	6.347	5.847
19	Thái Nguyên	7.452	7.993	6.888	8.403	8.943	7.483	6.900	7.206	6.659
20	Lạng Sơn	7.350	7.423	7.254	8.409	8.898	7.856	6.856	6.802	6.934
22	Quảng Ninh	7.765	8.450	6.854	8.297	9.123	7.256	6.688	7.180	5.953
24	Bắc Giang	7.862	8.220	7.493	8.537	8.961	8.081	7.698	8.036	7.355
25	Phú Thọ	7.128	7.434	6.730	7.842	8.617	7.181	6.927	7.177	6.561
26	Vĩnh Phúc	8.305	8.818	7.752	9.138	9.647	8.478	7.899	8.357	7.446
27	Bắc Ninh	8.173	8.768	7.603	8.418	9.139	7.815	7.961	8.487	7.397
30	Hải Dương	8.189	8.757	7.567	8.545	9.217	7.864	8.027	8.559	7.424
31	Hải Phòng	8.466	9.055	7.768	9.690	10.753	8.487	7.576	7.864	7.223
33	Hưng Yên	7.826	8.381	7.294	7.991	8.559	7.438	7.792	8.344	7.264
34	Thái Bình	7.798	8.215	7.315	8.835	9.255	8.441	7.657	8.089	7.143
35	Hà Nam	7.562	8.055	7.027	8.381	9.092	7.787	7.189	7.665	6.610
36	Nam Định	7.226	7.822	6.603	8.389	9.099	7.698	6.930	7.512	6.311
37	Ninh Bình	7.163	7.835	6.376	8.001	9.087	6.992	6.922	7.524	6.170
38	Thanh Hóa	7.393	7.833	6.849	8.473	9.367	7.747	6.891	7.301	6.270
40	Nghệ An	6.914	7.444	5.991	8.224	9.016	7.171	6.641	7.155	5.690
42	Hà Tĩnh	7.533	8.060	6.561	8.247	9.032	7.219	7.233	7.721	6.184
44	Quảng Bình	7.034	7.423	6.330	7.321	7.790	6.744	6.896	7.282	6.040
45	Quảng Trị	6.965	7.176	6.639	8.221	8.698	7.660	6.119	6.325	5.736

(Tiếp theo) **Biểu 15**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	6.989	7.449	6.356	7.386	7.817	6.848	6.451	6.996	5.597
48	Đà Nẵng	8.111	8.698	7.363	8.323	8.913	7.536	6.799	7.149	6.460
49	Quảng Nam	7.089	7.710	6.328	7.703	8.159	6.889	6.838	7.481	6.157
51	Quảng Ngãi	7.270	7.968	6.228	7.901	8.569	7.045	7.069	7.792	5.936
52	Bình Định	7.003	7.842	5.766	7.483	8.253	6.549	6.581	7.532	4.909
54	Phú Yên	6.429	6.972	5.572	7.311	7.754	6.751	6.056	6.680	4.967
56	Khánh Hòa	6.940	7.403	6.216	7.570	8.093	6.866	6.494	6.962	5.679
58	Ninh Thuận	5.940	6.524	4.937	6.370	6.820	5.705	5.702	6.374	4.443
60	Bình Thuận	6.946	7.570	5.982	7.053	7.601	6.191	6.868	7.546	5.832
62	Kon Tum	7.042	7.515	6.501	8.050	8.415	7.614	6.290	6.819	5.704
64	Gia Lai	5.988	6.414	5.404	7.116	7.538	6.510	5.174	5.576	4.643
66	Đắk Lắk	6.258	6.574	5.763	7.354	7.998	6.519	5.623	5.843	5.239
67	Đắk Nông	6.438	6.782	6.002	7.629	8.374	6.706	5.796	5.937	5.615
68	Lâm Đồng	7.202	7.788	6.545	8.007	8.781	7.231	6.443	6.944	5.817
70	Bình Phước	7.257	7.894	6.525	8.388	9.262	7.618	6.702	7.340	5.866
72	Tây Ninh	7.003	7.346	6.533	7.498	7.745	7.149	6.759	7.145	6.237
74	Bình Dương	9.064	9.503	8.572	9.227	9.667	8.728	8.000	8.393	7.593
75	Đồng Nai	8.942	9.391	8.419	9.705	10.146	9.166	8.215	8.640	7.743
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	8.729	10.037	6.988	10.032	11.410	7.879	6.704	7.490	5.882
79	Thành phố Hồ Chí Minh	9.270	9.800	8.650	9.421	9.987	8.795	8.770	9.244	8.094
80	Long An	7.590	7.943	7.180	8.512	8.786	8.216	7.421	7.795	6.981

(Tiếp theo) **Biểu 15**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	7.374	8.075	6.477	7.149	7.728	6.427	7.415	8.136	6.486
83	Bến Tre	6.126	6.652	5.349	7.415	7.619	6.852	5.947	6.481	5.217
84	Trà Vinh	6.027	6.546	5.189	6.853	7.209	6.200	5.840	6.387	4.980
86	Vĩnh Long	6.237	6.667	5.669	6.879	7.112	6.579	6.008	6.512	5.339
87	Đồng Tháp	6.266	6.838	5.557	6.116	6.475	5.666	6.308	6.939	5.528
89	An Giang	6.501	7.003	5.588	7.049	7.512	6.217	6.121	6.652	5.143
91	Kiên Giang	7.053	7.699	5.962	7.423	7.911	6.651	6.826	7.573	5.508
92	Cần Thơ	6.764	7.243	6.065	6.957	7.458	6.268	6.125	6.600	5.278
93	Hậu Giang	6.464	6.945	5.721	6.200	6.731	5.662	6.641	7.052	5.783
94	Sóc Trăng	6.214	6.560	5.609	6.276	6.660	5.625	6.170	6.490	5.596
95	Bạc Liêu	6.564	6.963	5.823	6.532	7.085	5.678	6.582	6.902	5.920
96	Cà Mau	7.102	7.486	6.303	7.883	8.212	7.313	6.699	7.145	5.674

Biểu 16

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		42,0	42,7	41,3	42,4	43,3	41,4	42,6	43,6	41,4	43,5	44,2	42,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,9	41,7	40,1	41,7	42,8	40,5	41,7	43,0	40,3	42,5	43,4	41,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,7	45,2	44,1	44,9	45,9	44,0	45,4	46,3	44,5	46,8	47,5	46,1
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	45,2	45,8	44,5	45,4	46,2	44,5	45,8	46,6	45,0	46,8	47,5	46,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,6	41,5	39,7	41,8	43,3	40,2	41,6	43,3	39,8	42,1	43,1	41,0
V4	Tây Nguyên	41,7	42,7	40,6	41,3	42,6	40,0	40,6	41,7	39,5	42,6	43,7	41,2
V5	Đông Nam Bộ	44,7	45,1	44,3	44,5	45,0	43,9	44,9	45,6	44,2	45,9	46,3	45,5
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	45,5	46,0	45,0	45,4	45,8	44,8	46,1	46,7	45,3	46,2	46,7	45,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	38,3	39,2	37,0	38,5	39,5	37,1	38,8	39,8	37,5	39,2	40,0	38,1
THÀNH THỊ		43,7	44,0	43,4	43,6	44,3	42,9	43,9	44,6	43,0	45,1	45,5	44,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,1	43,5	42,8	42,8	43,6	42,0	42,5	43,5	41,5	44,2	44,7	43,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,1	45,5	44,6	44,6	45,3	44,0	45,1	45,7	44,4	46,7	47,3	46,2
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	44,9	45,4	44,4	44,0	44,5	43,5	44,7	45,2	44,2	46,1	46,6	45,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,5	41,7	41,3	42,3	43,3	41,2	42,2	43,4	40,8	43,5	43,9	43,0
V4	Tây Nguyên	43,2	43,9	42,3	43,2	44,3	41,9	42,7	43,7	41,6	44,1	45,1	43,1
V5	Đông Nam Bộ	45,2	45,5	44,8	44,8	45,3	44,2	45,1	45,8	44,3	46,3	46,7	45,8
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	45,0	45,5	44,3	44,9	45,4	44,3	45,4	46,1	44,6	45,6	46,3	44,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	40,9	41,0	40,8	41,2	41,5	40,7	41,7	42,2	41,0	42,1	42,2	41,9

(Tiếp theo) **Biểu 16**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		41,1	41,9	40,1	41,7	42,8	40,4	41,8	43,0	40,5	42,6	43,4	41,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,3	41,2	39,3	41,4	42,6	40,1	41,4	42,8	39,9	42,0	43,1	40,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,5	45,1	43,8	45,1	46,2	44,0	45,6	46,6	44,6	46,9	47,6	46,0
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	45,4	46,1	44,7	46,6	47,7	45,4	46,7	47,7	45,6	47,4	48,2	46,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,1	41,3	38,8	41,6	43,3	39,8	41,4	43,2	39,3	41,5	42,8	40,1
V4	Tây Nguyên	41,2	42,3	40,0	40,7	41,9	39,3	39,9	40,9	38,7	42,0	43,2	40,5
V5	Đông Nam Bộ	43,9	44,5	43,3	43,9	44,3	43,4	44,6	45,2	43,9	45,2	45,5	44,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	47,2	47,4	46,9	46,8	47,1	46,4	48,0	48,3	47,6	47,9	47,7	48,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	37,4	38,7	35,6	37,6	38,8	35,9	37,8	39,0	36,2	38,2	39,3	36,8

Biểu 17

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		42,0	42,7	41,3	42,4	43,3	41,4	42,6	43,6	41,4	43,5	44,2	42,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,6	37,2	33,8	36,3	38,0	34,3	36,2	38,0	34,2	36,5	38,1	34,5
	Công nghiệp và xây dựng	45,5	45,5	45,6	46,2	46,6	45,7	46,6	46,9	46,2	47,7	47,7	47,7
	Dịch vụ	43,5	44,0	42,9	43,4	44,1	42,7	43,5	44,6	42,5	44,7	45,4	44,2
THÀNH THỊ		43,7	44,0	43,4	43,6	44,3	42,9	43,9	44,6	43,0	45,1	45,5	44,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,6	38,0	34,6	37,8	39,4	35,5	37,3	39,2	34,4	37,0	38,5	34,6
	Công nghiệp và xây dựng	45,6	45,5	45,8	45,7	46,1	45,1	45,7	46,0	45,2	47,4	47,4	47,4
	Dịch vụ	43,6	44,0	43,2	43,3	43,9	42,7	43,7	44,6	42,9	44,9	45,4	44,4
NÔNG THÔN		41,1	41,9	40,1	41,7	42,8	40,4	41,8	43,0	40,5	42,6	43,4	41,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,5	37,1	33,7	36,2	37,9	34,2	36,1	37,8	34,1	36,4	38,0	34,5
	Công nghiệp và xây dựng	45,5	45,6	45,4	46,5	46,9	46,0	47,1	47,4	46,8	47,9	47,9	47,8
	Dịch vụ	43,3	44,1	42,6	43,5	44,4	42,7	43,3	44,6	42,1	44,6	45,3	43,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,9	41,7	40,1	41,7	42,8	40,5	41,7	43,0	40,3	42,5	43,4	41,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,4	37,3	35,4	38,0	38,9	37,1	38,1	39,1	37,1	37,8	38,7	37,0
	Công nghiệp và xây dựng	45,5	45,4	45,7	46,8	47,0	46,5	47,7	47,8	47,5	47,8	48,0	47,6
	Dịch vụ	43,2	43,6	42,8	42,6	43,5	41,8	41,7	43,3	40,1	44,3	45,1	43,6

(Tiếp theo) **Biểu 17**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,7	45,2	44,1	44,9	45,9	44,0	45,4	46,3	44,5	46,8	47,5	46,1
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,0	37,3	34,7	36,4	38,5	34,7	37,0	38,3	35,9	37,0	38,8	35,6
	Công nghiệp và xây dựng	47,0	46,9	47,1	47,5	47,9	47,0	47,9	48,3	47,4	49,5	49,7	49,3
	Dịch vụ	44,8	45,5	44,2	44,8	45,6	44,1	45,2	46,0	44,3	46,6	47,1	46,1
	Trong đó: Hà Nội	45,2	45,8	44,5	45,4	46,2	44,5	45,8	46,6	45,0	46,8	47,5	46,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,7	42,0	39,8	41,3	42,5	40,5	41,9	42,6	41,4	42,1	42,7	41,5
	Công nghiệp và xây dựng	46,8	47,0	46,5	47,5	48,1	46,8	47,8	48,1	47,3	48,6	49,1	48,0
	Dịch vụ	44,8	45,3	44,2	44,7	45,4	44,0	45,1	46,0	44,3	46,4	47,0	45,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,6	41,5	39,7	41,8	43,3	40,2	41,6	43,3	39,8	42,1	43,1	41,0
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	37,4	33,1	36,6	39,3	33,7	36,2	39,2	33,1	35,8	38,1	33,3
	Công nghiệp và xây dựng	43,6	43,6	43,5	46,0	46,4	45,2	46,2	46,5	45,6	46,4	46,3	46,5
	Dịch vụ	42,2	42,7	41,8	42,5	43,3	41,9	42,1	43,2	41,1	43,6	44,1	43,3
V4	Tây Nguyên	41,7	42,7	40,6	41,3	42,6	40,0	40,6	41,7	39,5	42,6	43,7	41,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,0	42,1	39,8	40,3	41,7	38,8	39,3	40,6	37,9	41,4	42,9	39,7
	Công nghiệp và xây dựng	43,7	44,5	41,7	44,9	45,2	43,9	44,2	44,3	43,9	44,6	45,3	42,9
	Dịch vụ	43,2	44,0	42,7	43,1	43,9	42,5	43,3	44,0	42,7	45,3	45,8	44,9

(Tiếp theo) **Biểu 17**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	44,7	45,1	44,3	44,5	45,0	43,9	44,9	45,6	44,2	45,9	46,3	45,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37,9	39,3	35,7	39,2	40,1	37,7	38,9	40,4	36,4	39,2	40,4	36,8
	Công nghiệp và xây dựng	46,2	46,2	46,1	45,8	46,1	45,3	46,1	46,4	45,8	47,9	48,0	47,8
	Dịch vụ	44,7	45,2	44,1	44,3	44,9	43,6	44,9	45,9	43,9	45,3	46,0	44,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	45,5	46,0	45,0	45,4	45,8	44,8	46,1	46,7	45,3	46,2	46,7	45,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,7	42,4	33,8	39,6	40,6	37,6	41,8	44,0	36,9	40,8	41,2	39,4
	Công nghiệp và xây dựng	46,6	46,6	46,6	46,5	47,0	45,9	46,9	47,0	46,7	47,5	47,7	47,3
	Dịch vụ	45,0	45,7	44,3	44,9	45,4	44,4	45,7	46,6	44,8	45,7	46,2	45,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	38,3	39,2	37,0	38,5	39,5	37,1	38,8	39,8	37,5	39,2	40,0	38,1
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	30,8	33,4	26,5	31,3	33,8	26,9	31,4	34,0	26,8	31,5	34,0	26,9
	Công nghiệp và xây dựng	44,3	44,7	43,7	44,4	45,0	43,4	44,7	45,0	44,3	45,6	45,8	45,3
	Dịch vụ	41,4	41,9	40,9	41,4	42,0	40,9	41,8	42,6	41,0	42,5	43,1	41,9

Biểu 18

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ NĂM 2023**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		42,0	42,7	41,3	42,4	43,3	41,4	42,6	43,6	41,4	43,5	44,2	42,7
	Nhà nước	42,4	43,4	41,5	40,7	42,3	39,2	39,5	42,0	37,1	43,7	44,5	42,9
	Ngoài nhà nước	41,5	42,3	40,5	42,2	43,2	40,9	42,4	43,4	41,2	42,8	43,7	41,7
	Đầu tư nước ngoài	46,7	47,4	46,3	46,1	46,5	45,8	46,6	47,2	46,3	49,0	49,4	48,7
THÀNH THỊ		43,7	44,0	43,4	43,6	44,3	42,9	43,9	44,6	43,0	45,1	45,5	44,6
	Nhà nước	42,2	42,9	41,5	40,5	41,9	39,2	39,8	41,8	37,8	43,3	44,0	42,6
	Ngoài nhà nước	43,6	43,9	43,2	43,9	44,4	43,2	44,3	44,9	43,6	44,9	45,3	44,3
	Đầu tư nước ngoài	46,7	47,2	46,4	45,9	46,5	45,5	45,6	46,2	45,2	48,5	48,9	48,2
NÔNG THÔN		41,1	41,9	40,1	41,7	42,8	40,4	41,8	43,0	40,5	42,6	43,4	41,6
	Nhà nước	42,6	44,0	41,4	40,9	42,8	39,1	39,1	42,2	36,3	44,2	45,3	43,2
	Ngoài nhà nước	40,4	41,5	39,0	41,3	42,6	39,8	41,5	42,7	39,9	41,8	42,9	40,3
	Đầu tư nước ngoài	46,7	47,5	46,3	46,2	46,6	46,0	47,4	48,1	47,1	49,4	49,8	49,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		40,9	41,7	40,1	41,7	42,8	40,5	41,7	43,0	40,3	42,5	43,4	41,5
	Nhà nước	42,3	43,1	41,6	40,1	41,4	39,1	36,8	39,7	34,3	42,9	43,8	42,1
	Ngoài nhà nước	40,3	41,2	39,1	41,5	42,7	40,1	41,8	43,0	40,4	42,0	43,1	40,6
	Đầu tư nước ngoài	47,3	48,3	46,8	47,6	48,3	47,2	49,0	49,6	48,6	49,4	49,9	49,1

(Tiếp theo) **Biểu 18**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,7	45,2	44,1	44,9	45,9	44,0	45,4	46,3	44,5	46,8	47,5	46,1
	Nhà nước	43,3	44,3	42,5	41,7	43,3	40,3	41,0	42,9	39,3	44,3	45,2	43,6
	Ngoài nhà nước	44,4	45,0	43,7	45,1	46,1	44,0	45,7	46,4	44,8	46,6	47,4	45,6
	Đầu tư nước ngoài	47,7	48,4	47,3	46,5	46,9	46,3	47,7	48,5	47,2	50,2	50,5	50,1
	Trong đó: Hà Nội	45,2	45,8	44,5	45,4	46,2	44,5	45,8	46,6	45,0	46,8	47,5	46,2
	Nhà nước	42,7	43,3	42,1	40,8	41,9	39,9	40,6	41,8	39,7	43,2	43,9	42,7
	Ngoài nhà nước	45,5	46,1	44,9	46,2	46,9	45,3	46,6	47,3	45,9	47,4	48,0	46,7
	Đầu tư nước ngoài	46,4	47,0	45,9	46,0	46,6	45,6	46,6	46,6	46,7	48,2	48,3	48,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,6	41,5	39,7	41,8	43,3	40,2	41,6	43,3	39,8	42,1	43,1	41,0
	Nhà nước	41,3	42,3	40,4	39,8	41,6	38,2	37,3	40,2	34,5	43,3	43,9	42,8
	Ngoài nhà nước	40,3	41,2	39,2	41,8	43,3	40,1	41,8	43,4	39,9	41,6	42,9	40,2
	Đầu tư nước ngoài	45,5	47,5	44,7	47,0	49,0	46,0	47,1	48,5	46,4	48,6	48,7	48,6
V4	Tây Nguyên	41,7	42,7	40,6	41,3	42,6	40,0	40,6	41,7	39,5	42,6	43,7	41,2
	Nhà nước	42,4	43,6	41,4	41,4	43,0	40,1	41,0	42,6	39,4	43,9	45,0	42,7
	Ngoài nhà nước	41,7	42,7	40,5	41,3	42,5	40,0	40,6	41,6	39,4	42,4	43,6	41,1
	Đầu tư nước ngoài	47,4	45,9	48,4	46,8	47,4	46,5	46,0	49,5	44,9	45,8	49,9	44,4

(Tiếp theo) **Biểu 18**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	44,7	45,1	44,3	44,5	45,0	43,9	44,9	45,6	44,2	45,9	46,3	45,5
	Nhà nước	42,7	43,5	41,8	41,3	43,0	39,5	41,8	44,1	39,0	44,2	44,9	43,5
	Ngoài nhà nước	44,5	44,9	43,9	44,4	44,9	43,8	45,1	45,6	44,3	45,3	45,8	44,7
	Đầu tư nước ngoài	46,5	46,9	46,3	45,7	46,1	45,5	45,5	45,9	45,2	48,4	48,9	47,9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	45,5	46,0	45,0	45,4	45,8	44,8	46,1	46,7	45,3	46,2	46,7	45,7
	Nhà nước	43,2	44,6	42,1	42,5	43,5	41,5	43,1	45,2	40,5	44,9	45,2	44,5
	Ngoài nhà nước	45,7	46,1	45,1	45,5	46,0	44,9	46,4	46,9	45,7	46,3	46,7	45,7
	Đầu tư nước ngoài	46,1	46,1	46,2	46,5	46,5	46,5	45,6	45,7	45,6	46,9	47,1	46,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	38,3	39,2	37,0	38,5	39,5	37,1	38,8	39,8	37,5	39,2	40,0	38,1
	Nhà nước	41,9	43,3	40,3	39,6	41,3	37,6	39,8	42,1	37,0	42,8	44,1	41,3
	Ngoài nhà nước	37,6	38,8	36,0	38,1	39,2	36,6	38,4	39,4	36,9	38,5	39,5	37,1
	Đầu tư nước ngoài	45,2	45,5	45,1	43,9	43,9	43,9	46,1	46,8	45,7	48,1	48,5	47,9

Biểu 19

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		42,6	43,4	41,7	44,0	44,6	43,4	41,8	42,8	40,6
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,8	42,8	40,6	42,8	43,8	41,8	41,5	42,5	40,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	46,2	44,7	45,4	46,0	44,8	45,5	46,4	44,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,6	42,8	40,2	42,3	43,0	41,6	41,2	42,7	39,4
V4	Tây Nguyên	41,5	42,7	40,3	43,3	44,3	42,2	40,9	42,1	39,5
V5	Đông Nam Bộ	44,9	45,4	44,4	45,3	45,8	44,8	44,2	44,7	43,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	38,7	39,6	37,4	41,4	41,8	41,0	37,7	38,9	36,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	45,8	46,5	45,1	44,9	45,4	44,4	46,5	47,5	45,6
02	Hà Giang	37,9	40,0	35,3	40,1	41,4	38,8	37,2	39,7	34,2
04	Cao Bằng	36,7	36,6	36,7	39,8	40,1	39,6	35,1	35,7	34,3
06	Bắc Kạn	37,2	38,0	36,4	39,5	40,4	38,6	36,2	37,0	35,5
08	Tuyên Quang	42,4	43,5	41,0	42,5	43,0	42,0	42,4	43,6	40,8
10	Lào Cai	43,2	44,0	42,3	43,8	44,6	42,9	43,0	43,8	42,1
11	Điện Biên	39,7	41,6	37,8	38,4	40,0	37,1	39,9	41,8	37,9
12	Lai Châu	38,2	38,9	37,6	40,8	41,6	40,4	37,4	38,3	36,3
14	Sơn La	43,0	43,7	42,3	43,1	44,4	42,1	43,0	43,6	42,3
15	Yên Bái	40,5	41,7	38,9	41,5	42,6	40,3	40,2	41,4	38,4

(Tiếp theo) **Biểu 19**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	39,9	41,4	38,2	39,5	40,3	39,0	40,0	41,6	37,9
19	Thái Nguyên	44,5	45,3	43,7	45,2	45,4	44,8	44,2	45,2	43,4
20	Lạng Sơn	41,1	41,4	40,7	43,5	43,8	43,1	40,2	40,6	39,6
22	Quảng Ninh	48,0	48,9	47,0	47,7	48,5	46,8	48,5	49,6	47,2
24	Bắc Giang	43,9	44,7	43,1	45,9	46,7	45,1	43,5	44,3	42,7
25	Phú Thọ	43,0	44,5	41,5	44,3	45,0	43,6	42,8	44,4	40,9
26	Vĩnh Phúc	43,2	43,7	42,7	44,4	45,2	43,4	42,7	43,0	42,4
27	Bắc Ninh	46,3	46,3	46,2	45,4	45,4	45,5	47,1	47,2	47,0
30	Hải Dương	46,0	46,9	45,1	47,4	48,5	46,4	45,4	46,3	44,4
31	Hải Phòng	44,0	44,4	43,5	44,4	45,1	43,8	43,6	43,9	43,3
33	Hung Yên	44,3	45,2	43,5	45,6	45,7	45,5	44,1	45,1	43,1
34	Thái Bình	47,7	48,8	46,5	46,8	47,6	46,1	47,8	48,9	46,6
35	Hà Nam	45,1	46,2	44,1	47,7	48,5	47,0	44,2	45,4	42,8
36	Nam Định	42,9	44,0	41,8	42,7	43,5	42,0	43,0	44,1	41,8
37	Ninh Bình	45,2	46,2	44,1	44,9	45,8	44,0	45,3	46,3	44,2
38	Thanh Hóa	45,5	47,1	43,7	42,8	44,9	41,3	46,5	47,8	45,0
40	Nghệ An	41,4	43,4	39,0	43,8	45,1	42,2	40,9	43,1	38,4
42	Hà Tĩnh	38,2	40,3	35,9	43,8	44,8	42,8	36,4	39,0	33,5
44	Quảng Bình	40,0	42,3	37,5	43,1	44,5	41,7	39,0	41,6	36,0
45	Quảng Trị	40,6	41,7	39,4	41,8	42,5	41,2	40,0	41,3	38,5

(Tiếp theo) **Biểu 19**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	41,7	42,1	41,2	42,5	42,9	42,0	40,8	41,4	40,1
48	Đà Nẵng	41,2	41,2	41,2	41,2	41,3	41,0	41,2	40,4	42,0
49	Quảng Nam	38,2	38,5	37,9	39,3	39,2	39,4	37,9	38,3	37,5
51	Quảng Ngãi	38,5	39,6	37,2	41,8	42,9	40,8	37,6	38,8	36,2
52	Bình Định	42,5	43,5	41,4	44,1	44,7	43,4	41,4	42,7	39,9
54	Phú Yên	40,4	41,5	39,2	42,3	42,6	42,0	39,6	41,0	37,7
56	Khánh Hòa	41,4	42,3	40,4	42,0	42,6	41,4	41,0	42,1	39,6
58	Ninh Thuận	40,5	41,3	39,5	38,6	38,5	38,7	41,6	42,6	40,0
60	Bình Thuận	42,0	43,3	40,5	43,8	44,7	42,8	40,9	42,5	39,0
62	Kon Tum	41,4	42,4	40,3	42,6	43,8	41,4	40,8	41,9	39,7
64	Gia Lai	42,9	43,8	42,0	44,2	45,0	43,3	42,4	43,3	41,5
66	Đắk Lắk	39,4	41,1	37,7	42,2	43,3	41,0	38,6	40,5	36,7
67	Đắk Nông	43,1	44,0	42,1	42,6	44,0	41,1	43,2	44,0	42,3
68	Lâm Đồng	42,2	43,0	41,2	43,7	44,7	42,8	41,2	42,1	40,2
70	Bình Phước	40,4	41,3	39,4	41,2	41,7	40,8	40,1	41,1	38,7
72	Tây Ninh	42,8	42,9	42,7	44,3	44,4	44,1	42,1	42,1	42,0
74	Bình Dương	46,4	46,7	46,1	46,6	46,8	46,3	45,3	45,8	44,7
75	Đồng Nai	44,0	44,8	43,2	45,5	46,1	44,8	42,9	43,7	41,9
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	43,9	44,3	43,5	43,4	43,6	43,3	44,5	45,3	43,8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	45,7	46,3	45,1	45,2	45,8	44,5	47,5	47,6	47,2
80	Long An	37,5	37,6	37,3	40,3	40,6	40,1	36,9	37,1	36,7

(Tiếp theo) **Biểu 19**

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	38,5	39,5	37,4	40,5	40,5	40,6	38,2	39,3	37,0
83	Bến Tre	36,5	38,0	34,6	42,5	42,8	41,9	35,8	37,3	34,1
84	Trà Vinh	39,6	41,0	37,8	41,7	41,4	42,3	39,2	40,9	37,0
86	Vĩnh Long	36,2	37,3	34,9	40,2	39,7	40,6	35,1	36,7	33,2
87	Đồng Tháp	40,4	41,1	39,6	41,4	42,0	40,8	40,2	40,9	39,3
89	An Giang	43,0	43,3	42,5	42,8	42,8	42,8	43,0	43,5	42,4
91	Kiên Giang	38,4	39,7	36,6	42,8	43,3	42,1	36,7	38,3	34,3
92	Cần Thơ	39,7	40,1	39,1	40,2	40,2	40,2	38,5	39,8	36,3
93	Hậu Giang	34,1	35,7	32,0	37,6	39,0	36,4	32,6	34,6	29,5
94	Sóc Trăng	40,5	41,1	39,6	42,4	42,7	41,9	39,5	40,3	38,4
95	Bạc Liêu	41,2	42,3	39,4	42,7	43,6	41,5	40,6	41,8	38,4
96	Cà Mau	35,1	37,1	31,9	42,6	43,2	41,8	33,1	35,5	29,1

Biểu 20**TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN NĂM 2023***Đơn vị tính: %*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		100,0	1,0	3,3	7,2	6,5	6,6	46,0	28,5	0,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,6	3,0	7,9	8,1	9,3	41,8	28,8	0,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	1,8	3,7	4,4	3,9	46,4	37,6	1,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,9	4,6	8,7	7,0	7,5	40,8	29,0	1,6
V4	Tây Nguyên	100,0	0,5	2,1	6,5	8,6	10,3	48,9	22,8	0,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,8	1,2	3,5	5,0	3,8	59,3	26,0	0,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,1	6,7	13,7	8,3	8,7	38,6	21,4	0,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,2	1,1	2,2	2,9	2,8	59,5	30,3	1,1
02	Hà Giang	100,0	1,1	9,7	17,8	6,2	6,2	34,0	24,3	0,8
04	Cao Bằng	100,0	1,2	6,5	13,6	11,5	17,5	36,3	13,1	0,3
06	Bắc Kạn	100,0	0,6	8,6	14,5	9,1	6,9	41,9	18,1	0,3
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	3,0	6,6	7,0	8,5	43,8	30,1	0,8
10	Lào Cai	100,0	0,2	0,9	4,3	5,4	10,1	56,9	22,2	0,1
11	Điện Biên	100,0	1,1	4,5	13,7	11,3	10,7	28,0	30,7	0,1
12	Lai Châu	100,0	0,5	3,4	10,4	12,4	21,8	35,3	15,9	0,2
14	Sơn La	100,0	0,1	0,8	3,9	7,5	11,6	45,8	29,7	0,4

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
15	Yên Bái	100,0	0,6	4,8	8,0	7,1	7,2	40,2	30,7	1,6
17	Hòa Bình	100,0	0,1	2,4	7,4	12,4	16,7	42,1	18,9	0,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	1,6	3,6	5,6	5,1	46,4	36,5	0,8
20	Lạng Sơn	100,0	0,9	2,6	9,3	8,6	8,1	43,5	26,7	0,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,5	1,4	1,3	2,1	49,9	44,5	0,2
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,1	6,8	7,7	6,5	45,2	32,6	0,1
25	Phú Thọ	100,0	2,0	3,4	7,0	7,5	6,2	34,3	38,7	0,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,1	3,1	7,7	6,7	4,1	39,8	36,9	0,6
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	1,5	3,5	5,0	2,1	38,2	40,9	8,5
30	Hải Dương	100,0	0,3	1,5	5,5	6,9	5,7	30,7	48,3	1,0
31	Hải Phòng	100,0	0,7	1,9	3,8	6,5	3,7	57,9	23,5	2,1
33	Hung Yên	100,0	0,6	3,4	5,7	6,7	5,6	41,4	35,3	1,3
34	Thái Bình	100,0	0,1	0,5	1,9	4,2	5,8	29,6	57,5	0,4
35	Hà Nam	100,0	0,5	3,8	5,4	5,6	5,6	34,5	44,3	0,5
36	Nam Định	100,0	4,2	4,4	5,8	4,5	5,6	32,3	42,9	0,4
37	Ninh Bình	100,0	0,5	2,4	5,8	4,4	4,9	39,4	41,4	1,3
38	Thanh Hóa	100,0	0,4	3,0	6,5	5,4	6,6	29,7	43,5	5,0
40	Nghệ An	100,0	0,3	4,7	10,2	6,6	6,7	36,7	34,1	0,7
42	Hà Tĩnh	100,0	1,2	12,2	12,7	6,5	7,5	30,2	29,0	0,8

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
44	Quảng Bình	100,0	0,6	5,7	10,6	7,8	10,4	35,6	28,7	0,6
45	Quảng Trị	100,0	1,1	5,8	10,2	7,7	7,4	37,2	28,4	2,2
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,7	4,1	6,7	6,4	8,2	48,6	24,1	1,2
48	Đà Nẵng	100,0	1,1	2,7	7,8	7,9	7,2	57,1	15,5	0,7
49	Quảng Nam	100,0	1,8	7,1	12,6	9,6	7,9	41,4	19,3	0,3
51	Quảng Ngãi	100,0	3,5	8,4	12,6	7,2	5,4	33,2	27,5	2,3
52	Bình Định	100,0	1,2	3,6	6,7	5,4	5,8	43,1	32,6	1,5
54	Phú Yên	100,0	1,2	4,6	9,2	5,4	6,9	47,6	24,6	0,4
56	Khánh Hòa	100,0	0,4	2,7	5,2	8,8	11,0	56,2	15,4	0,2
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	2,9	8,0	8,5	8,5	53,9	17,4	0,3
60	Bình Thuận	100,0	0,3	1,7	6,2	8,5	9,7	50,5	22,7	0,4
62	Kon Tum	100,0	0,2	1,7	7,5	8,1	10,8	49,5	22,1	0,2
64	Gia Lai	100,0	0,3	1,1	3,3	7,9	9,1	53,4	24,6	0,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,8	3,3	10,4	10,3	12,0	44,0	18,9	0,4
67	Đắk Nông	100,0	0,3	1,6	4,8	10,6	10,1	37,3	35,1	0,2
68	Lâm Đồng	100,0	0,7	1,8	5,0	6,4	9,2	56,2	20,5	0,1
70	Bình Phước	100,0	0,8	3,3	8,5	8,2	9,9	47,5	20,5	1,4

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
72	Tây Ninh	100,0	0,5	2,5	7,1	5,4	7,2	54,4	22,5	0,3
74	Bình Dương	100,0	0,4	0,9	3,6	5,4	3,4	43,5	42,2	0,5
75	Đồng Nai	100,0	0,8	0,8	3,5	7,4	4,4	65,8	17,1	0,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	1,3	2,0	5,6	4,7	3,7	55,7	26,0	1,1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,9	0,8	2,0	3,5	2,5	65,7	24,1	0,5
80	Long An	100,0	1,0	6,4	15,1	12,2	8,9	44,5	11,2	0,7
82	Tiền Giang	100,0	2,3	6,6	12,9	9,5	8,1	38,6	21,6	0,4
83	Bến Tre	100,0	5,9	9,2	15,2	7,3	6,8	33,1	22,2	0,2
84	Trà Vinh	100,0	1,2	4,0	11,4	10,8	8,4	43,6	19,8	0,7
86	Vĩnh Long	100,0	4,0	11,2	16,1	7,3	9,7	33,2	17,4	1,1
87	Đồng Tháp	100,0	1,8	4,8	12,9	7,5	8,7	35,6	28,3	0,4
89	An Giang	100,0	0,3	2,0	7,9	6,4	9,0	41,8	32,1	0,4
91	Kiên Giang	100,0	1,6	7,2	16,5	7,3	8,5	35,1	23,1	0,6
92	Cần Thơ	100,0	1,3	3,6	9,2	8,2	12,9	52,9	11,9	0,0
93	Hậu Giang	100,0	2,8	14,0	20,7	8,9	9,7	27,9	15,6	0,3
94	Sóc Trăng	100,0	0,7	5,8	11,2	7,3	7,2	41,8	25,7	0,2
95	Bạc Liêu	100,0	1,6	5,1	11,8	5,9	9,4	33,3	32,6	0,3
96	Cà Mau	100,0	2,8	11,4	19,9	7,7	7,7	35,3	14,2	1,0

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ		100,0	0,8	1,9	4,4	5,0	4,6	55,1	27,4	0,6
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,0	1,8	5,5	5,9	5,6	50,1	29,4	0,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,6	1,9	2,8	3,4	2,4	57,8	30,2	0,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	2,9	6,3	6,3	6,9	50,7	25,7	0,6
V4	Tây Nguyên	100,0	0,7	1,6	4,5	7,0	6,7	48,4	30,8	0,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,8	1,0	3,0	4,6	3,0	59,3	27,9	0,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,2	3,7	8,1	6,1	8,5	50,9	21,0	0,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,3	1,9	2,7	2,9	1,4	69,7	20,4	0,6
02	Hà Giang	100,0	0,6	3,5	9,6	5,9	4,4	51,0	22,9	2,3
04	Cao Bằng	100,0	1,3	5,9	7,6	6,6	6,2	50,8	21,2	0,5
06	Bắc Kạn	100,0	1,5	1,8	7,4	9,3	6,1	55,6	17,8	0,5
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	1,4	3,5	5,6	11,4	51,8	24,7	1,3
10	Lào Cai	100,0	0,4	0,9	1,7	3,9	5,1	62,7	25,3	0,0
11	Điện Biên	100,0	0,9	3,2	9,7	11,3	11,7	46,3	16,8	0,0
12	Lai Châu	100,0	0,7	2,4	6,4	10,9	7,1	48,5	23,4	0,5
14	Sơn La	100,0	0,1	0,7	4,3	5,8	5,1	55,0	28,3	0,7
15	Yên Bái	100,0	0,6	3,2	6,4	5,9	4,5	43,6	35,4	0,5

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
17	Hòa Bình	100,0	0,0	2,0	8,9	10,6	13,7	54,8	10,0	0,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,5	1,0	3,0	4,1	3,3	51,1	36,6	0,3
20	Lạng Sơn	100,0	0,6	1,1	6,4	6,5	4,5	42,9	37,9	0,1
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,8	1,7	1,0	0,8	54,3	41,2	0,2
24	Bắc Giang	100,0	0,2	0,7	5,4	4,4	3,6	45,9	39,3	0,4
25	Phú Thọ	100,0	5,7	1,2	4,0	2,8	2,7	44,9	37,1	1,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,2	2,3	4,3	5,3	3,3	46,6	36,5	0,5
27	Bắc Ninh	100,0	0,2	1,6	3,6	5,4	1,3	46,8	36,9	4,2
30	Hải Dương	100,0	0,1	1,1	1,6	3,6	3,0	45,7	44,6	0,2
31	Hải Phòng	100,0	0,6	2,0	3,4	4,8	5,3	57,8	25,1	1,0
33	Hung Yên	100,0	0,9	2,0	4,0	5,8	5,8	40,5	39,8	1,1
34	Thái Bình	100,0	0,2	0,0	0,2	3,9	6,2	40,1	49,1	0,4
35	Hà Nam	100,0	0,3	3,2	2,5	2,4	2,6	32,4	55,4	1,1
36	Nam Định	100,0	6,6	5,2	3,9	3,2	4,0	36,0	40,6	0,5
37	Ninh Bình	100,0	0,2	0,8	4,6	3,2	4,5	59,1	25,8	1,9
38	Thanh Hóa	100,0	0,3	4,4	7,3	4,9	5,6	43,5	32,9	1,1
40	Nghệ An	100,0	0,5	1,0	3,7	4,8	6,6	51,8	31,3	0,2
42	Hà Tĩnh	100,0	0,7	3,3	6,3	3,2	5,3	43,3	37,5	0,4
44	Quảng Bình	100,0	0,1	2,1	6,3	5,2	8,4	45,7	31,7	0,5

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
45	Quảng Trị	100,0	0,6	3,2	5,7	7,4	7,1	48,8	26,8	0,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,4	3,3	5,2	5,9	8,4	51,1	25,2	0,5
48	Đà Nẵng	100,0	1,2	2,8	7,5	7,4	6,7	59,8	14,0	0,8
49	Quảng Nam	100,0	1,3	5,4	10,8	8,7	8,4	50,3	14,7	0,3
51	Quảng Ngãi	100,0	1,2	4,3	7,6	7,4	5,0	41,4	30,4	2,7
52	Bình Định	100,0	0,6	2,3	4,5	5,1	4,3	44,4	38,2	0,5
54	Phú Yên	100,0	0,1	2,1	5,4	6,1	7,3	50,7	28,0	0,3
56	Khánh Hòa	100,0	0,1	2,1	3,9	9,5	10,3	56,7	17,2	0,0
58	Ninh Thuận	100,0	0,5	2,6	10,7	9,4	10,7	52,9	12,9	0,4
60	Bình Thuận	100,0	0,2	0,7	4,5	5,6	6,9	57,8	23,9	0,4
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,8	6,9	5,0	9,1	52,6	25,5	0,1
64	Gia Lai	100,0	0,6	1,1	2,9	6,7	7,6	46,8	33,5	0,7
66	Đắk Lắk	100,0	1,4	2,4	6,4	8,8	5,4	46,8	27,9	0,9
67	Đắk Nông	100,0	0,2	1,1	3,4	7,6	6,4	47,5	33,3	0,5
68	Lâm Đồng	100,0	0,5	1,7	3,7	6,1	6,1	49,8	32,0	0,1
70	Bình Phước	100,0	1,2	3,7	8,0	7,3	7,3	46,4	23,8	2,1
72	Tây Ninh	100,0	0,3	1,0	3,0	5,5	6,0	64,8	19,3	0,2

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
74	Bình Dương	100,0	0,5	0,9	3,5	4,7	3,1	44,2	42,8	0,3
75	Đồng Nai	100,0	0,3	0,7	2,4	6,0	3,6	60,3	26,6	0,1
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	1,8	2,1	5,7	4,1	2,0	60,6	22,8	0,8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	1,0	0,9	2,4	4,1	2,5	65,8	22,9	0,5
80	Long An	100,0	0,7	4,3	10,9	7,4	8,0	50,8	16,6	1,3
82	Tiền Giang	100,0	0,7	3,4	9,4	9,5	8,5	48,7	19,4	0,4
83	Bến Tre	100,0	1,8	3,1	6,5	4,3	8,5	46,8	28,9	0,2
84	Trà Vinh	100,0	2,8	2,8	5,7	4,6	7,8	55,6	19,6	1,1
86	Vĩnh Long	100,0	2,0	7,3	10,4	4,2	7,8	45,1	21,8	1,4
87	Đồng Tháp	100,0	2,6	2,4	7,1	4,2	10,0	54,6	19,0	0,1
89	An Giang	100,0	0,3	2,7	7,5	6,2	8,7	46,5	27,4	0,6
91	Kiên Giang	100,0	0,4	3,0	6,4	5,3	6,6	54,7	23,0	0,6
92	Cần Thơ	100,0	1,5	3,3	8,2	6,8	10,7	57,6	11,7	0,0
93	Hậu Giang	100,0	1,0	12,8	13,0	7,1	9,5	35,6	20,7	0,2
94	Sóc Trăng	100,0	0,8	4,2	9,8	5,5	6,6	46,5	26,4	0,2
95	Bạc Liêu	100,0	3,2	1,4	5,7	6,2	10,6	40,6	32,0	0,3
96	Cà Mau	100,0	0,1	0,8	4,9	5,9	4,8	66,0	16,6	0,9

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN		100,0	1,1	4,1	8,8	7,3	7,8	40,6	29,2	1,1
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,5	3,4	8,5	8,7	10,3	39,5	28,7	0,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	1,8	4,2	5,0	4,8	39,8	41,9	1,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,1	5,4	9,8	7,3	7,7	35,8	30,7	2,1
V4	Tây Nguyên	100,0	0,5	2,2	7,2	9,3	11,6	49,2	19,8	0,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,8	1,5	4,4	5,8	5,4	59,4	22,3	0,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,3	7,7	15,6	9,0	8,8	34,4	21,6	0,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,1	0,4	1,7	2,9	4,0	50,9	38,6	1,5
02	Hà Giang	100,0	1,2	11,4	20,0	6,2	6,7	29,5	24,7	0,4
04	Cao Bằng	100,0	1,2	6,8	16,5	14,0	23,1	29,1	9,2	0,2
06	Bắc Kạn	100,0	0,2	11,4	17,5	9,0	7,2	36,4	18,2	0,1
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	3,3	7,1	7,2	7,9	42,3	31,1	0,8
10	Lào Cai	100,0	0,1	0,9	5,1	5,9	11,7	55,0	21,2	0,1
11	Điện Biên	100,0	1,1	4,7	14,4	11,3	10,5	24,9	33,1	0,1
12	Lai Châu	100,0	0,5	3,8	11,7	12,9	26,5	31,1	13,5	0,2
14	Sơn La	100,0	0,1	0,9	3,8	7,9	12,8	44,2	30,0	0,3
15	Yên Bái	100,0	0,6	5,2	8,4	7,4	8,0	39,2	29,3	1,9

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
17	Hòa Bình	100,0	0,1	2,5	7,0	12,9	17,5	38,7	21,2	0,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,9	3,9	6,4	6,0	44,1	36,5	1,1
20	Lạng Sơn	100,0	1,0	3,1	10,4	9,4	9,5	43,8	22,5	0,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,1	0,8	1,9	4,8	41,4	50,8	0,2
24	Bắc Giang	100,0	0,0	1,2	7,0	8,4	7,1	45,0	31,2	0,1
25	Phú Thọ	100,0	1,2	3,9	7,6	8,6	7,1	31,9	39,0	0,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,1	3,4	9,1	7,4	4,5	36,8	37,0	0,6
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	1,5	3,5	4,6	2,9	29,5	44,9	12,8
30	Hải Dương	100,0	0,4	1,7	7,2	8,4	6,9	24,1	49,9	1,3
31	Hải Phòng	100,0	0,7	1,9	4,2	7,9	2,4	58,0	22,1	2,9
33	Hưng Yên	100,0	0,5	3,6	6,0	6,9	5,5	41,5	34,5	1,4
34	Thái Bình	100,0	0,1	0,6	2,1	4,3	5,7	28,3	58,5	0,3
35	Hà Nam	100,0	0,5	4,0	6,4	6,8	6,7	35,3	40,0	0,2
36	Nam Định	100,0	3,6	4,2	6,2	4,8	6,0	31,4	43,5	0,3
37	Ninh Bình	100,0	0,6	2,8	6,1	4,7	5,0	34,2	45,5	1,1
38	Thanh Hóa	100,0	0,4	2,4	6,2	5,7	7,0	24,1	47,8	6,5
40	Nghệ An	100,0	0,3	5,4	11,4	7,0	6,7	34,0	34,6	0,8
42	Hà Tĩnh	100,0	1,3	15,1	14,8	7,6	8,2	25,8	26,2	0,9
44	Quảng Bình	100,0	0,7	6,9	12,0	8,6	11,1	32,2	27,8	0,6

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
45	Quảng Trị	100,0	1,4	7,1	12,5	7,8	7,6	31,5	29,2	3,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,0	5,1	8,5	6,9	8,0	45,7	22,9	2,0
48	Đà Nẵng	100,0	0,4	2,6	9,6	11,3	10,3	40,3	25,2	0,4
49	Quảng Nam	100,0	2,0	7,7	13,2	10,0	7,8	38,4	20,8	0,2
51	Quảng Ngãi	100,0	4,1	9,5	13,9	7,1	5,5	31,0	26,8	2,2
52	Bình Định	100,0	1,6	4,5	8,2	5,7	6,8	42,2	28,8	2,2
54	Phú Yên	100,0	1,7	5,8	10,9	5,1	6,8	46,2	23,0	0,5
56	Khánh Hòa	100,0	0,6	3,2	6,1	8,3	11,4	55,9	14,1	0,4
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	3,1	6,5	7,9	7,4	54,5	19,8	0,3
60	Bình Thuận	100,0	0,4	2,4	7,2	10,3	11,4	46,1	21,9	0,4
62	Kon Tum	100,0	0,2	2,1	7,7	9,5	11,5	48,1	20,6	0,2
64	Gia Lai	100,0	0,2	1,1	3,4	8,4	9,6	56,0	21,1	0,3
66	Đắk Lắk	100,0	0,6	3,6	11,6	10,7	13,9	43,1	16,2	0,2
67	Đắk Nông	100,0	0,3	1,8	5,1	11,2	10,8	35,3	35,4	0,1
68	Lâm Đồng	100,0	0,9	1,9	5,8	6,6	11,1	60,1	13,6	0,1
70	Bình Phước	100,0	0,6	3,1	8,6	8,5	10,9	47,9	19,2	1,1
72	Tây Ninh	100,0	0,7	3,3	9,0	5,3	7,8	49,5	24,0	0,4
74	Bình Dương	100,0	0,1	1,2	4,3	9,3	5,1	39,8	38,7	1,3

(Tiếp theo) **Biểu 20**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
75	Đồng Nai	100,0	1,1	1,0	4,3	8,5	5,1	70,3	9,5	0,3
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,6	1,8	5,4	5,5	5,9	49,1	30,3	1,4
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,7	0,5	0,7	1,4	2,5	65,6	28,2	0,3
80	Long An	100,0	1,1	6,8	15,9	13,1	9,1	43,3	10,2	0,6
82	Tiền Giang	100,0	2,5	7,1	13,4	9,5	8,1	37,1	21,9	0,4
83	Bến Tre	100,0	6,4	9,9	16,2	7,6	6,7	31,5	21,5	0,2
84	Trà Vinh	100,0	0,9	4,3	12,6	12,1	8,5	41,1	19,8	0,7
86	Vĩnh Long	100,0	4,5	12,3	17,7	8,1	10,2	30,0	16,2	1,0
87	Đồng Tháp	100,0	1,6	5,4	14,2	8,3	8,4	31,1	30,6	0,4
89	An Giang	100,0	0,3	1,7	8,2	6,5	9,1	39,2	34,7	0,3
91	Kiên Giang	100,0	2,1	8,9	20,6	8,1	9,3	27,0	23,2	0,7
92	Cần Thơ	100,0	0,7	4,3	11,4	11,4	17,9	41,9	12,2	0,1
93	Hậu Giang	100,0	3,5	14,6	24,0	9,6	9,8	24,6	13,4	0,3
94	Sóc Trăng	100,0	0,7	6,6	11,9	8,2	7,5	39,5	25,4	0,2
95	Bạc Liêu	100,0	1,0	6,5	14,1	5,8	9,0	30,5	32,8	0,3
96	Cà Mau	100,0	3,5	14,3	24,1	8,1	8,5	26,9	13,6	1,0

Biểu 21

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		956,0	535,3	420,7	1.025,3	545,4	479,9	1.024,1	550,9	473,2	999,0	559,9	439,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	105,7	55,3	50,5	114,2	59,9	54,3	88,1	43,4	44,7	105,6	59,6	46,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	109,2	59,9	49,3	120,5	68,1	52,4	117,4	58,6	58,8	62,6	37,2	25,4
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	23,2	11,8	11,4	5,2	4,0	1,2	5,8	1,9	3,9	3,7	1,2	2,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	275,6	168,9	106,7	255,9	136,7	119,2	224,9	121,2	103,6	300,1	156,5	143,5
V4	Tây Nguyên	58,2	31,6	26,6	83,4	42,0	41,4	118,3	66,0	52,3	99,1	54,2	44,9
V5	Đông Nam Bộ	175,8	89,0	86,8	184,5	91,8	92,8	206,1	102,9	103,2	182,0	106,2	75,9
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	56,6	32,4	24,2	85,8	43,1	42,7	92,7	48,8	43,9	103,5	66,6	36,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	231,4	130,6	100,8	266,8	147,0	119,8	269,3	158,9	110,5	249,6	146,1	103,4
THÀNH THỊ		243,9	142,7	101,2	312,6	166,0	146,6	345,0	187,1	157,9	306,3	183,3	123,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,1	5,7	7,4	19,5	10,4	9,1	16,3	8,4	7,9	15,2	8,1	7,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,6	15,3	6,3	33,8	20,7	13,1	31,7	17,4	14,3	20,8	12,8	8,1
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	7,1	4,8	2,3	2,4	1,8	0,7	3,6	1,9	1,7	1,2	0,4	0,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	70,4	44,3	26,1	69,7	40,9	28,8	50,7	29,5	21,2	64,0	37,7	26,3
V4	Tây Nguyên	11,6	7,7	4,0	20,4	10,2	10,1	31,1	17,5	13,5	20,2	10,8	9,4
V5	Đông Nam Bộ	91,7	49,9	41,7	126,5	57,6	69,0	162,8	81,1	81,7	140,9	85,7	55,2
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	48,5	27,5	21,0	76,3	35,6	40,7	90,5	47,7	42,8	96,6	63,0	33,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	35,5	19,8	15,7	42,7	26,2	16,5	52,5	33,2	19,3	45,2	28,1	17,1

(Tiếp theo) **Biểu 21**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	712,1	392,6	319,5	712,7	379,4	333,3	679,1	363,8	315,2	692,7	376,7	316,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,6	49,5	43,1	94,7	49,5	45,2	71,8	35,0	36,9	90,5	51,5	38,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	87,6	44,6	43,0	86,7	47,4	39,3	85,8	41,2	44,5	41,8	24,4	17,3
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	16,1	7,0	9,1	2,8	2,2	0,6	2,2	0,0	2,2	2,5	0,8	1,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	205,2	124,6	80,6	186,2	95,8	90,4	174,2	91,8	82,4	236,1	118,8	117,2
V4	Tây Nguyên	46,6	24,0	22,6	63,0	31,7	31,3	87,2	48,4	38,8	79,0	43,4	35,5
V5	Đông Nam Bộ	84,2	39,1	45,1	58,0	34,2	23,8	43,3	21,8	21,5	41,1	20,4	20,7
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	8,1	4,8	3,3	9,5	7,5	2,0	2,1	1,1	1,1	6,9	3,6	3,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	195,9	110,8	85,1	224,1	120,8	103,3	216,8	125,6	91,1	204,3	118,0	86,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 22

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		885,8	511,3	374,5	940,7	515,9	424,8	1.024,1	550,9	473,2	906,6	531,0	375,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	101,1	54,2	46,9	106,5	56,8	49,7	88,1	43,4	44,7	97,0	56,8	40,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	91,0	53,6	37,4	104,8	60,5	44,3	117,4	58,6	58,8	49,3	32,9	16,4
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	19,7	10,9	8,8	4,6	4,0	0,7	5,8	1,9	3,9	3,7	1,2	2,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	256,2	161,6	94,6	231,0	127,6	103,4	224,9	121,2	103,6	261,2	148,2	113,1
V5	Tây Nguyên	56,5	31,1	25,4	81,9	41,8	40,1	118,3	66,0	52,3	93,5	52,6	40,9
V5	Đông Nam Bộ	170,3	86,6	83,7	173,4	87,5	85,9	206,1	102,9	103,2	174,4	103,2	71,3
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	55,8	32,4	23,5	80,5	40,9	39,5	92,7	48,8	43,9	98,9	64,7	34,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	210,7	124,2	86,5	243,2	141,7	101,5	269,3	158,9	110,5	231,2	137,3	93,9
THÀNH THỊ		228,1	135,3	92,8	290,7	156,2	134,6	345,0	187,1	157,9	284,2	173,8	110,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,8	5,7	7,2	18,9	10,1	8,8	16,3	8,4	7,9	14,6	7,6	6,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	18,6	13,4	5,3	30,5	18,6	11,9	31,7	17,4	14,3	17,1	10,7	6,4
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	6,3	4,0	2,3	2,4	1,8	0,7	3,6	1,9	1,7	1,2	0,4	0,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	66,6	42,0	24,6	65,1	38,6	26,5	50,7	29,5	21,2	58,2	36,2	22,0
V5	Tây Nguyên	11,4	7,7	3,7	20,0	10,2	9,7	31,1	17,5	13,5	18,3	9,5	8,8
V5	Đông Nam Bộ	88,6	48,6	39,9	118,3	53,8	64,5	162,8	81,1	81,7	135,0	83,9	51,1
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	47,7	27,5	20,2	71,0	33,5	37,5	90,5	47,7	42,8	93,0	62,1	30,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	30,2	18,0	12,2	37,9	24,8	13,1	52,5	33,2	19,3	41,0	25,8	15,2

(Tiếp theo) **Biểu 22**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		657,7	375,9	281,7	650,0	359,7	290,2	679,1	363,8	315,2	622,5	357,2	265,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	88,3	48,5	39,8	87,6	46,7	40,8	71,8	35,0	36,9	82,5	49,2	33,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,4	40,2	32,2	74,3	41,9	32,4	85,8	41,2	44,5	32,2	22,2	10,0
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	13,5	7,0	6,5	2,2	2,2	0,0	2,2	0,0	2,2	2,5	0,8	1,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	189,6	119,6	70,0	165,9	89,0	76,9	174,2	91,8	82,4	203,0	111,9	91,1
V5	Tây Nguyên	45,1	23,4	21,7	61,9	31,6	30,3	87,2	48,4	38,8	75,2	43,1	32,1
V5	Đông Nam Bộ	81,8	38,0	43,8	55,1	33,7	21,4	43,3	21,8	21,5	39,4	19,3	20,2
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	8,1	4,8	3,3	9,5	7,5	2,0	2,1	1,1	1,1	5,9	2,6	3,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	180,5	106,2	74,3	205,2	116,9	88,4	216,8	125,6	91,1	190,2	111,5	78,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 23

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		1,96	2,01	1,90	1,57	1,70	1,44	2,18	2,19	2,18
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,68	1,68	1,68	1,12	1,18	1,07	1,83	1,81	1,85
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,88	0,95	0,82	0,70	0,83	0,56	0,99	1,01	0,97
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,57	2,72	2,41	1,88	2,23	1,51	2,92	2,95	2,89
V4	Tây Nguyên	2,53	2,59	2,47	2,15	2,32	1,96	2,68	2,70	2,66
V5	Đông Nam Bộ	1,81	1,73	1,89	1,87	1,85	1,90	1,68	1,53	1,87
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,72	2,72	2,71	1,85	2,01	1,65	3,01	2,96	3,07
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,24	0,23	0,24	0,19	0,23	0,15	0,27	0,22	0,32
02	Hà Giang	1,01	0,77	1,29	0,72	0,72	0,72	1,09	0,79	1,46
04	Cao Bằng	2,24	2,54	1,93	0,82	0,84	0,81	2,94	3,00	2,86
06	Bắc Kạn	2,78	3,48	2,07	3,43	4,32	2,51	2,51	3,13	1,89
08	Tuyên Quang	1,54	1,61	1,45	0,90	1,42	0,30	1,66	1,64	1,67
10	Lào Cai	0,47	0,66	0,24	0,25	0,19	0,32	0,54	0,81	0,21
11	Điện Biên	3,46	2,95	3,97	2,90	2,43	3,29	3,55	3,03	4,10
12	Lai Châu	2,73	2,96	2,52	4,68	5,85	4,14	2,09	2,39	1,75
14	Sơn La	0,11	0,18	0,03	0,08	0,08	0,08	0,11	0,19	0,02
15	Yên Bái	2,99	2,78	3,25	1,53	1,59	1,45	3,42	3,09	3,86

(Tiếp theo) **Biểu 23**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	2,25	2,29	2,20	0,26	0,72	0,00	2,77	2,55	3,05
19	Thái Nguyên	2,70	2,61	2,79	1,68	1,63	1,76	3,21	3,34	3,11
20	Lạng Sơn	2,27	2,48	2,02	1,85	1,45	2,28	2,43	2,84	1,91
22	Quảng Ninh	0,12	0,15	0,10	0,16	0,23	0,09	0,06	0,01	0,12
24	Bắc Giang	0,78	0,81	0,74	0,37	0,42	0,32	0,86	0,89	0,83
25	Phú Thọ	1,61	1,59	1,62	0,24	0,16	0,31	1,92	1,87	1,97
26	Vĩnh Phúc	1,14	1,21	1,07	0,28	0,50	0,02	1,51	1,54	1,48
27	Bắc Ninh	1,97	2,72	1,24	1,80	2,59	1,09	2,14	2,85	1,40
30	Hải Dương	0,88	1,13	0,63	1,03	1,42	0,67	0,82	1,01	0,62
31	Hải Phòng	1,55	1,78	1,31	2,22	2,37	2,06	1,01	1,31	0,68
33	Hung Yên	2,89	2,63	3,15	2,03	2,57	1,50	3,06	2,64	3,46
34	Thái Bình	0,91	0,82	1,01	0,32	0,00	0,61	0,98	0,91	1,06
35	Hà Nam	0,85	0,63	1,07	1,03	0,65	1,35	0,78	0,62	0,95
36	Nam Định	1,12	1,08	1,16	0,29	0,46	0,11	1,31	1,22	1,41
37	Ninh Bình	0,57	0,96	0,15	0,35	0,49	0,20	0,63	1,08	0,14
38	Thanh Hóa	0,73	0,91	0,54	0,46	0,59	0,36	0,84	1,01	0,64
40	Nghệ An	3,18	2,85	3,55	0,98	0,85	1,15	3,58	3,22	3,98
42	Hà Tĩnh	2,21	2,13	2,30	0,45	0,48	0,43	2,79	2,64	2,97
44	Quảng Bình	2,14	1,89	2,42	0,41	0,55	0,28	2,71	2,30	3,18
45	Quảng Trị	3,61	4,23	2,94	1,53	1,33	1,71	4,63	5,54	3,60

(Tiếp theo) **Biểu 23**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,31	1,79	0,80	1,21	1,59	0,84	1,42	1,99	0,77
48	Đà Nẵng	2,20	2,67	1,68	2,34	2,74	1,88	1,30	2,13	0,59
49	Quảng Nam	5,24	6,04	4,36	5,05	6,03	3,54	5,30	6,05	4,58
51	Quảng Ngãi	4,72	5,21	4,17	4,09	3,71	4,47	4,88	5,58	4,09
52	Bình Định	1,61	1,65	1,56	1,93	2,40	1,49	1,38	1,19	1,61
54	Phú Yên	2,57	2,33	2,86	1,18	1,17	1,19	3,21	2,80	3,73
56	Khánh Hòa	4,17	3,67	4,78	4,08	4,55	3,55	4,23	3,11	5,67
58	Ninh Thuận	2,23	2,49	1,89	3,74	4,48	2,91	1,41	1,51	1,27
60	Bình Thuận	2,45	2,91	1,87	0,53	0,66	0,38	3,61	4,26	2,80
62	Kon Tum	1,11	0,83	1,39	0,31	0,24	0,39	1,46	1,09	1,86
64	Gia Lai	1,63	1,91	1,33	1,67	1,98	1,34	1,61	1,88	1,33
66	Đắk Lắk	3,77	3,65	3,89	4,21	4,50	3,88	3,64	3,40	3,90
67	Đắk Nông	1,47	1,46	1,49	0,90	0,91	0,89	1,59	1,57	1,62
68	Lâm Đồng	2,97	3,21	2,70	1,73	1,74	1,73	3,71	4,05	3,32
70	Bình Phước	3,33	3,34	3,32	1,77	1,69	1,84	3,98	3,91	4,05
72	Tây Ninh	0,47	0,41	0,54	0,39	0,33	0,48	0,50	0,44	0,57
74	Bình Dương	1,10	1,02	1,19	1,07	1,01	1,13	1,28	1,08	1,50
75	Đồng Nai	2,19	1,76	2,68	2,05	1,65	2,53	2,29	1,86	2,80
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	3,33	3,19	3,50	3,60	3,32	3,98	2,98	2,99	2,96
79	Thành phố Hồ Chí Minh	1,74	1,80	1,68	2,10	2,20	2,00	0,51	0,60	0,37
80	Long An	2,87	3,23	2,45	2,75	2,47	3,05	2,90	3,36	2,32

(Tiếp theo) **Biểu 23**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	3,03	3,20	2,83	5,03	4,74	5,37	2,73	2,98	2,45
83	Bến Tre	3,86	3,43	4,39	2,24	2,47	1,72	4,04	3,57	4,59
84	Trà Vinh	3,15	3,09	3,23	2,26	2,76	1,51	3,33	3,16	3,55
86	Vĩnh Long	4,50	4,18	4,87	3,08	3,75	2,34	4,88	4,29	5,61
87	Đồng Tháp	2,33	2,30	2,37	1,42	1,94	0,85	2,56	2,39	2,76
89	An Giang	2,41	2,49	2,29	0,95	0,79	1,17	3,23	3,46	2,91
91	Kiên Giang	2,16	2,10	2,24	1,10	1,36	0,74	2,60	2,39	2,91
92	Cần Thơ	1,71	1,86	1,49	1,26	1,50	0,94	2,75	2,65	2,91
93	Hậu Giang	3,07	2,72	3,52	1,01	0,49	1,49	3,94	3,48	4,64
94	Sóc Trăng	3,03	3,29	2,66	3,21	3,77	2,40	2,95	3,05	2,79
95	Bạc Liêu	0,55	0,73	0,25	0,33	0,39	0,26	0,63	0,84	0,25
96	Cà Mau	2,37	2,54	2,10	2,10	2,49	1,50	2,45	2,56	2,28

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 24

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		2,01	2,07	1,94	1,59	1,71	1,46	2,27	2,29	2,26
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,76	1,74	1,77	1,18	1,22	1,15	1,92	1,88	1,97
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,84	0,93	0,73	0,66	0,78	0,53	0,95	1,02	0,86
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,65	2,82	2,45	1,95	2,27	1,58	3,02	3,08	2,95
V4	Tây Nguyên	2,72	2,74	2,69	2,28	2,39	2,16	2,89	2,88	2,90
V5	Đông Nam Bộ	1,83	1,75	1,93	1,88	1,85	1,91	1,74	1,57	1,96
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,88	2,89	2,86	1,87	2,06	1,59	3,23	3,18	3,31
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,22	0,23	0,21	0,19	0,21	0,16	0,25	0,24	0,26
02	Hà Giang	1,09	0,81	1,44	0,74	0,74	0,74	1,19	0,83	1,66
04	Cao Bằng	2,37	2,70	1,98	0,87	0,80	0,90	3,11	3,20	2,94
06	Bắc Kạn	2,97	3,54	2,31	3,50	4,38	2,55	2,75	3,20	2,21
08	Tuyên Quang	1,59	1,69	1,46	1,03	1,58	0,35	1,69	1,71	1,67
10	Lào Cai	0,48	0,70	0,22	0,27	0,20	0,35	0,56	0,86	0,18
11	Điện Biên	3,36	2,66	4,13	3,12	2,60	3,59	3,41	2,67	4,23
12	Lai Châu	2,80	2,99	2,63	4,90	6,00	4,38	2,12	2,41	1,79
14	Sơn La	0,12	0,19	0,04	0,09	0,08	0,09	0,12	0,20	0,02
15	Yên Bái	3,17	2,95	3,49	1,57	1,71	1,40	3,64	3,27	4,19

(Tiếp theo) **Biểu 24**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	2,42	2,48	2,36	0,28	0,75	0,00	3,01	2,78	3,33
19	Thái Nguyên	2,72	2,69	2,76	1,77	1,71	1,89	3,22	3,43	3,05
20	Lạng Sơn	2,45	2,59	2,26	1,89	1,45	2,41	2,66	3,00	2,20
22	Quảng Ninh	0,13	0,16	0,11	0,17	0,23	0,09	0,06	0,01	0,13
24	Bắc Giang	0,86	0,85	0,88	0,37	0,37	0,37	0,97	0,95	0,99
25	Phú Thọ	1,64	1,60	1,68	0,27	0,17	0,36	1,96	1,89	2,05
26	Vĩnh Phúc	1,11	1,23	0,98	0,30	0,53	0,02	1,48	1,57	1,38
27	Bắc Ninh	2,07	2,79	1,33	1,77	2,52	1,08	2,38	3,05	1,62
30	Hải Dương	0,89	1,15	0,59	1,05	1,45	0,67	0,81	1,02	0,54
31	Hải Phòng	1,50	1,64	1,33	2,05	2,11	1,99	1,05	1,28	0,78
33	Hung Yên	2,61	2,55	2,68	2,29	2,81	1,75	2,68	2,50	2,87
34	Thái Bình	0,84	0,87	0,81	0,22	0,00	0,44	0,92	0,97	0,86
35	Hà Nam	0,54	0,45	0,63	0,61	0,40	0,80	0,51	0,46	0,55
36	Nam Định	1,12	1,08	1,18	0,31	0,46	0,14	1,33	1,23	1,44
37	Ninh Bình	0,62	1,04	0,13	0,27	0,53	0,00	0,72	1,17	0,17
38	Thanh Hóa	0,70	0,86	0,52	0,52	0,64	0,42	0,78	0,93	0,57
40	Nghệ An	3,42	3,11	3,81	1,01	0,92	1,14	3,88	3,53	4,31
42	Hà Tĩnh	2,33	2,40	2,24	0,45	0,40	0,51	2,98	3,04	2,90
44	Quảng Bình	2,24	1,88	2,67	0,45	0,58	0,31	2,87	2,30	3,58
45	Quảng Trị	3,94	4,65	3,10	1,56	1,44	1,68	5,16	6,15	3,93

(Tiếp theo) **Biểu 24**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,46	1,89	0,95	1,33	1,67	0,97	1,60	2,13	0,93
48	Đà Nẵng	2,18	2,63	1,64	2,31	2,69	1,85	1,32	2,24	0,46
49	Quảng Nam	5,36	6,30	4,19	5,27	6,20	3,69	5,39	6,34	4,33
51	Quảng Ngãi	5,15	5,62	4,56	4,46	4,03	4,93	5,34	6,04	4,45
52	Bình Định	1,59	1,57	1,61	1,96	2,36	1,53	1,32	1,05	1,68
54	Phú Yên	2,67	2,45	2,96	1,32	1,27	1,38	3,30	2,94	3,80
56	Khánh Hòa	3,84	3,51	4,26	4,18	4,62	3,65	3,60	2,79	4,72
58	Ninh Thuận	2,25	2,52	1,88	3,79	4,44	2,98	1,42	1,56	1,21
60	Bình Thuận	2,57	3,00	1,99	0,54	0,62	0,44	3,81	4,45	2,95
62	Kon Tum	1,15	0,80	1,53	0,32	0,25	0,39	1,52	1,04	2,06
64	Gia Lai	1,79	2,04	1,50	1,81	2,09	1,51	1,77	2,02	1,50
66	Đắk Lắk	4,05	3,86	4,26	4,41	4,52	4,27	3,94	3,66	4,25
67	Đắk Nông	1,61	1,55	1,70	0,93	0,88	0,98	1,76	1,68	1,86
68	Lâm Đồng	3,19	3,44	2,90	1,87	1,86	1,89	3,98	4,34	3,54
70	Bình Phước	3,50	3,42	3,58	1,77	1,70	1,83	4,21	4,02	4,48
72	Tây Ninh	0,50	0,42	0,62	0,40	0,30	0,54	0,55	0,47	0,66
74	Bình Dương	1,15	1,05	1,26	1,11	1,04	1,19	1,36	1,13	1,60
75	Đồng Nai	2,20	1,77	2,73	1,95	1,51	2,48	2,42	1,99	2,93
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	3,29	3,20	3,40	3,61	3,35	4,01	2,84	2,96	2,71
79	Thành phố Hồ Chí Minh	1,76	1,82	1,70	2,13	2,23	2,02	0,52	0,60	0,41

(Tiếp theo) **Biểu 24**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,87	3,34	2,27	2,49	2,51	2,48	2,95	3,50	2,23
82	Tiền Giang	3,16	3,37	2,89	5,16	4,75	5,69	2,86	3,17	2,47
83	Bến Tre	4,41	3,81	5,23	2,46	2,69	1,89	4,64	3,98	5,48
84	Trà Vinh	3,41	3,22	3,68	2,40	2,88	1,63	3,63	3,30	4,09
86	Vĩnh Long	5,00	4,58	5,54	3,35	4,06	2,52	5,48	4,72	6,49
87	Đồng Tháp	2,40	2,42	2,39	1,55	2,18	0,83	2,61	2,47	2,79
89	An Giang	2,52	2,59	2,41	0,92	0,80	1,11	3,43	3,62	3,15
91	Kiên Giang	2,29	2,24	2,36	1,10	1,39	0,68	2,77	2,58	3,09
92	Cần Thơ	1,74	1,92	1,47	1,27	1,50	0,94	2,88	2,86	2,91
93	Hậu Giang	3,47	3,06	4,07	1,05	0,48	1,62	4,55	3,97	5,57
94	Sóc Trăng	3,24	3,54	2,76	3,53	4,19	2,47	3,10	3,22	2,90
95	Bạc Liêu	0,56	0,77	0,20	0,20	0,21	0,19	0,70	0,96	0,21
96	Cà Mau	2,59	2,75	2,32	1,92	2,33	1,25	2,79	2,87	2,65

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 25

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		1.067,5	633,9	433,6	1.091,3	571,4	519,9	1.096,5	613,0	483,5	1.079,6	584,9	494,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	147,3	83,5	63,8	135,4	75,4	60,0	103,1	64,1	39,1	109,7	59,4	50,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	195,1	124,1	71,0	196,2	117,3	78,9	161,1	96,1	65,0	125,6	70,8	54,8
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	64,7	32,0	32,7	47,8	30,1	17,7	36,7	23,4	13,2	32,8	21,5	11,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	215,1	133,7	81,4	225,4	118,6	106,8	240,0	136,2	103,8	278,5	156,1	122,5
V4	Tây Nguyên	17,1	5,8	11,3	39,3	21,8	17,5	31,3	8,6	22,6	28,7	8,6	20,0
V5	Đông Nam Bộ	266,4	156,9	109,4	270,7	143,3	127,3	319,0	181,8	137,2	280,8	170,1	110,7
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	154,6	83,3	71,3	183,5	100,5	83,0	182,0	105,1	76,9	145,6	84,6	61,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	226,5	129,9	96,6	224,2	95,0	129,3	242,1	126,2	115,8	256,3	120,0	136,3
THÀNH THỊ		481,2	278,8	202,4	504,1	279,0	225,1	509,1	293,1	216,1	495,9	273,9	222,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	32,8	16,0	16,8	23,4	10,8	12,6	24,4	16,0	8,3	28,9	18,4	10,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	85,6	49,7	35,9	91,1	58,4	32,7	82,5	49,3	33,3	69,7	41,1	28,6
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	40,9	18,2	22,7	37,4	24,1	13,4	25,2	17,6	7,6	25,8	16,1	9,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,1	50,5	26,6	74,1	45,5	28,6	83,9	52,1	31,8	82,2	49,0	33,2
V4	Tây Nguyên	12,2	5,2	7,0	12,2	8,5	3,7	8,5	1,7	6,9	16,1	4,2	11,9
V5	Đông Nam Bộ	205,5	117,0	88,5	205,2	106,6	98,7	221,4	127,6	93,7	200,7	114,7	86,0
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	138,5	75,6	62,9	165,4	87,4	78,0	166,3	98,1	68,1	131,2	80,5	50,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,1	40,5	27,6	98,0	49,2	48,8	88,4	46,3	42,1	98,3	46,4	51,8

(Tiếp theo) **Biểu 25**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		586,4	355,1	231,2	587,2	292,3	294,8	587,4	319,9	267,5	583,7	311,0	272,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	114,5	67,5	47,0	112,0	64,5	47,5	78,8	48,0	30,8	80,7	40,9	39,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	109,5	74,3	35,1	105,1	58,9	46,1	78,5	46,8	31,7	55,9	29,6	26,2
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	23,8	13,8	10,0	10,4	6,0	4,3	11,5	5,8	5,7	7,0	5,4	1,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	138,0	83,2	54,8	151,3	73,1	78,2	156,1	84,0	72,1	196,4	107,1	89,3
V4	Tây Nguyên	4,9	0,6	4,3	27,1	13,3	13,9	22,7	6,9	15,8	12,5	4,4	8,1
V5	Đông Nam Bộ	60,9	39,9	21,0	65,4	36,8	28,7	97,6	54,1	43,5	80,1	55,3	24,8
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	16,1	7,7	8,4	18,1	13,0	5,1	15,7	7,0	8,7	14,4	4,1	10,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	158,5	89,5	69,0	126,2	45,8	80,5	153,7	80,0	73,7	158,0	73,5	84,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 26

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		1.047,1	626,1	421,0	1.072,5	564,7	507,9	1.078,8	604,0	474,8	1.062,8	580,3	482,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	146,1	83,4	62,7	131,1	73,8	57,4	101,4	63,2	38,2	107,5	59,0	48,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	191,6	123,0	68,5	193,5	117,3	76,2	159,7	94,8	65,0	125,4	70,8	54,7
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	64,7	32,0	32,7	46,5	30,1	16,4	36,7	23,4	13,2	32,8	21,5	11,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	210,4	132,1	78,3	220,7	118,0	102,6	233,3	133,4	99,8	275,0	154,9	120,1
V4	Tây Nguyên	17,0	5,8	11,2	39,0	21,4	17,5	31,3	8,6	22,6	28,7	8,6	20,0
V5	Đông Nam Bộ	262,5	155,9	106,7	267,7	140,9	126,8	316,0	180,7	135,3	274,7	168,4	106,3
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	153,3	82,4	70,9	180,5	98,0	82,5	180,7	104,2	76,5	141,2	83,6	57,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	219,6	125,9	93,7	220,6	93,3	127,3	237,2	123,3	113,9	251,5	118,6	132,8
THÀNH THỊ		475,5	276,6	199,0	494,9	275,2	219,7	502,0	287,4	214,7	493,4	272,2	221,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	32,6	15,9	16,7	22,9	10,8	12,2	23,0	15,2	7,8	28,7	18,4	10,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	85,3	49,7	35,6	89,7	58,4	31,3	81,2	47,9	33,3	69,6	41,1	28,4
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	40,9	18,2	22,7	36,1	24,1	12,1	25,2	17,6	7,6	25,8	16,1	9,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,3	50,2	26,1	71,3	44,9	26,4	83,1	51,7	31,4	81,8	48,7	33,1
V4	Tây Nguyên	12,0	5,2	6,9	12,2	8,5	3,7	8,5	1,7	6,9	16,1	4,2	11,9
V5	Đông Nam Bộ	202,3	115,9	86,4	203,2	105,1	98,2	219,9	126,5	93,3	199,7	113,8	86,0
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	137,2	74,7	62,5	163,5	86,0	77,5	164,9	97,2	67,8	130,2	79,5	50,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	67,0	39,7	27,3	95,5	47,5	48,0	86,3	44,3	42,0	97,5	46,0	51,5

(Tiếp theo) **Biểu 26**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		571,6	349,5	222,1	577,7	289,5	288,2	576,8	316,7	260,1	569,4	308,1	261,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	113,5	67,5	46,0	108,2	63,0	45,2	78,4	48,0	30,4	78,9	40,5	38,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	106,3	73,3	32,9	103,8	58,9	44,9	78,5	46,8	31,7	55,9	29,6	26,2
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	23,8	13,8	10,0	10,4	6,0	4,3	11,5	5,8	5,7	7,0	5,4	1,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	134,1	81,9	52,2	149,3	73,1	76,3	150,2	81,7	68,4	193,2	106,2	87,0
V4	Tây Nguyên	4,9	0,6	4,3	26,8	12,9	13,9	22,7	6,9	15,8	12,5	4,4	8,1
V5	Đông Nam Bộ	60,2	39,9	20,3	64,4	35,8	28,7	96,1	54,1	42,0	74,9	54,6	20,3
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	16,1	7,7	8,4	17,1	12,0	5,1	15,7	7,0	8,7	11,0	4,1	6,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	152,6	86,2	66,3	125,1	45,8	79,3	150,8	79,0	71,8	154,0	72,7	81,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 27**CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023***Đơn vị tính: %*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,9	12,9	10,7	7,4	8,5	5,9	15,8	17,0	14,4
	20-24 tuổi	27,4	27,6	27,3	30,3	28,4	33,0	24,9	26,8	22,8
	25-29 tuổi	14,3	13,3	15,5	15,3	14,5	16,4	13,4	12,2	14,7
	30-34 tuổi	12,2	11,9	12,7	13,1	13,7	12,1	11,5	10,1	13,1
	35-39 tuổi	8,8	8,6	9,1	9,4	9,2	9,7	8,4	8,1	8,6
	40-44 tuổi	7,9	8,6	7,1	8,0	8,2	7,7	7,9	9,0	6,7
	45-49 tuổi	6,5	5,3	8,0	6,4	5,2	8,0	6,7	5,5	8,0
	50-54 tuổi	5,4	5,3	5,5	5,5	6,1	4,8	5,3	4,6	6,1
	55-59 tuổi	3,8	4,6	2,7	3,4	4,7	1,5	4,1	4,6	3,6
	60-64 tuổi	1,1	1,2	0,9	0,9	1,1	0,6	1,2	1,3	1,2
	65 tuổi trở lên	0,6	0,7	0,5	0,3	0,5	0,1	0,8	0,9	0,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	16,1	18,5	12,9	11,9	11,9	12,0	17,4	20,5	13,2
	20-24 tuổi	21,9	22,6	20,9	27,5	25,9	29,4	20,1	21,6	18,0
	25-29 tuổi	13,3	12,9	13,8	12,1	12,4	11,6	13,6	13,0	14,5
	30-34 tuổi	13,6	13,8	13,3	14,6	16,8	12,0	13,3	12,9	13,8
	35-39 tuổi	10,1	11,0	9,0	7,8	9,4	5,8	10,9	11,4	10,1
	40-44 tuổi	8,2	7,7	9,0	7,4	6,8	8,2	8,5	8,0	9,2
	45-49 tuổi	7,6	5,3	10,6	6,0	4,2	8,3	8,1	5,7	11,4
	50-54 tuổi	5,1	4,0	6,5	6,4	4,5	8,7	4,7	3,9	5,7
	55-59 tuổi	2,7	2,7	2,8	4,5	6,6	2,0	2,2	1,5	3,0
	60-64 tuổi	1,1	1,2	1,0	1,1	0,9	1,2	1,1	1,2	0,9
	65 tuổi trở lên	0,3	0,3	0,3	0,6	0,5	0,8	0,2	0,2	0,2

(Tiếp theo) **Biểu 27**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,8	7,3	8,5	4,8	6,3	2,5	11,3	8,6	14,7
	20-24 tuổi	32,9	31,3	35,2	31,1	25,9	39,5	35,1	38,6	30,7
	25-29 tuổi	15,5	16,2	14,5	18,4	20,5	15,0	12,0	10,3	14,0
	30-34 tuổi	12,9	11,9	14,4	14,1	13,3	15,4	11,5	10,0	13,4
	35-39 tuổi	7,6	7,6	7,6	7,8	7,4	8,4	7,5	8,0	6,9
	40-44 tuổi	8,8	11,4	4,9	8,0	10,0	4,9	9,6	13,4	4,9
	45-49 tuổi	7,3	5,7	9,6	7,4	5,6	10,3	7,1	5,7	8,9
	50-54 tuổi	3,6	4,7	2,0	3,9	5,6	1,2	3,3	3,6	2,8
	55-59 tuổi	1,9	2,4	1,3	3,0	3,4	2,2	0,7	1,0	0,3
	60-64 tuổi	1,5	1,5	1,4	1,4	2,0	0,5	1,5	0,9	2,2
	65 tuổi trở lên	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,1	0,4	0,0	1,0
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,5	6,5	9,0	4,4	6,2	1,8	14,6	7,2	27,2
	20-24 tuổi	35,1	30,9	41,4	28,1	21,3	37,8	51,3	51,8	50,5
	25-29 tuổi	21,0	23,9	16,6	24,6	29,7	17,3	12,6	11,2	15,0
	30-34 tuổi	12,6	12,8	12,2	15,7	16,8	14,1	5,4	4,1	7,4
	35-39 tuổi	5,0	2,8	8,1	6,1	2,5	11,4	2,3	3,7	0,0
	40-44 tuổi	8,5	13,1	1,6	8,6	13,0	2,2	8,2	13,1	0,0
	45-49 tuổi	6,1	5,2	7,4	6,3	3,5	10,2	5,6	8,9	0,0
	50-54 tuổi	3,1	4,8	0,5	4,4	7,0	0,8	0,0	0,0	0,0
	55-59 tuổi	1,1	0,0	2,6	1,5	0,0	3,7	0,0	0,0	0,0
	60-64 tuổi	0,2	0,0	0,6	0,3	0,0	0,8	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

(Tiếp theo) **Biểu 27**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,8	17,3	12,2	10,1	14,1	3,9	17,6	19,9	15,8
	20-24 tuổi	24,9	30,3	19,3	29,6	31,7	26,3	22,2	29,2	16,3
	25-29 tuổi	16,7	14,0	19,6	16,2	13,2	20,7	17,0	14,5	19,1
	30-34 tuổi	14,0	13,3	14,7	14,9	16,4	12,6	13,4	10,8	15,5
	35-39 tuổi	8,3	6,9	9,8	7,4	4,5	11,7	8,9	8,8	9,0
	40-44 tuổi	6,2	5,5	6,9	7,8	7,3	8,7	5,2	4,1	6,2
	45-49 tuổi	5,9	5,6	6,2	5,6	5,3	5,9	6,1	5,8	6,3
	50-54 tuổi	4,8	3,1	6,5	3,9	2,8	5,5	5,3	3,3	7,0
	55-59 tuổi	2,8	2,5	3,1	3,4	3,6	3,1	2,4	1,6	3,1
	60-64 tuổi	1,0	0,8	1,2	0,8	0,5	1,3	1,1	1,0	1,1
	65 tuổi trở lên	0,6	0,7	0,5	0,4	0,5	0,2	0,8	0,9	0,7
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	17,0	11,5	21,2	12,4	9,8	14,5	19,7	12,6	24,9
	20-24 tuổi	26,5	25,6	27,2	33,0	23,9	40,2	22,8	26,7	19,9
	25-29 tuổi	13,0	15,4	11,2	11,2	13,5	9,3	14,0	16,5	12,2
	30-34 tuổi	15,5	21,3	11,2	17,7	24,6	12,2	14,3	19,3	10,7
	35-39 tuổi	8,2	6,8	9,3	9,7	11,1	8,5	7,4	4,3	9,7
	40-44 tuổi	4,9	3,2	6,2	0,5	0,0	1,0	7,5	5,2	9,2
	45-49 tuổi	5,5	6,0	5,0	3,2	4,7	2,0	6,8	6,8	6,7
	50-54 tuổi	6,1	2,9	8,5	7,2	1,7	11,7	5,4	3,7	6,7
	55-59 tuổi	2,7	6,1	0,2	5,1	10,8	0,5	1,4	3,2	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,5	1,1	0,1	0,1	0,0	0,2	0,8	1,8	0,0

(Tiếp theo) **Biểu 27**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	6,5	6,7	6,4	4,9	5,1	4,6	9,8	9,9	9,7
	20-24 tuổi	30,9	29,1	33,3	32,4	30,0	35,7	27,9	27,3	28,7
	25-29 tuổi	14,7	13,2	16,6	14,2	12,0	16,9	15,7	15,5	15,8
	30-34 tuổi	11,1	11,4	10,6	12,2	13,0	11,3	8,7	8,2	9,3
	35-39 tuổi	10,7	11,1	10,1	11,6	12,1	11,1	8,7	9,1	8,2
	40-44 tuổi	8,2	9,6	6,5	8,2	8,1	8,4	8,2	12,8	2,8
	45-49 tuổi	5,9	4,9	7,3	5,8	5,0	6,8	6,2	4,5	8,3
	50-54 tuổi	6,3	7,5	4,7	6,4	8,3	4,0	6,0	5,9	6,1
	55-59 tuổi	4,3	5,2	3,2	3,4	5,4	0,9	6,1	4,7	7,9
	60-64 tuổi	0,9	1,0	0,9	0,4	0,4	0,4	2,0	2,2	1,7
	65 tuổi trở lên	0,4	0,4	0,5	0,3	0,6	0,0	0,6	0,0	1,4
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,8	4,7	2,7	4,4	5,1	3,5	1,8	3,4	0,0
	20-24 tuổi	30,1	26,8	34,3	31,1	30,7	31,6	26,4	11,0	43,9
	25-29 tuổi	15,1	11,8	19,2	14,0	10,1	19,0	19,2	18,8	19,8
	30-34 tuổi	12,2	13,3	10,7	14,1	14,4	13,8	4,8	9,0	0,0
	35-39 tuổi	11,5	11,3	11,8	11,8	11,6	12,1	10,5	10,4	10,7
	40-44 tuổi	10,2	12,8	6,9	9,3	9,7	8,9	13,5	25,4	0,0
	45-49 tuổi	6,0	4,9	7,4	6,6	6,1	7,4	3,5	0,0	7,5
	50-54 tuổi	5,4	8,1	2,0	5,6	7,9	2,6	4,9	9,3	0,0
	55-59 tuổi	4,0	4,5	3,4	2,3	3,2	1,2	10,3	9,6	11,1
	60-64 tuổi	0,9	1,0	0,8	0,3	0,5	0,0	3,3	3,2	3,6
	65 tuổi trở lên	0,7	0,6	0,8	0,4	0,8	0,0	1,7	0,0	3,6

(Tiếp theo) **Biểu 27**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	16,8	19,1	14,0	12,3	12,8	11,6	19,0	22,0	15,2
	20-24 tuổi	23,7	22,4	25,2	25,6	25,3	25,9	22,7	21,1	24,8
	25-29 tuổi	11,0	10,2	11,8	14,4	13,4	15,5	9,3	8,7	10,0
	30-34 tuổi	10,4	9,4	11,7	10,6	10,9	10,1	10,4	8,8	12,5
	35-39 tuổi	7,6	7,0	8,3	8,8	9,8	7,6	7,0	5,7	8,6
	40-44 tuổi	8,7	8,5	9,1	8,6	8,1	9,1	8,8	8,7	9,0
	45-49 tuổi	6,9	5,4	8,7	7,8	5,0	11,0	6,5	5,6	7,6
	50-54 tuổi	6,5	5,8	7,4	7,0	6,4	7,6	6,3	5,6	7,3
	55-59 tuổi	6,1	8,7	2,9	3,1	5,0	0,9	7,5	10,4	3,9
	60-64 tuổi	1,2	1,7	0,6	1,6	2,5	0,5	1,0	1,3	0,7
	65 tuổi trở lên	1,1	1,7	0,4	0,5	0,8	0,1	1,4	2,1	0,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 28

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		430,3	245,5	184,8	416,5	237,2	179,3	456,0	259,4	196,7	446,3	246,9	199,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	57,4	30,4	27,0	48,4	28,9	19,5	33,4	24,6	8,8	37,9	24,3	13,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	90,5	55,1	35,4	83,4	45,5	37,8	73,4	37,3	36,2	58,8	30,2	28,6
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	32,7	15,5	17,2	19,1	10,2	8,9	13,0	6,9	6,1	11,3	5,9	5,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	85,2	52,3	33,0	79,2	55,8	23,4	114,0	71,8	42,2	120,4	82,2	38,2
V4	Tây Nguyên	4,7	1,4	3,3	17,3	12,0	5,3	16,8	2,9	13,9	14,7	2,3	12,4
V5	Đông Nam Bộ	105,6	58,7	46,9	99,1	54,7	44,5	124,1	66,8	57,3	107,7	62,7	45,1
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	65,7	34,8	30,9	64,8	34,5	30,3	60,3	33,1	27,2	41,2	24,2	17,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	86,9	47,7	39,2	89,1	40,2	48,9	94,3	56,0	38,3	106,8	45,2	61,6
THÀNH THỊ		182,2	99,6	82,7	182,6	106,6	76,0	202,2	112,9	89,4	202,7	103,8	98,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,2	6,4	6,8	9,2	4,4	4,8	8,5	6,5	2,0	8,7	5,3	3,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	33,5	17,6	15,9	35,9	21,1	14,8	29,7	14,7	15,0	27,7	14,0	13,7
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	14,7	5,3	9,4	12,7	8,1	4,5	6,7	5,2	1,5	7,5	2,1	5,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	30,1	20,6	9,6	22,0	17,7	4,3	38,2	25,0	13,3	39,5	27,8	11,7
V4	Tây Nguyên	3,1	0,9	2,2	4,7	3,4	1,3	6,3	1,3	5,0	10,8	2,3	8,5
V5	Đông Nam Bộ	78,0	41,0	37,0	74,2	39,3	34,9	86,8	44,9	41,9	76,7	39,6	37,2
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	55,4	30,5	24,9	61,2	34,5	26,7	57,9	33,1	24,9	38,7	24,2	14,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,3	13,1	11,2	36,6	20,8	15,8	32,8	20,5	12,3	39,3	14,8	24,5

(Tiếp theo) **Biểu 28**

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	248,1	145,9	102,1	233,9	130,5	103,3	253,8	146,5	107,3	243,6	143,1	100,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,2	24,0	20,2	39,2	24,5	14,7	24,9	18,1	6,8	29,2	19,0	10,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	56,9	37,4	19,5	47,4	24,4	23,0	43,7	22,5	21,2	31,1	16,2	14,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	18,0	10,2	7,8	6,4	2,1	4,3	6,3	1,8	4,6	3,8	3,8	0,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	55,1	31,7	23,4	57,2	38,2	19,0	75,8	46,8	29,0	81,0	54,4	26,6
V4	Tây Nguyên	1,6	0,5	1,1	12,6	8,7	4,0	10,6	1,6	9,0	3,9	0,0	3,9
V5	Đông Nam Bộ	27,6	17,7	9,9	25,0	15,4	9,6	37,3	21,9	15,4	31,0	23,1	7,9
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	10,3	4,4	6,0	3,6	0,0	3,6	2,3	0,0	2,3	2,4	0,0	2,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	62,6	34,6	28,0	52,5	19,4	33,1	61,5	35,5	26,0	67,5	30,4	37,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 29

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		2,08	2,15	2,00	2,56	2,83	2,27	1,79	1,76	1,82
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,75	1,91	1,58	1,97	2,18	1,76	1,70	1,85	1,52
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,67	1,92	1,40	2,50	3,02	1,95	1,19	1,29	1,08
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,13	2,06	2,21	2,39	2,84	1,92	2,00	1,69	2,36
V4	Tây Nguyên	0,63	0,53	0,74	0,84	0,73	0,95	0,55	0,45	0,66
V5	Đông Nam Bộ	2,78	2,90	2,65	2,82	3,03	2,60	2,71	2,67	2,75
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,51	2,43	2,62	3,23	3,07	3,43	2,27	2,22	2,34
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,86	2,16	1,55	2,81	3,16	2,43	1,05	1,28	0,80
02	Hà Giang	3,03	3,50	2,47	3,18	3,39	2,96	2,99	3,52	2,32
04	Cao Bằng	2,77	2,90	2,63	2,19	4,54	1,03	3,05	2,45	3,94
06	Bắc Kạn	3,18	3,62	2,73	3,47	3,53	3,40	3,06	3,66	2,45
08	Tuyên Quang	3,27	2,73	3,92	2,63	0,29	5,15	3,39	3,16	3,68
10	Lào Cai	1,42	2,05	0,67	2,55	3,68	1,20	1,05	1,51	0,50
11	Điện Biên	0,28	0,40	0,16	1,31	2,05	0,69	0,10	0,14	0,06
12	Lai Châu	1,25	0,96	1,50	1,20	2,26	0,71	1,26	0,71	1,87
14	Sơn La	1,95	1,90	2,01	2,64	2,18	3,02	1,82	1,85	1,79
15	Yên Bái	2,67	2,98	2,27	1,52	2,16	0,85	3,01	3,20	2,75

(Tiếp theo) **Biểu 29**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	0,97	1,37	0,53	0,64	1,75	0,00	1,06	1,31	0,73
19	Thái Nguyên	1,65	1,41	1,89	2,48	2,01	3,34	1,22	0,95	1,43
20	Lạng Sơn	3,94	4,55	3,20	2,15	2,50	1,77	4,61	5,26	3,78
22	Quảng Ninh	2,06	2,08	2,04	2,31	2,60	1,99	1,57	1,13	2,15
24	Bắc Giang	0,73	0,86	0,61	1,17	0,98	1,38	0,64	0,83	0,45
25	Phú Thọ	1,12	1,20	1,04	1,42	1,74	1,15	1,06	1,09	1,01
26	Vĩnh Phúc	1,58	1,63	1,52	2,47	3,47	1,22	1,19	0,74	1,64
27	Bắc Ninh	2,50	2,46	2,53	2,49	3,54	1,54	2,51	1,45	3,60
30	Hải Dương	1,23	1,63	0,83	1,49	2,70	0,34	1,12	1,18	1,06
31	Hải Phòng	2,16	2,70	1,57	3,49	3,90	3,06	1,06	1,73	0,31
33	Hung Yên	1,64	1,94	1,34	1,94	3,59	0,22	1,58	1,61	1,54
34	Thái Bình	0,82	0,91	0,72	1,50	0,95	1,98	0,73	0,90	0,55
35	Hà Nam	1,13	1,20	1,06	1,27	1,18	1,35	1,08	1,21	0,94
36	Nam Định	1,31	1,57	1,04	1,52	2,06	0,96	1,25	1,45	1,06
37	Ninh Bình	1,10	1,51	0,66	1,02	1,55	0,49	1,12	1,50	0,70
38	Thanh Hóa	1,03	0,82	1,25	1,36	2,96	0,14	0,89	0,12	1,82
40	Nghệ An	1,79	2,08	1,47	2,01	0,81	3,41	1,75	2,31	1,11
42	Hà Tĩnh	4,71	4,30	5,17	3,97	4,58	3,34	4,96	4,21	5,80
44	Quảng Bình	2,83	3,20	2,42	2,29	2,36	2,21	3,01	3,46	2,49
45	Quảng Trị	2,50	3,00	1,95	3,03	2,89	3,17	2,23	3,05	1,28

(Tiếp theo) **Biểu 29**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	2,31	2,46	2,15	2,55	3,37	1,73	2,05	1,51	2,67
48	Đà Nẵng	1,92	1,84	2,00	1,94	1,83	2,06	1,80	1,92	1,69
49	Quảng Nam	3,61	3,35	3,91	4,84	5,17	4,33	3,19	2,56	3,79
51	Quảng Ngãi	1,80	1,60	2,01	3,33	4,19	2,44	1,38	0,93	1,89
52	Bình Định	1,77	1,66	1,89	2,91	3,90	1,95	0,97	0,22	1,84
54	Phú Yên	2,40	2,32	2,49	1,09	1,42	0,77	2,99	2,68	3,37
56	Khánh Hòa	2,24	1,77	2,80	2,35	2,41	2,27	2,16	1,35	3,18
58	Ninh Thuận	2,18	2,06	2,33	2,29	2,88	1,62	2,12	1,66	2,76
60	Bình Thuận	2,20	2,03	2,41	2,35	2,52	2,15	2,11	1,74	2,57
62	Kon Tum	0,61	0,62	0,58	0,72	0,84	0,60	0,55	0,53	0,58
64	Gia Lai	0,46	0,23	0,70	0,16	0,09	0,23	0,58	0,28	0,88
66	Đắk Lắk	0,87	0,70	1,05	1,53	1,13	1,97	0,68	0,57	0,79
67	Đắk Nông	0,68	0,66	0,71	0,60	0,32	0,89	0,70	0,72	0,67
68	Lâm Đồng	0,48	0,52	0,43	0,94	1,00	0,87	0,20	0,24	0,15
70	Bình Phước	2,59	2,47	2,73	4,47	5,09	3,93	1,79	1,53	2,12
72	Tây Ninh	1,42	1,62	1,16	1,03	0,72	1,44	1,59	2,04	1,03
74	Bình Dương	1,39	1,33	1,46	1,25	1,17	1,35	2,13	2,22	2,04
75	Đồng Nai	2,53	3,04	1,92	1,81	2,18	1,36	3,10	3,73	2,36
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,68	1,84	3,68	2,74	2,73	2,75	2,60	0,41	4,69
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,65	3,82	3,46	3,74	4,09	3,36	3,34	3,00	3,83

(Tiếp theo) **Biểu 29**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	1,70	1,91	1,45	3,10	2,83	3,39	1,43	1,75	1,03
82	Tiền Giang	2,07	2,24	1,87	3,32	2,68	4,02	1,88	2,17	1,54
83	Bến Tre	1,62	1,28	2,04	2,37	1,97	3,25	1,53	1,18	1,94
84	Trà Vinh	2,29	2,14	2,49	2,75	2,47	3,16	2,20	2,07	2,36
86	Vĩnh Long	2,38	1,92	2,92	3,29	2,93	3,69	2,12	1,65	2,70
87	Đồng Tháp	4,56	4,28	4,88	5,98	4,73	7,30	4,21	4,17	4,24
89	An Giang	3,07	3,26	2,79	3,14	3,85	2,10	3,02	2,92	3,16
91	Kiên Giang	2,75	2,55	3,04	1,81	1,69	1,97	3,13	2,88	3,50
92	Cần Thơ	3,41	3,72	2,96	3,79	3,78	3,81	2,49	3,58	0,68
93	Hậu Giang	1,68	1,78	1,56	1,88	2,01	1,75	1,60	1,70	1,45
94	Sóc Trăng	2,95	2,80	3,17	3,77	2,50	5,56	2,54	2,95	1,93
95	Bạc Liêu	1,83	1,63	2,17	3,26	4,30	1,87	1,28	0,72	2,31
96	Cà Mau	1,66	1,19	2,40	1,98	2,10	1,79	1,57	0,95	2,58

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 30

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		2,28	2,30	2,25	2,75	2,96	2,50	1,99	1,91	2,08
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,91	2,03	1,77	2,10	2,27	1,91	1,86	1,97	1,73
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,86	2,09	1,60	2,67	3,17	2,12	1,35	1,43	1,26
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,37	2,23	2,55	2,61	3,00	2,16	2,25	1,85	2,76
V4	Tây Nguyên	0,70	0,56	0,85	0,92	0,78	1,09	0,61	0,48	0,76
V5	Đông Nam Bộ	2,91	3,00	2,81	2,96	3,12	2,79	2,82	2,79	2,85
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,82	2,63	3,08	3,57	3,27	3,98	2,55	2,41	2,76
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,01	2,30	1,70	2,95	3,30	2,56	1,17	1,38	0,92
02	Hà Giang	3,14	3,63	2,50	2,83	3,34	2,24	3,22	3,70	2,58
04	Cao Bằng	3,13	3,09	3,18	2,49	4,86	1,20	3,45	2,62	4,88
06	Bắc Kạn	3,42	3,77	3,00	3,48	3,58	3,38	3,39	3,85	2,83
08	Tuyên Quang	3,64	2,94	4,54	3,01	0,33	6,06	3,75	3,38	4,24
10	Lào Cai	1,49	2,15	0,67	2,68	3,81	1,28	1,09	1,59	0,46
11	Điện Biên	0,31	0,43	0,18	1,44	2,18	0,78	0,11	0,15	0,07
12	Lai Châu	1,21	1,00	1,41	1,29	2,37	0,77	1,19	0,74	1,72
14	Sơn La	2,11	2,01	2,23	2,83	2,26	3,32	1,97	1,97	1,98
15	Yên Bái	2,71	2,96	2,37	1,70	2,31	0,99	3,00	3,12	2,82

(Tiếp theo) **Biểu 30**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	1,09	1,49	0,62	0,70	1,83	0,00	1,20	1,42	0,88
19	Thái Nguyên	1,78	1,46	2,12	2,60	2,06	3,58	1,34	0,99	1,63
20	Lạng Sơn	4,28	4,81	3,59	2,34	2,59	2,05	5,01	5,59	4,21
22	Quảng Ninh	2,22	2,18	2,27	2,47	2,70	2,19	1,72	1,21	2,44
24	Bắc Giang	0,85	0,95	0,74	1,31	1,06	1,61	0,75	0,92	0,55
25	Phú Thọ	1,29	1,34	1,24	1,56	1,85	1,31	1,23	1,23	1,23
26	Vĩnh Phúc	1,72	1,75	1,69	2,63	3,65	1,32	1,31	0,80	1,85
27	Bắc Ninh	2,68	2,61	2,75	2,69	3,74	1,69	2,66	1,55	3,90
30	Hải Dương	1,33	1,81	0,80	1,62	2,88	0,38	1,19	1,31	1,03
31	Hải Phòng	2,35	2,85	1,78	3,73	4,01	3,43	1,20	1,92	0,35
33	Hưng Yên	1,89	2,16	1,60	2,09	4,01	0,00	1,85	1,80	1,91
34	Thái Bình	0,99	1,07	0,90	1,72	1,04	2,37	0,90	1,07	0,68
35	Hà Nam	1,34	1,37	1,30	1,41	1,27	1,53	1,30	1,40	1,18
36	Nam Định	1,57	1,80	1,31	1,76	2,29	1,17	1,52	1,68	1,34
37	Ninh Bình	1,28	1,69	0,80	1,12	1,67	0,56	1,32	1,69	0,87
38	Thanh Hóa	1,19	0,91	1,51	1,54	3,19	0,16	1,04	0,14	2,24
40	Nghệ An	2,03	2,26	1,74	2,22	0,82	3,93	2,00	2,53	1,32
42	Hà Tĩnh	5,51	4,81	6,36	4,61	5,17	3,99	5,82	4,69	7,24
44	Quảng Bình	3,16	3,48	2,78	2,45	2,50	2,40	3,40	3,79	2,92
45	Quảng Trị	2,76	3,22	2,22	3,27	3,07	3,47	2,50	3,28	1,48

(Tiếp theo) **Biểu 30**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	2,51	2,55	2,47	2,71	3,37	1,99	2,28	1,64	3,09
48	Đà Nẵng	1,98	1,93	2,05	2,05	1,91	2,22	1,55	2,02	1,10
49	Quảng Nam	4,04	3,65	4,51	5,34	5,57	4,93	3,55	2,78	4,39
51	Quảng Ngãi	2,09	1,81	2,43	3,74	4,54	2,86	1,61	1,06	2,30
52	Bình Định	1,99	1,80	2,21	3,11	4,08	2,06	1,15	0,23	2,34
54	Phú Yên	2,57	2,41	2,77	1,23	1,53	0,89	3,18	2,77	3,74
56	Khánh Hòa	2,44	1,89	3,15	2,57	2,53	2,61	2,35	1,46	3,55
58	Ninh Thuận	2,40	2,19	2,69	2,52	3,00	1,90	2,34	1,78	3,16
60	Bình Thuận	2,35	2,15	2,61	2,52	2,62	2,40	2,24	1,87	2,74
62	Kon Tum	0,65	0,66	0,65	0,78	0,89	0,67	0,60	0,56	0,64
64	Gia Lai	0,50	0,22	0,80	0,17	0,09	0,26	0,62	0,27	1,01
66	Đắk Lắk	0,98	0,77	1,23	1,69	1,21	2,24	0,77	0,63	0,93
67	Đắk Nông	0,75	0,70	0,80	0,65	0,34	0,98	0,77	0,77	0,76
68	Lâm Đồng	0,53	0,55	0,50	1,04	1,06	1,01	0,22	0,26	0,17
70	Bình Phước	2,79	2,60	3,01	4,80	5,32	4,31	1,92	1,62	2,33
72	Tây Ninh	1,55	1,73	1,32	1,12	0,76	1,62	1,76	2,19	1,19
74	Bình Dương	1,42	1,36	1,48	1,28	1,20	1,38	2,19	2,31	2,07
75	Đồng Nai	2,66	3,19	2,02	1,89	2,25	1,44	3,29	3,96	2,48
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,89	1,93	4,09	2,93	2,83	3,06	2,83	0,45	5,22
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,80	3,92	3,66	3,94	4,21	3,64	3,31	3,04	3,72

(Tiếp theo) **Biểu 30**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	1,89	2,05	1,68	3,41	2,85	4,06	1,60	1,91	1,19
82	Tiền Giang	2,35	2,47	2,21	3,64	2,74	4,77	2,16	2,43	1,82
83	Bến Tre	1,83	1,39	2,44	2,52	2,08	3,64	1,75	1,28	2,35
84	Trà Vinh	2,62	2,39	2,95	3,04	2,64	3,67	2,53	2,33	2,80
86	Vĩnh Long	2,85	2,21	3,67	3,79	3,31	4,35	2,57	1,91	3,46
87	Đồng Tháp	4,95	4,31	5,77	6,52	4,84	8,38	4,56	4,19	5,06
89	An Giang	3,27	3,45	3,00	3,42	4,10	2,37	3,19	3,08	3,35
91	Kiên Giang	2,97	2,68	3,43	1,97	1,77	2,27	3,38	3,04	3,93
92	Cần Thơ	3,78	4,01	3,41	4,17	4,05	4,34	2,82	3,93	0,81
93	Hậu Giang	2,01	1,98	2,04	2,16	2,18	2,14	1,94	1,91	1,98
94	Sóc Trăng	3,39	3,12	3,84	4,32	2,73	6,80	2,93	3,30	2,33
95	Bạc Liêu	2,05	1,82	2,44	3,67	4,73	2,18	1,41	0,80	2,57
96	Cà Mau	1,91	1,36	2,84	2,19	2,30	2,03	1,83	1,09	3,09

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 31
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC										
	Tổng số	2,08	2,15	2,00	2,56	2,83	2,27	1,79	1,76	1,82
	15-19 tuổi	8,93	9,60	8,10	10,08	12,56	7,28	8,54	8,65	8,40
	20-24 tuổi	7,05	7,37	6,68	9,73	10,48	8,98	5,48	5,71	5,20
	25-29 tuổi	3,11	2,97	3,26	3,74	3,89	3,57	2,67	2,36	3,04
	30-34 tuổi	1,99	2,05	1,93	2,43	2,92	1,93	1,70	1,49	1,93
	35-39 tuổi	1,31	1,37	1,24	1,62	1,84	1,41	1,10	1,08	1,12
	40-44 tuổi	1,24	1,43	1,04	1,42	1,63	1,20	1,12	1,29	0,94
	45-49 tuổi	1,14	0,98	1,31	1,32	1,19	1,46	1,02	0,85	1,21
	50-54 tuổi	1,05	1,04	1,05	1,32	1,53	1,05	0,88	0,74	1,05
	55-59 tuổi	1,02	1,16	0,80	1,25	1,64	0,63	0,90	0,91	0,88
	60-64 tuổi	0,47	0,54	0,40	0,64	0,82	0,41	0,41	0,42	0,40
	65 tuổi trở lên	0,28	0,34	0,21	0,28	0,47	0,08	0,28	0,30	0,26
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	1,75	1,91	1,58	1,97	2,18	1,76	1,70	1,85	1,52
	15-19 tuổi	7,93	9,30	6,19	16,33	16,41	16,23	7,12	8,63	5,19
	20-24 tuổi	4,60	5,06	4,07	10,13	10,31	9,95	3,71	4,26	3,06
	25-29 tuổi	2,44	2,61	2,26	2,93	3,39	2,50	2,33	2,44	2,21
	30-34 tuổi	1,74	1,94	1,51	2,10	2,82	1,47	1,63	1,73	1,53
	35-39 tuổi	1,21	1,45	0,95	0,95	1,32	0,62	1,29	1,48	1,07
	40-44 tuổi	1,06	1,11	1,02	0,90	0,91	0,89	1,12	1,18	1,06
	45-49 tuổi	1,15	0,89	1,42	0,85	0,68	1,01	1,25	0,96	1,58
	50-54 tuổi	0,95	0,81	1,12	1,13	0,83	1,46	0,89	0,80	0,99
	55-59 tuổi	0,69	0,69	0,68	1,30	1,80	0,61	0,52	0,38	0,70
	60-64 tuổi	0,41	0,47	0,33	0,51	0,46	0,56	0,38	0,48	0,28
	65 tuổi trở lên	0,13	0,14	0,12	0,42	0,44	0,41	0,07	0,09	0,06

(Tiếp theo) **Biểu 31**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
Tổng số		1,67	1,92	1,40	2,50	3,02	1,95	1,19	1,29	1,08
15-19 tuổi		9,95	11,29	8,68	14,90	22,02	6,42	8,48	7,61	9,26
20-24 tuổi		7,47	8,32	6,60	11,14	12,72	9,84	5,51	6,33	4,57
25-29 tuổi		2,86	3,45	2,24	4,59	6,06	2,98	1,67	1,60	1,75
30-34 tuổi		1,67	1,90	1,46	2,57	3,18	2,02	1,10	1,09	1,10
35-39 tuổi		0,83	0,98	0,68	1,21	1,45	0,97	0,59	0,70	0,49
40-44 tuổi		1,06	1,60	0,50	1,26	1,90	0,60	0,91	1,37	0,42
45-49 tuổi		0,99	0,90	1,08	1,37	1,26	1,47	0,74	0,65	0,82
50-54 tuổi		0,58	0,84	0,28	0,95	1,52	0,25	0,37	0,43	0,29
55-59 tuổi		0,44	0,54	0,30	1,22	1,41	0,92	0,10	0,14	0,05
60-64 tuổi		0,45	0,52	0,37	0,99	1,47	0,34	0,28	0,18	0,38
65 tuổi trở lên		0,08	0,00	0,17	0,03	0,00	0,07	0,09	0,00	0,19
Trong đó: Hà Nội										
Tổng số		1,86	2,16	1,55	2,81	3,16	2,43	1,05	1,28	0,80
15-19 tuổi		15,58	15,19	16,02	19,82	27,10	8,50	13,57	8,33	18,79
20-24 tuổi		8,72	8,89	8,53	11,34	11,36	11,33	6,75	7,46	5,80
25-29 tuổi		3,55	4,63	2,36	5,70	7,52	3,58	1,32	1,44	1,19
30-34 tuổi		1,62	2,12	1,18	2,97	4,00	2,06	0,40	0,41	0,38
35-39 tuổi		0,55	0,38	0,73	1,06	0,50	1,61	0,14	0,28	0,00
40-44 tuổi		1,04	1,85	0,16	1,42	2,39	0,32	0,63	1,25	0,00
45-49 tuổi		0,93	0,92	0,93	1,34	0,82	1,92	0,52	1,03	0,00
50-54 tuổi		0,63	1,08	0,10	1,38	2,22	0,23	0,00	0,00	0,00
55-59 tuổi		0,33	0,00	0,82	0,85	0,00	2,35	0,00	0,00	0,00
60-64 tuổi		0,10	0,00	0,22	0,33	0,00	0,82	0,00	0,00	0,00
65 tuổi trở lên		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

(Tiếp theo) **Biểu 31**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,13	2,06	2,21	2,39	2,84	1,92	2,00	1,69	2,36
	15-19 tuổi	12,04	12,63	11,25	12,91	21,13	4,08	11,76	10,28	13,85
	20-24 tuổi	7,59	8,77	6,22	10,33	13,25	7,33	6,26	6,78	5,63
	25-29 tuổi	3,94	3,14	4,86	4,15	4,09	4,21	3,82	2,68	5,23
	30-34 tuổi	2,41	2,27	2,57	2,65	3,62	1,72	2,28	1,56	3,11
	35-39 tuổi	1,35	1,11	1,61	1,26	0,94	1,57	1,40	1,20	1,63
	40-44 tuổi	1,08	0,96	1,21	1,35	1,52	1,19	0,92	0,63	1,23
	45-49 tuổi	1,00	0,94	1,07	1,05	1,19	0,89	0,98	0,81	1,17
	50-54 tuổi	0,85	0,52	1,22	0,77	0,65	0,91	0,89	0,46	1,39
	55-59 tuổi	0,69	0,55	0,88	1,02	1,11	0,89	0,54	0,29	0,88
	60-64 tuổi	0,40	0,31	0,48	0,46	0,32	0,60	0,38	0,31	0,44
	65 tuổi trở lên	0,25	0,29	0,21	0,25	0,43	0,09	0,25	0,25	0,25
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	0,63	0,53	0,74	0,84	0,73	0,95	0,55	0,45	0,66
	15-19 tuổi	2,06	1,08	3,31	3,64	2,35	5,17	1,78	0,86	2,96
	20-24 tuổi	1,80	1,40	2,26	3,97	2,37	5,88	1,23	1,14	1,34
	25-29 tuổi	0,76	0,74	0,78	1,02	1,06	0,97	0,68	0,64	0,72
	30-34 tuổi	0,78	0,88	0,67	1,15	1,44	0,87	0,63	0,67	0,58
	35-39 tuổi	0,41	0,31	0,51	0,59	0,64	0,55	0,33	0,17	0,49
	40-44 tuổi	0,24	0,14	0,35	0,03	0,00	0,06	0,34	0,20	0,48
	45-49 tuổi	0,31	0,29	0,32	0,21	0,28	0,14	0,35	0,29	0,41
	50-54 tuổi	0,38	0,15	0,62	0,51	0,10	0,96	0,31	0,17	0,46
	55-59 tuổi	0,25	0,43	0,02	0,52	0,83	0,07	0,12	0,22	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,09	0,16	0,01	0,02	0,00	0,05	0,11	0,21	0,00

(Tiếp theo) **Biểu 31**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	2,78	2,90	2,65	2,82	3,03	2,60	2,71	2,67	2,75
	15-19 tuổi	7,06	7,73	6,33	6,42	7,39	5,41	7,84	8,13	7,51
	20-24 tuổi	8,62	8,89	8,34	9,05	9,43	8,68	7,75	7,85	7,64
	25-29 tuổi	3,42	3,18	3,69	3,14	2,89	3,41	4,07	3,79	4,44
	30-34 tuổi	2,14	2,33	1,93	2,29	2,64	1,91	1,81	1,68	1,97
	35-39 tuổi	1,98	2,28	1,68	2,18	2,60	1,78	1,60	1,71	1,47
	40-44 tuổi	1,69	2,10	1,23	1,70	1,81	1,57	1,67	2,67	0,54
	45-49 tuổi	1,43	1,22	1,67	1,47	1,35	1,61	1,37	1,01	1,77
	50-54 tuổi	1,79	2,13	1,35	1,88	2,43	1,17	1,62	1,56	1,71
	55-59 tuổi	1,96	2,05	1,81	1,65	2,31	0,50	2,49	1,62	4,03
	60-64 tuổi	0,85	0,89	0,81	0,42	0,42	0,41	1,44	1,48	1,38
	65 tuổi trở lên	0,58	0,56	0,61	0,54	1,07	0,00	0,64	0,00	1,55
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	3,65	3,82	3,46	3,74	4,09	3,36	3,34	3,00	3,83
	15-19 tuổi	7,76	10,81	4,76	9,63	12,73	6,56	2,77	5,63	0,00
	20-24 tuổi	11,95	11,55	12,38	12,52	13,94	11,08	9,91	3,90	17,63
	25-29 tuổi	4,27	3,55	5,08	3,99	3,22	4,79	5,29	4,56	6,39
	30-34 tuổi	3,11	3,61	2,56	3,63	4,17	3,08	1,20	1,92	0,00
	35-39 tuổi	2,88	3,18	2,59	3,01	3,42	2,62	2,44	2,40	2,49
	40-44 tuổi	2,57	3,44	1,60	2,47	2,88	2,04	2,87	4,95	0,00
	45-49 tuổi	1,88	1,59	2,22	2,18	2,13	2,23	0,95	0,00	2,19
	50-54 tuổi	1,98	2,87	0,77	2,03	2,90	0,93	1,78	2,78	0,00
	55-59 tuổi	2,33	2,29	2,40	1,43	1,77	0,84	5,21	3,81	8,13
	60-64 tuổi	1,12	1,26	0,96	0,36	0,68	0,00	3,34	2,67	4,48
	65 tuổi trở lên	1,40	1,39	1,40	0,88	1,87	0,00	3,35	0,00	8,51

(Tiếp theo) **Biểu 31**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	2,51	2,43	2,62	3,23	3,07	3,43	2,27	2,22	2,34
	15-19 tuổi	11,85	12,49	10,91	13,57	13,34	13,89	11,39	12,28	10,07
	20-24 tuổi	7,93	7,25	8,83	11,24	10,80	11,80	6,83	6,12	7,78
	25-29 tuổi	3,66	3,17	4,37	5,45	4,65	6,60	2,93	2,58	3,45
	30-34 tuổi	2,47	2,16	2,87	3,13	3,04	3,27	2,23	1,85	2,73
	35-39 tuổi	1,51	1,39	1,66	2,17	2,39	1,90	1,27	1,04	1,56
	40-44 tuổi	1,64	1,60	1,69	2,01	1,87	2,17	1,51	1,50	1,52
	45-49 tuổi	1,45	1,12	1,85	2,03	1,28	2,94	1,24	1,07	1,45
	50-54 tuổi	1,38	1,22	1,58	1,80	1,60	2,06	1,22	1,08	1,41
	55-59 tuổi	1,61	2,08	0,87	1,10	1,52	0,39	1,77	2,26	1,02
	60-64 tuổi	0,54	0,72	0,29	0,99	1,52	0,34	0,40	0,50	0,27
	65 tuổi trở lên	0,49	0,70	0,20	0,33	0,51	0,05	0,54	0,75	0,24

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 32

PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,3	14,7	12,4	13,1	14,1	12,5	13,1	14,2	12,4	13,3	14,5	12,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,1	26,9	23,9	25,2	27,6	23,6	25,8	28,3	24,2	25,7	28,3	24,1
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	9,9	10,8	9,3	9,8	10,8	9,1	10,0	11,2	9,2	10,1	11,5	9,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,9	20,2	19,8	20,5	21,1	20,1	20,3	20,7	20,0	19,6	19,8	19,5
V4	Tây Nguyên	3,7	3,7	3,6	3,8	3,8	3,7	3,6	3,6	3,5	3,6	3,7	3,6
V5	Đông Nam Bộ	20,4	19,9	20,7	19,6	19,0	20,0	19,2	17,9	20,0	19,5	18,4	20,3
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	12,0	11,7	12,2	11,4	11,3	11,5	11,3	10,8	11,7	11,6	11,0	12,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17,7	14,5	19,6	17,9	14,5	20,1	18,1	15,2	19,9	18,1	15,3	20,0
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,7	8,3	7,4	8,0	8,5	7,6	8,1	8,7	7,7	8,2	8,8	7,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,3	27,6	23,8	25,8	28,0	24,3	26,0	28,9	24,1	25,9	28,9	23,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	12,6	13,9	11,8	12,6	13,7	11,8	12,6	14,3	11,5	12,8	14,7	11,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,7	16,9	16,5	17,4	18,3	16,9	17,6	18,4	17,1	17,6	18,1	17,3
V4	Tây Nguyên	3,6	3,7	3,5	3,6	3,6	3,7	3,7	3,8	3,7	3,5	3,6	3,5
V5	Đông Nam Bộ	33,2	32,2	33,9	31,6	30,0	32,6	30,8	28,3	32,4	31,2	29,0	32,7
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	22,2	21,5	22,8	20,9	20,4	21,2	20,7	19,5	21,4	21,2	19,9	22,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,4	11,3	14,9	13,6	11,6	15,0	13,8	11,9	15,1	13,6	11,6	15,0

(Tiếp theo) **Biểu 32**

Đơn vị tính: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	17,6	20,0	16,2	17,0	18,6	16,0	17,0	18,7	16,0	17,4	19,2	16,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,9	26,3	24,0	24,7	27,2	23,2	25,6	27,7	24,2	25,6	27,9	24,2
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,7	8,2	7,4	7,6	8,5	7,1	7,9	8,7	7,5	8,0	8,9	7,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,5	23,0	22,2	22,8	23,3	22,4	22,4	22,6	22,2	21,3	21,3	21,2
V4	Tây Nguyên	3,7	3,8	3,7	3,9	4,0	3,8	3,5	3,5	3,5	3,7	3,7	3,6
V5	Đông Nam Bộ	10,3	9,7	10,7	10,5	10,0	10,8	10,2	9,4	10,6	10,3	9,5	10,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4,0	3,5	4,2	4,2	3,9	4,4	4,1	3,6	4,4	4,1	3,5	4,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,0	17,2	23,2	21,2	16,9	23,8	21,4	17,9	23,5	21,7	18,3	23,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 33
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
NĂM 2023

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
CẢ NƯỚC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,2	30,6	18,4	21,3	28,1	16,5	24,7	32,7	19,9
	20-24 tuổi	7,9	9,3	6,9	9,3	11,2	8,0	6,7	7,7	6,2
	25-29 tuổi	2,3	1,5	2,9	1,8	1,1	2,3	2,7	1,9	3,3
	30-34 tuổi	2,5	1,6	3,1	2,0	1,0	2,7	2,9	2,2	3,3
	35-39 tuổi	2,5	1,6	3,0	2,2	1,1	3,0	2,7	2,1	3,1
	40-44 tuổi	2,6	1,7	3,1	2,4	1,1	3,3	2,7	2,1	3,0
	45-49 tuổi	3,0	2,0	3,6	2,6	1,4	3,4	3,3	2,5	3,8
	50-54 tuổi	4,7	3,3	5,6	4,7	2,8	6,0	4,7	3,6	5,4
	55-59 tuổi	7,6	6,4	8,4	8,1	6,8	9,0	7,2	6,0	8,0
	60-64 tuổi	10,4	10,0	10,7	12,3	12,4	12,3	9,0	8,0	9,5
	65 tuổi trở lên	33,4	32,1	34,2	33,3	33,1	33,5	33,4	31,2	34,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,8	27,0	17,8	19,2	24,5	15,3	22,7	27,8	18,7
	20-24 tuổi	5,8	6,1	5,6	4,0	4,3	3,8	6,4	6,6	6,2
	25-29 tuổi	3,4	3,2	3,5	1,9	1,4	2,2	3,9	3,7	4,0
	30-34 tuổi	4,0	4,2	3,9	1,5	1,4	1,5	4,8	5,0	4,7
	35-39 tuổi	3,5	3,4	3,6	1,8	1,4	2,2	4,1	4,1	4,1
	40-44 tuổi	4,0	3,9	4,1	2,2	2,2	2,2	4,6	4,4	4,7
	45-49 tuổi	4,8	4,7	4,8	2,5	2,7	2,4	5,5	5,4	5,6
	50-54 tuổi	5,3	4,9	5,6	4,2	3,2	4,9	5,6	5,4	5,8
	55-59 tuổi	8,2	8,0	8,4	8,6	7,4	9,4	8,1	8,1	8,1
	60-64 tuổi	10,3	9,4	11,1	15,3	14,8	15,7	8,7	7,7	9,5
	65 tuổi trở lên	28,9	25,2	31,7	38,7	36,6	40,2	25,7	21,7	28,8

(Tiếp theo) **Biểu 33**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi		23,1	28,9	19,0	21,3	26,7	17,1	24,6	30,9	20,4
20-24 tuổi		7,2	8,3	6,3	9,3	10,8	8,2	5,4	6,2	4,9
25-29 tuổi		1,0	0,6	1,2	1,1	0,8	1,3	0,9	0,5	1,2
30-34 tuổi		1,1	0,7	1,3	0,9	0,4	1,4	1,2	0,9	1,3
35-39 tuổi		1,1	0,8	1,2	1,1	0,5	1,5	1,1	1,1	1,0
40-44 tuổi		1,1	0,9	1,2	1,1	0,7	1,4	1,1	1,2	1,0
45-49 tuổi		1,7	1,2	2,1	1,6	1,0	2,0	1,9	1,4	2,2
50-54 tuổi		3,5	2,4	4,3	3,3	2,0	4,4	3,6	2,8	4,2
55-59 tuổi		6,9	5,3	8,1	6,8	5,7	7,7	7,0	5,0	8,4
60-64 tuổi		12,1	11,3	12,6	13,8	13,5	14,1	10,6	9,4	11,5
65 tuổi trở lên		41,3	39,5	42,7	39,7	38,1	41,0	42,7	40,7	44,0
Trong đó: Hà Nội										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi		25,1	30,3	21,2	22,2	27,1	18,5	28,8	34,7	24,6
20-24 tuổi		11,3	13,4	9,8	13,3	15,6	11,5	8,7	10,3	7,6
25-29 tuổi		0,9	0,7	1,1	1,0	0,8	1,2	0,8	0,5	1,0
30-34 tuổi		0,9	0,6	1,2	0,8	0,3	1,3	1,1	1,1	1,0
35-39 tuổi		1,0	0,7	1,2	1,0	0,4	1,5	1,0	1,2	0,9
40-44 tuổi		1,0	0,8	1,2	0,9	0,5	1,2	1,2	1,2	1,2
45-49 tuổi		1,3	0,8	1,7	1,3	0,7	1,7	1,5	1,0	1,8
50-54 tuổi		2,6	1,4	3,5	2,6	1,1	3,8	2,6	1,9	3,2
55-59 tuổi		6,1	4,6	7,3	6,0	4,6	7,2	6,3	4,5	7,5
60-64 tuổi		12,3	11,5	12,9	13,1	12,3	13,7	11,3	10,5	11,8
65 tuổi trở lên		37,3	35,1	38,9	37,7	36,7	38,4	36,8	33,0	39,4

(Tiếp theo) **Biểu 33**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,7	30,3	19,5	23,4	29,1	19,1	23,8	31,1	19,8
	20-24 tuổi	7,2	8,3	6,5	7,9	8,8	7,3	6,8	8,0	6,2
	25-29 tuổi	2,6	1,5	3,3	1,9	1,1	2,4	3,0	1,7	3,7
	30-34 tuổi	2,5	1,7	3,0	2,0	1,1	2,6	2,8	2,0	3,3
	35-39 tuổi	2,2	1,6	2,6	2,0	1,2	2,5	2,4	1,8	2,7
	40-44 tuổi	1,8	1,2	2,1	1,7	0,9	2,3	1,9	1,5	2,1
	45-49 tuổi	2,6	1,9	3,1	2,1	1,2	2,8	2,9	2,3	3,2
	50-54 tuổi	4,4	3,1	5,2	3,8	2,3	5,0	4,8	3,7	5,4
	55-59 tuổi	7,0	6,0	7,5	7,6	6,4	8,5	6,6	5,8	7,0
	60-64 tuổi	9,3	9,6	9,1	11,1	11,1	11,1	8,3	8,5	8,1
	65 tuổi trở lên	36,7	34,8	37,8	36,6	36,7	36,5	36,7	33,6	38,5
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	37,3	47,3	29,6	27,5	32,9	23,4	45,3	58,8	34,7
	20-24 tuổi	7,0	5,9	7,8	7,3	6,8	7,6	6,8	5,2	8,0
	25-29 tuổi	2,9	1,5	3,9	2,4	1,1	3,3	3,3	1,9	4,4
	30-34 tuổi	2,4	1,3	3,3	2,4	1,6	2,9	2,5	1,0	3,7
	35-39 tuổi	2,0	1,4	2,5	1,9	1,2	2,5	2,0	1,5	2,4
	40-44 tuổi	1,5	0,7	2,1	1,3	0,3	2,0	1,7	1,0	2,3
	45-49 tuổi	2,1	1,6	2,6	1,9	1,1	2,6	2,3	2,0	2,5
	50-54 tuổi	2,9	2,6	3,2	3,5	2,7	4,1	2,4	2,5	2,3
	55-59 tuổi	6,3	5,6	6,9	9,2	8,4	9,8	4,0	3,4	4,5
	60-64 tuổi	8,1	7,2	8,8	11,7	11,7	11,7	5,1	3,6	6,3
	65 tuổi trở lên	27,5	24,9	29,4	31,0	32,1	30,2	24,5	19,1	28,8

(Tiếp theo) **Biểu 33**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi		22,7	30,9	17,4	21,4	29,7	15,7	25,7	34,4	21,0
20-24 tuổi		11,0	14,3	8,9	11,5	15,0	9,1	9,8	12,4	8,4
25-29 tuổi		2,4	1,5	2,9	1,9	1,2	2,5	3,3	2,3	3,9
30-34 tuổi		2,5	1,0	3,4	2,4	1,0	3,5	2,5	1,1	3,3
35-39 tuổi		3,1	1,4	4,3	2,9	1,2	4,1	3,7	1,9	4,7
40-44 tuổi		3,4	1,6	4,6	3,5	1,3	4,9	3,2	2,1	3,8
45-49 tuổi		3,3	1,4	4,6	3,2	1,5	4,5	3,6	1,3	4,8
50-54 tuổi		5,5	3,2	7,0	5,7	3,2	7,4	5,0	3,3	5,9
55-59 tuổi		8,5	7,2	9,3	8,6	7,3	9,6	8,1	7,1	8,7
60-64 tuổi		11,2	11,2	11,2	11,7	12,0	11,4	10,1	8,8	10,8
65 tuổi trở lên		26,4	26,3	26,6	27,1	26,6	27,4	24,9	25,3	24,7
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi		21,4	28,3	17,0	20,6	28,2	15,2	24,2	28,9	22,2
20-24 tuổi		12,9	17,6	9,9	13,2	17,9	9,9	11,6	16,2	9,6
25-29 tuổi		2,2	1,5	2,6	1,8	1,3	2,1	3,7	2,7	4,1
30-34 tuổi		2,2	0,7	3,2	2,3	0,7	3,4	1,9	0,9	2,4
35-39 tuổi		3,3	1,4	4,5	3,0	1,2	4,2	4,2	2,0	5,2
40-44 tuổi		3,8	1,7	5,2	3,7	1,6	5,2	4,2	2,2	5,1
45-49 tuổi		3,4	1,5	4,7	3,3	1,5	4,5	4,0	1,7	5,0
50-54 tuổi		5,8	3,1	7,6	5,9	3,2	7,8	5,7	3,0	6,8
55-59 tuổi		8,6	7,3	9,5	8,6	7,2	9,7	8,6	8,0	8,8
60-64 tuổi		10,7	11,2	10,4	11,0	11,3	10,8	9,5	10,6	9,0
65 tuổi trở lên		25,7	25,7	25,7	26,7	26,1	27,1	22,5	24,0	21,8

(Tiếp theo) **Biểu 33**

Đơn vị tính: %

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,7	32,7	16,3	17,9	26,5	13,4	23,6	36,1	17,8
	20-24 tuổi	7,7	9,6	6,7	9,0	11,3	7,9	6,9	8,7	6,1
	25-29 tuổi	3,0	1,4	3,8	2,7	1,3	3,4	3,2	1,5	4,0
	30-34 tuổi	3,4	1,6	4,3	3,1	1,7	3,9	3,6	1,5	4,5
	35-39 tuổi	3,2	1,5	4,0	3,1	1,4	4,0	3,3	1,6	4,0
	40-44 tuổi	3,7	1,7	4,7	3,7	1,5	4,9	3,7	1,8	4,6
	45-49 tuổi	3,6	1,7	4,5	3,6	1,7	4,7	3,6	1,7	4,4
	50-54 tuổi	5,8	3,6	6,8	6,5	4,1	7,8	5,4	3,3	6,3
	55-59 tuổi	8,0	6,1	8,9	9,1	7,4	10,0	7,4	5,4	8,4
	60-64 tuổi	9,0	8,2	9,4	11,1	11,3	11,0	7,9	6,4	8,6
	65 tuổi trở lên	30,9	31,9	30,5	30,1	31,8	29,1	31,4	31,9	31,2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Phần 3

THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Điều tra LĐVL là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho cấp vùng, thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh theo quý; cho cấp tỉnh theo năm. Để cải thiện mức độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu luân phiên theo cơ chế 2-2-2 được áp dụng. Theo phương pháp này, các hộ sẽ được điều tra trong 2 quý liên tiếp, sau đó được đưa ra khỏi mẫu cho 2 quý tiếp theo và lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề sau đó.

Các địa bàn điều tra mẫu đã được chọn và sử dụng điều tra trong năm 2022 sẽ tiếp tục được sử dụng để điều tra trong năm 2023. Tổng số có 4.911 địa bàn điều tra trong một quý. Mỗi tháng thực hiện điều tra 1.637 địa bàn.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Mẫu điều tra được thiết kế phân tầng 02 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn mẫu điều tra

Đã được chọn từ Điều tra năm 2022 (Phương án Điều tra LĐVL năm 2022 được ban hành theo Quyết định số 909/QĐ-TCTK ngày 16/8/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê).

Giai đoạn 2: Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng

Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn hộ

Dựa trên bảng kê hộ được Cục Thống kê cấp tỉnh cập nhật, Cục TTDL thực hiện chọn 12 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo quy trình sau:

1. Tách riêng những hộ đã được điều tra trong năm 2022 ra khỏi dàn mẫu.
2. Thực hiện chọn 12 hộ trên danh sách các hộ còn lại theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.
3. Thực hiện chọn mẫu 2 hộ dự phòng ngoài 12 hộ đã chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản.

- Bước 2: Chia nhóm hộ

Danh sách 12 hộ tại mỗi địa bàn ở bước 1 sẽ được chia ngẫu nhiên hệ thống thành 4 nhóm luân phiên (mỗi nhóm gồm 3 hộ). Sau đó, 4 nhóm hộ luân phiên mới này cùng với 5 nhóm hộ luân phiên đã được điều tra trong năm 2022 sẽ được đặt tên tương ứng theo bảng sau:

1	2	3	4	5	6	7	8	9
2021Q4	2022Q1	2022Q2	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2022Q2	2022Q3	2022Q4
Các hộ đã được điều tra trong năm 2022 và sẽ được điều tra lặp lại trong năm 2023					Các hộ mới được chọn mẫu, chia nhóm luân phiên để điều tra trong năm 2023			

Trong đó các hộ thuộc nhóm luân phiên 2021Q4, 2022Q1, 2022Q2, 2022Q3 và 2022Q4 là các hộ đã được chia nhóm, đặt tên và điều tra trong năm 2022. Các hộ này sẽ tiếp tục được điều tra lặp lại trong năm 2023.

Các hộ thuộc nhóm 2023Q1, 2023Q2, 2023Q3 và 2023Q4 là các hộ mới được chọn mẫu và chia thành nhóm luân phiên trong năm 2023.

- Bước 3: Phân bổ nhóm điều tra

Trong tổng số 9 nhóm luân phiên ở trên, mỗi địa bàn sẽ chọn 4 nhóm để điều tra mỗi quý (tức 12 hộ). Phương pháp phân bổ 4 nhóm luân phiên cho từng địa bàn điều tra theo quý được thực hiện theo lược đồ dưới đây.

LƯỢC ĐỒ XÁC ĐỊNH CÁC HỘ ĐIỀU TRA LUÂN PHIÊN CƠ CHẾ 2-2-2 THEO QUÝ

STT	NĂM		2023							
	QUÝ		1		2		3		4	
	Nhóm hộ luân phiên	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	
1	2021Q4	2021Q4	4							
2	2022Q1	2022Q1	3	2022Q1	4					
3	2022Q2			2022Q2	3	2022Q2	4			
4	2022Q3					2022Q3	3	2022Q3	4	
5	2022Q4	2022Q4	2					2022Q4	3	
6	2023Q1	2023Q1	1	2023Q1	2					
7	2023Q2			2023Q2	1	2023Q2	2			
8	2023Q3					2023Q3	1	2023Q3	2	
9	2023Q4							2023Q4	1	

Ghi chú: Tên các nhóm hộ luân phiên 4 ký tự đầu là năm, 2 ký tự cuối là quý; Lần điều tra: tức là số lần điều tra lặp lại. Trong trường hợp mất mẫu từ 3 hộ trở lên trong danh sách 12 hộ được chọn thì chỉ được thay thế tối đa 2 hộ dự phòng trên một địa bàn.

3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a.1. Quyền số thiết kế của địa bàn trong dàn mẫu chủ từ Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019 (TĐT 2019)

$$W_{di}^1 = \frac{H_d}{n_d * h_i^{tđt}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong dàn mẫu chủ;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

H_d : Tổng số hộ của huyện d theo kết quả TĐT 2019;

$h_i^{tđt}$: Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019;

a.2. Quyền số thiết kế trong điều tra lao động việc làm 2023

$$W_{pi}^1 = W_{di}^1 * \frac{H_p^{ttnt}}{n_p^{ttnt} * h_i^{tđt}} * \frac{h_i}{h'_i}$$

Trong đó :

W_{pi}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong ĐT LĐVL 2023;

W_{di}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong dàn mẫu chủ;

H_p^{ttnt} : Tổng số hộ theo tầng thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p tính được từ kết quả TĐT 2019;

$h_i^{tđt}$: Số hộ của địa bàn i của theo kết quả TĐT 2019;

n_p^{ttnt} : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2023 (theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

h_i : Số hộ của địa bàn i theo kết quả rà soát địa bàn 2023;

h'_i : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i.

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pi}^2 = W_{pi}^1 * \frac{h'_i}{h''_i}$$

Trong đó:

W_{pi}^2 : Quyền số thiết kế điều chỉnh của địa bàn i của tỉnh p;

W_{pi}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong ĐT LĐVL 2023;

h'_i : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i;

h''_i : Số hộ điều tra được trong kỳ của địa bàn i.

c) Điều chỉnh quyền số theo dân số ước tính (quyền số suy rộng của cuộc điều tra)

$$W_{pi}^3 = W_{pi}^2 * \frac{P_{pi}^{ttnt}}{P'_{pi}{}^{ttnt}}$$

Trong đó:

W_{pi}^3 : Quyền số suy rộng của cuộc điều tra;

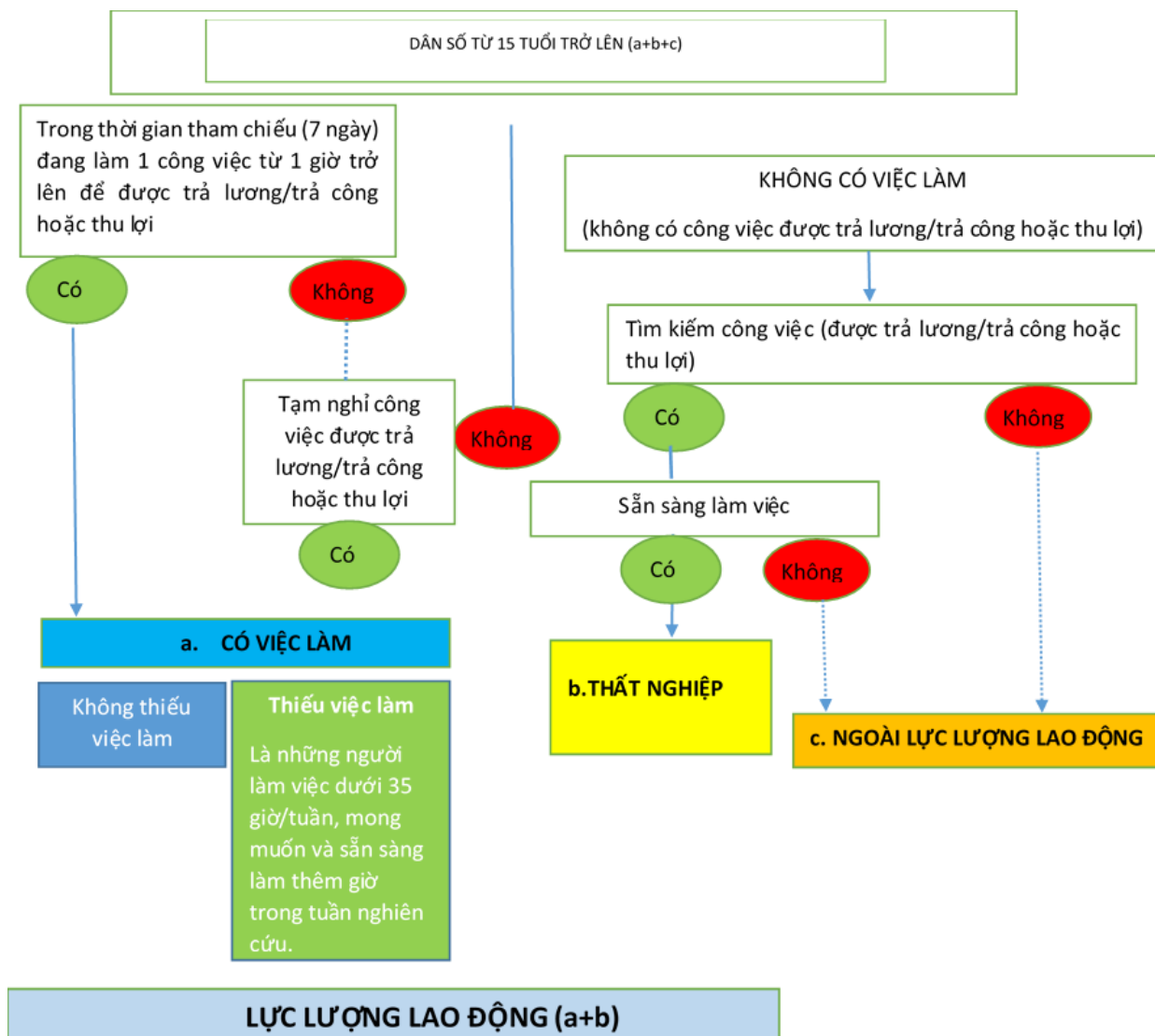
W_{pi}^2 : Quyền số thiết kế điều chỉnh của địa bàn i của tỉnh p;

P_{pi}^{ttnt} : Dân số ước tính của tỉnh p theo thành thị/nông thôn, giới tính và 3 nhóm tuổi;

$P'_{pi}{}^{ttnt}$: Dân số suy rộng theo quyền số thiết kế điều chỉnh W_{pi}^2 của tỉnh p theo thành thị/nông thôn, giới tính và 3 nhóm tuổi.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm



2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) **Hộ**: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) **Thời kỳ tham chiếu**: là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) **Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động**: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế (hay còn được gọi là lực lượng lao động): Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày).

Dân số không hoạt động kinh tế (ngoài lực lượng lao động): Bao gồm những người không được phân loại là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Người có việc làm: là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận.

Người có việc làm còn bao gồm cả những người tuy không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây được coi là có việc làm:

(1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

(6) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc thực tế dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(7) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

(8) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm phân loại nào ở trên.

(9) Lao động không sử dụng hết tiềm năng: Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay.

(10) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một

đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương*: là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: là thành viên trong các hợp tác xã, những người chỉ làm thuê cho HTX và được trả lương thì tính là người làm công ăn lương.

(11) Nghề nghiệp:

Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phục vụ công tác quản lý lao động nói chung, công tác thống kê về lao động Việt Nam, làm cơ sở để quản lý lao động theo nghề và so sánh quốc tế về nghề nghiệp nói riêng. Danh mục này được xây dựng dựa trên phiên bản 2012 ILO ISCO 2008, do đó về cơ bản là tương ứng với bảng phân loại quốc tế. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(12) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(13) Số giờ làm việc: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu.

(14) Thu nhập từ việc làm: Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại v.v...) của tất cả các công việc.

(15) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

(16) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(17) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(18) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(19) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng: Là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Phần 4

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
CẢ NƯỚC		1.637	719	918	235.707	104.116	131.591
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	284	110	174	40.892	15.837	25.055
V2	Đồng bằng sông Hồng	375	160	215	54.003	23.253	30.750
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	339	148	191	48.805	21.301	27.504
V4	Tây Nguyên	133	59	74	19.149	8.496	10.653
V5	Đông Nam Bộ	205	121	84	29.518	17.807	11.711
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	301	121	180	43.340	17.422	25.918
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	91	53	38	13.102	7.630	5.472
02	Hà Giang	25	8	17	3.599	1.152	2.447
04	Cao Bằng	24	10	14	3.455	1.439	2.016
06	Bắc Kạn	24	9	15	3.456	1.296	2.160
08	Tuyên Quang	23	6	17	3.311	863	2.448
10	Lào Cai	25	12	13	3.600	1.728	1.872
11	Điện Biên	23	9	14	3.311	1.295	2.016
12	Lai Châu	23	9	14	3.312	1.296	2.016
14	Sơn La	23	9	14	3.312	1.296	2.016
15	Yên Bái	24	10	14	3.456	1.440	2.016
17	Hoà Bình	24	9	15	3.456	1.296	2.160
19	Thái Nguyên	23	10	13	3.312	1.440	1.872
20	Lạng Sơn	23	9	14	3.312	1.296	2.016
22	Quảng Ninh	23	13	10	3.312	1.872	1.440
24	Bắc Giang	25	7	18	3.600	1.008	2.592
25	Phú Thọ	26	9	17	3.744	1.296	2.448
26	Vĩnh Phúc	23	9	14	3.317	1.319	1.998
27	Bắc Ninh	23	9	14	3.312	1.488	1.824
30	Hải Dương	23	10	13	3.312	1.440	1.872
31	Hải Phòng	23	14	9	3.312	2.016	1.296
33	Hưng Yên	25	7	18	3.600	1.008	2.592
34	Thái Bình	23	4	19	3.312	576	2.736
35	Hà Nam	24	7	17	3.456	1.008	2.448
36	Nam Định	23	10	13	3.312	1.440	1.872
37	Ninh Bình	23	8	15	3.312	1.152	2.160
38	Thanh Hoá	31	7	24	4.464	1.008	3.456
40	Nghệ An	30	10	20	4.320	1.440	2.880

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
42	Hà Tĩnh	23	8	15	3.312	1.152	2.160
44	Quảng Bình	24	7	17	3.456	1.008	2.448
45	Quảng Trị	23	10	13	3.312	1.440	1.872
46	Thừa Thiên Huế	23	13	10	3.312	1.872	1.440
48	Đà Nẵng	23	20	3	3.312	2.880	432
49	Quảng Nam	23	8	15	3.312	1.152	2.160
51	Quảng Ngãi	24	7	17	3.456	1.008	2.448
52	Bình Định	23	10	13	3.312	1.440	1.872
54	Phú Yên	23	9	14	3.304	1.288	2.016
56	Khánh Hoà	23	13	10	3.312	1.872	1.440
58	Ninh Thuận	23	13	10	3.309	1.869	1.440
60	Bình Thuận	23	13	10	3.312	1.872	1.440
62	Kon Tum	26	14	12	3.744	2.016	1.728
64	Gia Lai	28	13	15	4.032	1.872	2.160
66	Đắk Lắk	25	10	15	3.600	1.440	2.160
67	Đắk Nông	29	7	22	4.173	1.008	3.165
68	Lâm Đồng	25	15	10	3.600	2.160	1.440
70	Bình Phước	26	10	16	3.744	1.824	1.920
72	Tây Ninh	25	10	15	3.599	1.440	2.159
74	Bình Dương	26	12	14	3.743	1.727	2.016
75	Đồng Nai	26	13	13	3.744	1.872	1.872
77	Bà Rịa Vũng Tàu	26	13	13	3.744	1.872	1.872
79	TP. Hồ Chí Minh	76	63	13	10.944	9.072	1.872
80	Long An	23	8	15	3.311	1.151	2.160
82	Tiền Giang	23	8	15	3.312	1.152	2.160
83	Bến Tre	24	12	12	3.455	1.728	1.727
84	Trà Vinh	23	8	15	3.312	1.152	2.160
86	Vĩnh Long	24	7	17	3.456	1.008	2.448
87	Đồng Tháp	23	8	15	3.312	1.152	2.160
89	An Giang	23	10	13	3.311	1.440	1.871
91	Kiên Giang	23	10	13	3.312	1.440	1.872
92	Cần Thơ	23	15	8	3.311	2.159	1.152
93	Hậu Giang	23	9	14	3.313	1.297	2.016
94	Sóc Trăng	23	8	15	3.311	1.151	2.160
95	Bạc Liêu	23	10	13	3.312	1.440	1.872
96	Cà Mau	23	8	15	3.312	1.152	2.160

Phụ lục 2: PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2023

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

	<i>Tên của TĐT 2019</i>	<i>Mã TĐT 2019</i>	<i>Tên của LĐVL 2023</i>	<i>Mã LĐVL 2023</i>
TỈNH/THÀNH PHỐ:	_____		_____	
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:	_____		_____	
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:	_____		_____	
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:	_____		_____	
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:	_____		_____	
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ=1; NÔNG THÔN=2):	
HỌ SỐ:	
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ:	_____		_____	
ĐỊA CHỈ CỦA HỌ:	_____		_____	

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____ 11. _____ 12. _____	13. _____ 14. _____ 15. _____ 16. _____ 17. _____ 18. _____ 19. _____ 20. _____ 21. _____ 22. _____ 23. _____ 24. _____
---	--

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ?

CÓ 1 → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3
 KHÔNG 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

	CÓ		KHÔNG
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>
1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>

(NEU CO HOI HO VA TEN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

<p>Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 tạm vắng vì các lý do sau đây không?</p> <p>a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?</p> <p>b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?</p> <p>f. Bị công an, quân đội tạm giữ?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 25%;"></th> <th style="width: 25%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 25%;"></th> <th style="width: 25%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td></td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td></td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td></td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td></td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td></td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td></td> <td>2</td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: center; font-size: small;">(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)</p>		CÓ		KHÔNG	1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>	1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>
	CÓ		KHÔNG																										
1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>																										
1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>																										
1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>																										
1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>																										
1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>																										
1 <input type="checkbox"/>		2	<input type="checkbox"/>																										
<p>Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </tbody> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____																						
1. _____	4. _____																												
2. _____	5. _____																												
3. _____	6. _____																												
<p>Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/.../2023 và chưa được kể tên ở trên không?</p>	<p>CÓ 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → Q6</p>																												
<p>Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </tbody> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____																								
1. _____	3. _____																												
2. _____	4. _____																												
<p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH <i>(NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b)</i></p>																													
<p>Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)</p> <p style="text-align: center;">_____</p>																													

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ													
<p>1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?</p> <p>CHỦ HỘ..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>VỢ/CHỒNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>CON ĐỂ..... 3 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>BỐ/MẸ..... 5 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 7 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>KHÁC (GHI RÕ _____) 8 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p>		<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>												
<p>2. [TÊN] là nam hay nữ?</p> <p>NAM..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>NỮ..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p>														
<p>3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?</p> <p>THÁNG.....</p> <p>NĂM.....</p> <p>KXD NĂM9998</p>		<div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <table border="1" style="border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> <tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr> </table> =>KT1 </div>												
<p>4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?</p>		<input style="width: 100px; height: 25px;" type="text"/>												
KT1. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 25 TUỔI ĐẾN 49 TUỔI, HỎI CÂU 5, KHÁC => KT2														
<p>5. [TÊN] có con dưới 3 tuổi sống cùng hộ không?</p> <p>CÓ..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p>														
KT2. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 05 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 6; KHÁC => KT19														
<p>6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?</p> <p>Ở VIỆT NAM..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/> => KT3</p> <p>Ở NƯỚC NGOÀI..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p>														
<p>7. Tên và mã nước _____</p>		<div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <input style="width: 100px; height: 25px;" type="text"/> </div> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center; margin-top: 5px;"> ← KT19 </div>												

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ
KT3. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 8; KHÁC => KT4	
<p>8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?</p> <p>CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>GÓA..... 3 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>LY HÔN..... 4 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>LY THÂN..... 5 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p>	
<p>9. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?</p> <p>DƯỚI 1 THÁNG..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> =>KT4</p>	
<p>10. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?</p> <p>Ở VIỆT NAM 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>TỈNH/THÀNH PHỐ _____ <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>NƯỚC NGOÀI..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>TÊN VÀ MÃ NƯỚC _____ <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/> =>KT4</p>	
<p>11. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?</p> <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>XÃ..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p>	
<p>12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?</p> <p>TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ..... 3 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 4 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC..... 5 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>KHÁC (GHI RÕ)_____ 6 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p>	
KT4. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 05 TUỔI TRỞ LÊN HỎI CÂU 13; KHÁC => KT19	
<p>13. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?</p> <p>CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p>	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>																														
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 13: NẾU ĐĐTĐT TỪ 05 TUỔI ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=2 => CÂU 17; NẾU ĐĐTĐT TỪ 05 TUỔI ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=1 => CÂU 14; KHÁC => KT6																																
<p>14. Trong 7 ngày qua, có ngày nào [TÊN] phải nghỉ học không?</p> <p>CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> → KT6</p>																																
<p>15. Trong 7 ngày qua, [TÊN] nghỉ học bao nhiêu ngày?</p> <p>SỐ NGÀY NGHỈ HỌC <input style="width: 60px; height: 20px;" type="text"/></p>																																
<p>16. Vì sao [TÊN] phải nghỉ học?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">ĐƯỢC NGHỈ LỄ/NGHỈ TẾT</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 45%;"><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>THẦY/CÔ GIÁO ÓM/BẠN/ VẮNG MẶT.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>THỜI TIẾT XẤU/ĐỊA BÀN ĐI LẠI KHÓ KHĂN...</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>ĐI LÀM TẠO THU NHẬP</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>ÓM/ĐAU.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>TRÓN HỌC/KHÔNG THÍCH ĐI HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">8</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>BUỔI HỌC ĐÓ KHÔNG HỮU ÍCH</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÁC (GHI RÕ).....</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> </table> <p style="text-align: right; margin-top: 5px;">KT6 ←</p>			ĐƯỢC NGHỈ LỄ/NGHỈ TẾT	1	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	THẦY/CÔ GIÁO ÓM/BẠN/ VẮNG MẶT.....	2	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	THỜI TIẾT XẤU/ĐỊA BÀN ĐI LẠI KHÓ KHĂN...	3	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....	4	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....	5	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	ĐI LÀM TẠO THU NHẬP	6	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	ÓM/ĐAU.....	7	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	TRÓN HỌC/KHÔNG THÍCH ĐI HỌC.....	8	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	BUỔI HỌC ĐÓ KHÔNG HỮU ÍCH	9	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	KHÁC (GHI RÕ).....	10	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>
ĐƯỢC NGHỈ LỄ/NGHỈ TẾT	1	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
THẦY/CÔ GIÁO ÓM/BẠN/ VẮNG MẶT.....	2	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
THỜI TIẾT XẤU/ĐỊA BÀN ĐI LẠI KHÓ KHĂN...	3	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
GIÚP GIA ĐÌNH SXKD.....	4	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
GIÚP GIA ĐÌNH VIỆC NHÀ.....	5	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
ĐI LÀM TẠO THU NHẬP	6	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
ÓM/ĐAU.....	7	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
TRÓN HỌC/KHÔNG THÍCH ĐI HỌC.....	8	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
BUỔI HỌC ĐÓ KHÔNG HỮU ÍCH	9	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
KHÁC (GHI RÕ).....	10	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
<p>17. [TÊN] không đi học từ năm bao nhiêu tuổi? (TUỔI THEO DƯƠNG LỊCH)</p> <p>TUỔI <input style="width: 60px; height: 20px;" type="text"/></p>																																
<p>18. [TÊN] đang trong độ tuổi đi học, vì sao [TÊN] không đi học?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">KHUYẾT TẬT/ÓM ĐAU/ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG HỌC.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 45%;"><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>TRƯỜNG HỌC QUÁ XA/KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG THÍCH ĐI HỌC/HỌC KÉM...</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>GIÚP GIA ĐÌNH SXKD</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ ...</td> <td style="text-align: center;">8</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÁC (GHI RÕ).....</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td><input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/></td> </tr> </table>			KHUYẾT TẬT/ÓM ĐAU/ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG HỌC.....	1	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	TRƯỜNG HỌC QUÁ XA/KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC.....	2	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC.....	3	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC.....	4	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	KHÔNG THÍCH ĐI HỌC/HỌC KÉM...	5	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	6	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	GIÚP GIA ĐÌNH SXKD	7	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ ...	8	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>	KHÁC (GHI RÕ).....	9	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>			
KHUYẾT TẬT/ÓM ĐAU/ KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG HỌC.....	1	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
TRƯỜNG HỌC QUÁ XA/KHÔNG CÓ TRƯỜNG HỌC.....	2	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
KHÔNG CÓ TIỀN ĐI HỌC.....	3	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
GIA ĐÌNH KHÔNG CHO ĐI HỌC.....	4	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
KHÔNG THÍCH ĐI HỌC/HỌC KÉM...	5	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	6	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
GIÚP GIA ĐÌNH SXKD	7	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
GIÚP GIA ĐÌNH LÀM VIỆC NHÀ ...	8	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														
KHÁC (GHI RÕ).....	9	<input style="width: 40px; height: 20px;" type="checkbox"/>																														

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>																								
<p>19. [TÊN] không đi học, vậy [TÊN] thường sử dụng thời gian của mình để làm gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 35%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÁC (GHI RÕ).....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>			LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	1	<input type="checkbox"/>	TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....	2	<input type="checkbox"/>	LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH	3	<input type="checkbox"/>	KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI	4	<input type="checkbox"/>	KHÁC (GHI RÕ).....	5	<input type="checkbox"/>									
LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP	1	<input type="checkbox"/>																								
TÌM KIẾM VIỆC LÀM.....	2	<input type="checkbox"/>																								
LÀM CÔNG VIỆC NHÀ/PHỤ GIÚP GIA ĐÌNH	3	<input type="checkbox"/>																								
KHÔNG LÀM GÌ/VUI CHƠI	4	<input type="checkbox"/>																								
KHÁC (GHI RÕ).....	5	<input type="checkbox"/>																								
KT6. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 15 ĐẾN 24 TUỔI VÀ C13=2 => C20; KHÁC => CÂU 21																										
<p>20. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 35%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>			CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>	KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>																		
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>																								
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>																								
<p>21. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 35%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>TIỂU HỌC.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>TRUNG HỌC CƠ SỞ.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>			CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	1	<input type="checkbox"/>	CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....	2	<input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....	3	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	4	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	5	<input type="checkbox"/>									
CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....	1	<input type="checkbox"/>																								
CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....	2	<input type="checkbox"/>																								
TIỂU HỌC.....	3	<input type="checkbox"/>																								
TRUNG HỌC CƠ SỞ.....	4	<input type="checkbox"/>																								
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....	5	<input type="checkbox"/>																								
KT7. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 15: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 21=1 => CÂU 24; NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 21 KHÁC 1 => CÂU 22; NẾU ĐẠT DƯỚI 15 TUỔI HỎI CÂU 25																										
<p>22. [TÊN] có bằng [...] không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 40%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Trung cấp</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td colspan="3">CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN</td> </tr> <tr> <td>Cao đẳng</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Đại học</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Thạc sỹ</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Tiến sỹ.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>				1. CÓ	2. KHÔNG	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN			Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Đại học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Tiến sỹ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	1. CÓ	2. KHÔNG																								
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																								
Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																								
CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN																										
Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																								
Đại học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																								
Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																								
Tiến sỹ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																								

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ														
KT8. KIỂM TRA CÂU 4 VÀ CÂU 22: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 22 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" => CÂU 23; NẾU CÂU 22 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2"=> CÂU 24															
<p>23. Với trình độ học vấn cao nhất là [MÃ CÂU 22], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?</p> <p>TÊN CHUYÊN NGÀNH _____</p> <p>MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/></p> <p>NĂM TỐT NGHIỆP <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/> =>C25</p>															
<p>24. [TÊN] có được công nhận [...] không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 70%;"></th> <th style="width: 15%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 15%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table>					1. CÓ	2. KHÔNG	Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	1. CÓ	2. KHÔNG													
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>													
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>													
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>													

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>25. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => PHẦN 4</p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	
<p>26. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => C33</p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	
<p>27. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => C33</p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	
<p>28. Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?</p>	<p>CÓ..... 1 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => C32</p>	
<p>29. Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?</p>	<p>CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI..... 1 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => C32</p> <p>LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC... 2 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ..... 3 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => C32</p> <p>NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH..... 4 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => C33</p> <p>ÓM ĐAU/TAI NẠN..... 5 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>NGHỈ THAI SẢN..... 6 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 7 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>BẬN VIỆC RIÊNG..... 8 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>NGHỈ GIẤN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG..... 9 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI..... 10 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH..... 11 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>KHUYẾT TẬT/ ÓM ĐAU LÂU DÀI..... 12 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ 13 <input style="width: 30px; height: 30px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>
<p>30. [TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 29=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"</p> <p>CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> =>C33</p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	
<p>31. Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?</p> <p>CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> =>C33</p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	
<p>32. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?</p> <p>CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> =>C34</p> <p>KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> =>C37</p>	
<p>33. Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?</p> <p>NẾU C26=1 HOẶC C27=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM". CÁC TRƯỜNG KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"</p> <p>TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>THỦY SẢN..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>LÂM NGHIỆP..... 3 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>KHÁC..... 4 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => PHẦN 4</p>	
<p>34. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?</p> <p>CHỈ ĐỂ BÁN..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => PHẦN 4</p> <p>CHỦ YẾU ĐỂ BÁN..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => PHẦN 4</p> <p>CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG..... 3 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG..... 4 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p>	
<p>35. Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình?</p> <p>LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></p> <p>LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => PHẦN 4</p>	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ □ □																																								
<p>36. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> => PHẦN 4</p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>																																									
<p>C37. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) □</p>																																									
<p>KT9. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 38; NẾU ĐẠT DƯỚI 15 TUỔI VÀ C37>=1 => KT14; KHÁC => KT19</p>																																									
<p>38. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> => C40</p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/></p>																																									
<p>39. [TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> => C41</p>																																									
<p>40. [TÊN] đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> <th style="width: 20%;"></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nộp đơn xin việc</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Qua bạn bè/người thân</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đặt quảng cáo tìm việc</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Đã tham gia phòng vấn</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Tìm kiếm việc tự do</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Khác _____</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;"> <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="border-top: 1px solid black; width: 100px; margin-right: 5px;"></div> → </div> </td> </tr> </tbody> </table> <p style="text-align: right; margin-top: 10px;">C43</p>			1. CÓ	2. KHÔNG		Nộp đơn xin việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Qua bạn bè/người thân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Đặt quảng cáo tìm việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Đã tham gia phòng vấn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Tìm kiếm việc tự do	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		Khác _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="border-top: 1px solid black; width: 100px; margin-right: 5px;"></div> → </div>
	1. CÓ	2. KHÔNG																																							
Nộp đơn xin việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Qua bạn bè/người thân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Đặt quảng cáo tìm việc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Đã tham gia phòng vấn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Tìm kiếm việc tự do	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>																																							
Khác _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="border-top: 1px solid black; width: 100px; margin-right: 5px;"></div> → </div>																																						
<p>41. Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> =>C45</p>																																									

42. Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?

- | | | |
|---|----|--------------------------|
| QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... | 1 | <input type="checkbox"/> |
| MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... | 2 | <input type="checkbox"/> |
| NỘI TRỢ..... | 3 | <input type="checkbox"/> |
| BẠN HỌC (SV/HS/HỌC VIỆC) | 4 | <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM..... | 5 | <input type="checkbox"/> |
| TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... | 6 | <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO... | 7 | <input type="checkbox"/> |
| TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT... | 8 | <input type="checkbox"/> |
| ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD..... | 9 | <input type="checkbox"/> |
| NGHỈ THỜI VỤ | 10 | <input type="checkbox"/> |
| THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI..... | 11 | <input type="checkbox"/> |
| ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... | 12 | <input type="checkbox"/> |
| BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI | 13 | <input type="checkbox"/> |
| LÀM NÔNG NGHIỆP..... | 14 | <input type="checkbox"/> |
| ÔM/ĐAU TẠM THỜI | 15 | <input type="checkbox"/> |
| KHÁC (GHI CỤ THỂ) | 16 | <input type="checkbox"/> |

43. Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?

- | | | | |
|------------|---|--------------------------|-------|
| CÓ..... | 1 | <input type="checkbox"/> | |
| KHÔNG..... | 2 | <input type="checkbox"/> | =>C45 |

44. Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?

- | | | |
|----------------------------|---|--------------------------|
| DƯỚI 1 THÁNG | 1 | <input type="checkbox"/> |
| 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG | 2 | <input type="checkbox"/> |
| 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... | 3 | <input type="checkbox"/> |
| 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG | 4 | <input type="checkbox"/> |
| 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM | 5 | <input type="checkbox"/> |
| TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN | 6 | <input type="checkbox"/> |

CÂU HỎI

45. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc là gì?

- | | | | |
|--|---|--------------------------|---------|
| ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... | 1 | <input type="checkbox"/> | => KT14 |
| LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH..... | 2 | <input type="checkbox"/> | => KT14 |
| ỒM ĐAU/MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... | 3 | <input type="checkbox"/> | => KT14 |
| LÀM NÔNG NGHIỆP/ THỦY SẢN CHỦ YẾU
CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG..... | 4 | <input type="checkbox"/> | => KT14 |
| NGHỈ HƯU..... | 5 | <input type="checkbox"/> | => KT14 |
| KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ | 6 | <input type="checkbox"/> | => KT14 |

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	<div style="border-bottom: 1px solid black; margin-bottom: 5px;"> </div>																																																				
Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.																																																					
46. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ) <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin-top: 10px;"/>																																																					
47. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này? <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin-top: 10px;"/> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> MÃ NGHỀ <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/> </div>																																																					
48. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì? <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin-top: 10px;"/>																																																					
49. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì? <hr style="border: 0; border-top: 1px solid black; margin-top: 10px;"/> <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> MÃ NGÀNH <input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/> </div>																																																					
50. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin-top: 10px;"> <tr> <td style="width: 60%;">Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản...</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản).....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Cá nhân làm tự do.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hợp tác xã</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....</td> <td style="text-align: center;">8</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)</td> <td style="text-align: center;">11</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)...</td> <td style="text-align: center;">12</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=>C52</td> </tr> <tr> <td>Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam.....)</td> <td style="text-align: center;">13</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </table>		Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản...	1	<input type="checkbox"/>		Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản).....	2	<input type="checkbox"/>		Cá nhân làm tự do.....	3	<input type="checkbox"/>		Hợp tác xã	4	<input type="checkbox"/>	=>C52	Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ.....	5	<input type="checkbox"/>	=>C52	Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....	6	<input type="checkbox"/>	=>C52	Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....	7	<input type="checkbox"/>	=>C52	Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....	8	<input type="checkbox"/>	=>C52	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	9	<input type="checkbox"/>	=>C52	Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....	10	<input type="checkbox"/>	=>C52	Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)	11	<input type="checkbox"/>	=>C52	Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)...	12	<input type="checkbox"/>	=>C52	Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam.....)	13	<input type="checkbox"/>	
Hộ hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản...	1	<input type="checkbox"/>																																																			
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (không phải hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản).....	2	<input type="checkbox"/>																																																			
Cá nhân làm tự do.....	3	<input type="checkbox"/>																																																			
Hợp tác xã	4	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ.....	5	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Doanh nghiệp do tư nhân làm chủ.....	6	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Doanh nghiệp do nước ngoài làm chủ.....	7	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Đơn vị sự nghiệp nhà nước.....	8	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	9	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp.....	10	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Tổ chức chính trị - xã hội (Đảng, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...)	11	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Tổ chức nước ngoài (hoạt động phi lợi nhuận)...	12	<input type="checkbox"/>	=>C52																																																		
Tổ chức đoàn thể khác (Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Giày da Việt Nam.....)	13	<input type="checkbox"/>																																																			

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____ <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>																					
51. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không? CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																						
52. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ) <input style="width: 100px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>																						
KT10. KIỂM TRA CÂU 52=0 => CÂU 53; KHÁC => CÂU 54																						
53. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không? CÓ..... 1 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/> => KIỂM TRA LẠI CÂU 52																						
54. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác. <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Không có thu nhập</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Dưới 1 triệu</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 100 triệu trở lên.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> </table>		Không có thu nhập	1	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Dưới 1 triệu	2	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	3	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Từ 100 triệu trở lên.....	7	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>
Không có thu nhập	1	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Dưới 1 triệu	2	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu	3	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Từ 100 triệu trở lên.....	7	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
KT11. KIỂM TRA: NẾU CÂU 54=1, CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 55=0 VÀ CHUYỂN CÂU 56; KHÁC => CÂU 55																						
55. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG) <input style="width: 100px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="text"/>																						
56.[TÊN] làm công việc này với vai trò là gì? <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Chủ cơ sở (có thuê lao động)</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Tự làm</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Lao động gia đình</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Xã viên hợp tác xã</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>Làm công ăn lương</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/></td> </tr> </table>		Chủ cơ sở (có thuê lao động)	1	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Tự làm	2	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Lao động gia đình	3	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Xã viên hợp tác xã	4	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>	Làm công ăn lương	5	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>						
Chủ cơ sở (có thuê lao động)	1	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Tự làm	2	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Lao động gia đình	3	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Xã viên hợp tác xã	4	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
Làm công ăn lương	5	<input style="width: 20px; height: 20px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____	<table border="1" style="margin: auto;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>																												
KT12. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 56=5 => CÂU 57; NẾU ĐĐT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ CÂU 56 KHÁC 5 => CÂU 58; NẾU ĐĐT DƯỚI 15 TUỔI => CÂU 61																														
<p>57. Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">Hợp đồng không xác định thời hạn.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hợp đồng dưới 3 tháng.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Hợp đồng giao khoán công việc.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thỏa thuận miệng.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Không có hợp đồng lao động.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </table>			Hợp đồng không xác định thời hạn.....	1	<input type="checkbox"/>		Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm.....	2	<input type="checkbox"/>		Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm....	3	<input type="checkbox"/>		Hợp đồng dưới 3 tháng.....	4	<input type="checkbox"/>		Hợp đồng giao khoán công việc.....	5	<input type="checkbox"/>		Thỏa thuận miệng.....	6	<input type="checkbox"/>		Không có hợp đồng lao động.....	7	<input type="checkbox"/>	
Hợp đồng không xác định thời hạn.....	1	<input type="checkbox"/>																												
Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm.....	2	<input type="checkbox"/>																												
Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm....	3	<input type="checkbox"/>																												
Hợp đồng dưới 3 tháng.....	4	<input type="checkbox"/>																												
Hợp đồng giao khoán công việc.....	5	<input type="checkbox"/>																												
Thỏa thuận miệng.....	6	<input type="checkbox"/>																												
Không có hợp đồng lao động.....	7	<input type="checkbox"/>																												
<p>58. [TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=> C60</td> </tr> </table>			CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	=> C60																				
CÓ.....	1	<input type="checkbox"/>																												
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	=> C60																											
<p>59. Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">BHXH BẮT BUỘC.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>BHXH TỰ NGUYỆN.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </table>			BHXH BẮT BUỘC.....	1	<input type="checkbox"/>		BHXH TỰ NGUYỆN.....	2	<input type="checkbox"/>																					
BHXH BẮT BUỘC.....	1	<input type="checkbox"/>																												
BHXH TỰ NGUYỆN.....	2	<input type="checkbox"/>																												
<p>60. [TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">DƯỚI 1 THÁNG.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> <tr> <td>TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td></td> </tr> </table>			DƯỚI 1 THÁNG.....	1	<input type="checkbox"/>		TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....	2	<input type="checkbox"/>		TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	<input type="checkbox"/>		TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....	4	<input type="checkbox"/>		TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM	5	<input type="checkbox"/>		TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN	6	<input type="checkbox"/>					
DƯỚI 1 THÁNG.....	1	<input type="checkbox"/>																												
TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....	2	<input type="checkbox"/>																												
TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....	3	<input type="checkbox"/>																												
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM.....	4	<input type="checkbox"/>																												
TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM	5	<input type="checkbox"/>																												
TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN	6	<input type="checkbox"/>																												
<p>61. Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 30%;"></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="text-align: right;">=> C72</td> </tr> </table>			CÓ	1	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	=> C72																				
CÓ	1	<input type="checkbox"/>																												
KHÔNG.....	2	<input type="checkbox"/>	=> C72																											

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI VIỆC CHÍNH

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																					
	<div style="display: flex; justify-content: flex-end; align-items: center;"> <input style="width: 20px; height: 20px; margin-right: 5px;" type="text"/> <input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/> </div>																					
<p>Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]</p>																						
<p>62. Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÂN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)</p> <p>_____</p>																						
<p>63. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?</p> <p>_____</p> <p style="text-align: right;">MÃ NGHỀ <input style="width: 100px;" type="text"/></p>																						
<p>64. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì?</p> <p>_____</p>																						
<p>65. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì?</p> <p>_____</p> <p style="text-align: right;">MÃ NGÀNH <input style="width: 100px;" type="text"/></p>																						
<p>66. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)</p> <p style="text-align: right;"><input style="width: 100px;" type="text"/></p>																						
<p>67. Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">Không có thu nhập.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Dưới 1 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Từ 100 triệu trở lên.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> </table>		Không có thu nhập.....	1	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	Dưới 1 triệu.....	2	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	Từ 100 triệu trở lên.....	7	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>
Không có thu nhập.....	1	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
Dưới 1 triệu.....	2	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu.....	3	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu.....	4	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu.....	5	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu.....	6	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
Từ 100 triệu trở lên.....	7	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
KT13. NẾU CÂU 67=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 68=0 VÀ CHUYỂN CÂU 69, KHÁC => CÂU 68																						
<p>68. Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)</p> <p style="text-align: right;"><input style="width: 100px;" type="text"/></p>																						
<p>69. Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">CÓ.....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 5%; text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>KHÔNG.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> </table> <p style="text-align: right; margin-top: 10px;">=>C72</p>		CÓ.....	1	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>	KHÔNG.....	2	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>															
CÓ.....	1	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				
KHÔNG.....	2	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="text"/>																				

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<input style="width: 100px; height: 20px;" type="text"/>
CÂU HỎI	

70. Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ?
(ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

71. Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?
(ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)

72. Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] giờ đúng không?
CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 72= CÂU 52 + CÂU 66 + CÂU 70

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 =>Kiểm tra lại các câu 52,66 và 70

73. Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] đúng không?
CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 73= CÂU 55 + CÂU 68 + CÂU 71

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2 =>Kiểm tra lại các câu 55,68 và 71

KT14. KIỂM TRA CÂU 4: NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) => CÂU 74; KHÁC=> KT18

74. [TÊN] làm các công việc trên vào thời gian nào?
LƯU Ý: BAO GỒM TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC (CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ CÔNG VIỆC KHÁC)

	THƯỜNG XUYÊN	THÌNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM
Ban ngày.....	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>
Buổi tối.....	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>
Đêm (22h-6h).....	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>
Ngày nghỉ cuối tuần.....	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>	<input style="width: 100%; height: 30px;" type="text"/>

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table>		
CÂU HỎI			

75. [TÊN] sử dụng số tiền/thu nhập từ làm việc vào các việc sau đây không?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Tự đưa cho bố/mẹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Người chủ đưa bố mẹ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đóng tiền học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mua quần áo.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ăn/uống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tiết kiệm riêng.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chi cho gia đình	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác (Ghi rõ).....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

KT15. KIỂM TRA: NẾU ĐĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=1 VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) → CÂU 76; NẾU ĐĐT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ CÂU 13=2 VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) → CÂU 77; KHÁC → KT18

76. [TÊN] làm các công việc trên vào lúc trước/sau khi đến trường hay trong những ngày/giờ được nghỉ hoặc tự nghỉ học?

NẾU CÓ THÌ HỎI MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN

	THƯỜNG XUYÊN	THÌNH THOẢNG	HIẾM KHI	KHÔNG LÀM
Sau khi đến trường....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trước khi đến trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ngày/giờ được nghỉ học.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trong những ngày, giờ tự nghỉ học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

77. [TÊN] làm việc lần đầu tiên khi bao nhiêu tuổi? (TUỔI THEO DƯƠNG LỊCH)

TUỔI.....

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	<div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; display: inline-block;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; display: inline-block; margin-left: 10px;"></div>
CÂU HỎI	

KT16. KIỂM TRA: NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) => CÂU 78; KHÁC => KT18

78. Trong lúc làm việc [TÊN] có gặp phải các vấn đề về sức khỏe nào sau đây không?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Bị thương ngoài da hoặc bị vết thương hở.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trật khớp, bong gân, bầm đen	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bỏng lửa, bỏng nước, phát cước...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bị bệnh về hô hấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bị bệnh về mắt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bị bệnh về da	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bệnh đường ruột	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác (GHI RÕ).....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

KT17. KIỂM TRA: NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) VÀ CÂU 21=1 VÀ CÂU 78 CÓ BẤT KỲ MÃ "1" => CÂU 80; NẾU ĐẠT TỪ 05 ĐẾN 17 TUỔI VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1|2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1 HOẶC C37>=1) VÀ CÂU 21 KHÁC 1 VÀ CÂU 78 CÓ BẤT KỲ MÃ "1" => CÂU 79; KHÁC => KT18

79. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến học tập của [TÊN]?

KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ HỌC	1	<input type="checkbox"/>
NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....	2	<input type="checkbox"/>
NGHỈ HỌC MỘT THỜI GIAN DÀI.....	3	<input type="checkbox"/>
HOÀN TOÀN NGHỈ HỌC	4	<input type="checkbox"/>
ĐÃ NGHỈ HỌC TRƯỚC KHI GẶP VẤN ĐỀ SỨC KHỎE TRÊN.....	5	<input type="checkbox"/>

80. Các vấn đề về sức khỏe ở trên ảnh hưởng như thế nào đến công việc của [TÊN]?

KHÔNG NGHIÊM TRỌNG, KHÔNG PHẢI NGHỈ VIỆC	1	<input type="checkbox"/>
NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN NGẮN.....	2	<input type="checkbox"/>
NGHỈ VIỆC MỘT THỜI GIAN DÀI.....	3	<input type="checkbox"/>
HOÀN TOÀN NGHỈ VIỆC	4	<input type="checkbox"/>

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ
KT18. KIỂM TRA: NẾU ĐẠT TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ (C25=1 HOẶC C33=4 HOẶC C34=1 2 HOẶC C35=2 HOẶC C36=1) =>CÂU 81; KHÁC => KT19	
<p>81. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> => KT19</p>	
<p>82. [TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?</p> <p>CÓ..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/></p>	
KT19. KIỂM TRA: NẾU KHÔNG CÒN THÀNH VIÊN HỘ HỎI PHẦN 7, NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ -> CÂU 1	

PHẦN 6: THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ
 (HỎI CHỦ HỘ HOẶC NGƯỜI AM HIỂU TÌNH HÌNH ĐỜI SỐNG CỦA HỘ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ																															
<p>83. So với tháng trước, đời sống gia đình hiện nay của hộ Ông/bà [TÊN CHỦ HỘ] có được cải thiện hơn không?</p> <p style="margin-left: 40px;">CẢI THIỆN HƠN..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p style="margin-left: 40px;">NHƯ CŨ..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p style="margin-left: 40px;">GIẢM SÚT 3 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG BIẾT 4 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p>	<div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; margin: 0 auto;"></div>																															
<p>84. So với tháng trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?</p> <p style="margin-left: 40px;">TĂNG LÊN..... 1 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/> =>C86</p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG THAY ĐỔI..... 2 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/> =>C86</p> <p style="margin-left: 40px;">GIẢM ĐI 3 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG BIẾT..... 4 <input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/> =>C86</p>	<div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; margin: 0 auto;"></div>																															
<p>85. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 10%; text-align: center;">1. CÓ</th> <th style="width: 10%; text-align: center;">2. KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của thiên tai</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> <tr> <td>Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____</td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> <td style="text-align: center;"><input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/></td> </tr> </tbody> </table>		1. CÓ	2. KHÔNG	Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Do ảnh hưởng của thiên tai	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<div style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 30px; margin: 0 auto;"></div>	
	1. CÓ	2. KHÔNG																														
Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Do ảnh hưởng của thiên tai	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="text"/>																														

--	--

CÂU HỎI

86. So với tháng [tháng điều tra] của năm trước, thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

- | | | | |
|---------------------|---|--------------------------|--------|
| TĂNG LÊN..... | 1 | <input type="checkbox"/> | => C88 |
| KHÔNG THAY ĐỔI..... | 2 | <input type="checkbox"/> | => C88 |
| GIẢM ĐI | 3 | <input type="checkbox"/> | |
| KHÔNG BIẾT..... | 4 | <input type="checkbox"/> | => C88 |

87. Các nguyên nhân làm thu nhập hiện nay của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng [tháng điều tra] của năm trước là gì?

- | | 1. CÓ | 2. KHÔNG |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Chi phí đầu vào cho các hoạt động SXKD của hộ tăng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Giá bán các sản phẩm từ các hoạt động SXKD của hộ giảm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Quy mô các hoạt động SXKD của hộ giảm | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Do ảnh hưởng của thiên tai | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Do ảnh hưởng của hỏa hoạn, cháy nổ | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Nguyên nhân khác (Ghi rõ) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

88. So với tháng trước, chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] thay đổi như thế nào?

- | | | | |
|---------------------|---|--------------------------|-------|
| TĂNG LÊN..... | 1 | <input type="checkbox"/> | =>C90 |
| KHÔNG THAY ĐỔI..... | 2 | <input type="checkbox"/> | =>C90 |
| GIẢM ĐI | 3 | <input type="checkbox"/> | |
| KHÔNG BIẾT..... | 4 | <input type="checkbox"/> | =>C90 |

--	--

CÂU HỎI

89. Các nguyên nhân làm chi tiêu cho các mặt hàng lương thực, thực phẩm của hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] giảm đi so với tháng trước là gì?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Thu nhập giảm.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Do ảnh hưởng của thiên tai.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Do ảnh hưởng của giá hàng hóa tăng lên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Do ảnh hưởng của dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nguyên nhân khác (Ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

90. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] chịu ảnh hưởng tiêu cực của sự kiện nào dưới đây?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Thiên tai	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Giá hàng hóa, dịch vụ tăng cao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch bệnh đối với con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Hỏa hoạn, cháy nổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác (ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

91. Tính từ đầu năm đến thời điểm hiện nay, hộ Ông/Bà [TÊN CHỦ HỘ] đã nhận được những nguồn trợ giúp nào?

	1. CÓ	2. KHÔNG
Các chương trình, chính sách chung của Quốc gia	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các chương trình, chính sách của địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Họ hàng, người thân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khác (ghi rõ) _____	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:
ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: NGUYỄN ANH TÚ
Thiết kế bìa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 193 cuốn, khổ 20,5×29,5cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 3835-2024/CXBIPH/03-30/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 14/10/2024.
- QĐXB số 214/QĐ-NXBTK ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2807-3